

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**

**KHOA KINH TẾ
BỘ MÔN KẾ TOÁN**



**KHÓA LUẬN
TỐT NGHIỆP**
ĐỀ TÀI:

**KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT) VÀ
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) TẠI
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
PHATACO**

Giảng viên hướng dẫn: Phạm Thị Bích Vân

Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thanh Tiến

Mã số sinh viên: 2254010087

Khóa học: 2022 – 2026

Lớp: 22KH2

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THUẾ GTGT, THUẾ TNDN VÀ KẾ TOÁN THUẾ GTGT, THUẾ TNDN.....	1
1.1: Tổng quan về thuế.	1
1.1.1: Khái niệm.	1
1.1.2: Vai trò của thuế.	1
1.1.3: Phân loại thuế.	1
1.2: Cơ sở lý luận về thuế GTGT	2
1.2.1: Khái niệm và đặc điểm thuế GTGT	2
1.2.2: Đối tượng chịu thuế GTGT	3
1.2.3: Đối tượng không chịu thuế GTGT	3
1.2.4: Đối tượng nộp thuế GTGT	4
1.2.5: Căn cứ tính thuế GTGT.....	4
1.2.6: Phương pháp tính thuế GTGT:.....	7
1.2.7: kê khai, nộp thuế, hoàn thuế GTGT	9
1.3: Cơ sở lý luận về thuế thu nhập doanh nghiệp	11
1.3.1: Khái niệm và đặc điểm thuế TNDN.....	11
1.3.2: Đối tượng nộp thuế TNDN	13
1.3.3: Phương pháp tính thuế TNDN	13
1.3.4: Căn cứ tính thuế TNDN	14
1.3.5: kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế TNDN.....	18
1.4: Kế toán thuế GTGT và thuế TNDN.	20
1.4.1: Kế toán thuế GTGT	20
1.4.2. Kế toán thuế TNDN.	23
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNDN TẠI CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO.....	27
2.1. Giới thiệu tổng quát về Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO	27
2.1.1. Thông tin khái quát về Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO....	27
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO.	27
2.1.3. Chức năng và nhiệm vụ của phòng ban	27

2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán của đơn vị	29
2.1.5. Các phần hành kế toán tại đơn vị	29
2.1.6. Hình thức ghi sổ kế toán của đơn vị và trình tự luân chuyển chứng từ	30
2.2. Thực trạng kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO	33
2.2.1. Thực trạng kế toán thuế GTGT	33
2.2.2 Thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp PHATACO	62

CHƯƠNG 3. NHẬN XÉT VÀ Ý KIẾN ĐÓNG GÓP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNDN TẠI CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO.84

3.1. Đánh giá về kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO.	84
3.1.1. Ưu điểm	85
3.1.2. Nhược điểm	87
3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp PHATACO	88
3.2.1. Sự cần thiết của việc hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT, Thuế TNDN	88
3.2.2. Các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp PHATACO	88

DANH MỤC VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ đầy đủ
NĐ	Nghị định
QH	Quốc hội
BTC	Bộ tài chính
TT	Thông tư
TSCĐ	Tài sản cố định
GTGT	Giá trị gia tăng
TK	Tài khoản
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNCN	Thu nhập cá nhân
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NNT	Người nộp thuế
SXKD	Sản xuất kinh doanh
BDS	Bất động sản
DT	Doanh thu
PL	Phụ lục
HĐ	Hóa đơn
NK	Nhập khẩu
TTDB	Tiêu thụ đặc biệt

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Quy trình hạch toán thuế GTGT đầu vào đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ	Error! Bookmark not defined.
Sơ đồ 1.2: Quy trình hạch toán thuế GTGT đầu ra đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ	23
Sơ đồ 1.3: Quy trình hạch toán thuế TNDN hiện hành.....	25
.....	28
Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO .	28
Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO..	29
Sơ đồ 2.3: Hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung	32

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Giao diện phần mềm kế toán Sivip	31
Hình 2.1 Hóa đơn số 1121_nghiệp vụ minh họa 2A.....	37
Hình 2.2 Giao diện hóa đơn mua hàng trong nước trên phần mềm Sivip	38
Hình 2.3 Hóa đơn 1079_nghiệp vụ minh họa 2B	40
Hình 2.4 Giao diện hóa đơn mua hàng trong nước trên phần mềm Sivip	41
Hình 2.5 Sổ chi tiết TK 1331	42
Hình 2.6 Sổ cái TK 133.....	42
Hình 2.7 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (Quý 1).....	43
Hình 2.8 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (Quý 2).....	43
Hình 2.9 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (Quý 3).....	44
Hình 2.10 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (Quý 4).....	44
Hình 2.11 Hóa đơn 234_nghiệp vụ minh họa 2C	47
Hình 2.12 Hóa đơn bán hàng trên phần mềm Sivip.....	48
Hình 2.13 Sổ chi tiết TK 3331	49
Hình 2.14 Sổ cái TK 333.....	49
Hình 2.15 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (Quý 1)	50
Hình 2.16 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (Quý 2)	51
Hình 2.17 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (Quý 3)	51
Hình 2.18 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (Quý 4)	52
Hình 2.19 Giao diện HTKK.....	53
Hình 2.20 Giao diện chọn tờ khai thuế GTGT trên HTKK	53
Hình 2.21 Giao diện chọn kỳ tính thuế trên HTKK.....	54
Hình 2.22 Giao diện Tờ khai thuế GTGT mẫu (01/GTGT)(TT80/2021) trên HTKK...	55
Hình 2.23. Tờ khai thuế GTGT mẫu 01/GTGT (TT80/2021)	57
Hình 2.24 Giao diện nộp tờ khai thuế GTGT ở trang dịch vụ công	58
Hình 2.25 Giao diện nộp tờ khai bổ sung thuế GTGT ở trang dịch vụ công.....	59
Hình 2.26 Tờ khai bổ sung lần 3 thuế GTGT Quý 3 năm 2024.....	61
Hình 2.27 Sổ cái TK 511	63
Hình 2.28 Sổ cái TK 515.....	64

Hình 2.29 Sổ cái TK 632.....	65
Hình 2.30 Sổ cái TK 635.....	65
Hình 2.31 Sổ cái TK 642.....	66
Hình 2.32 Sổ chi tiết TK 6422	66
Hình 2.33 Sổ cái TK 711	67
Hình 2.34 Sổ cái TK 811	67
Hình 2.35 Sổ chi tiết TK 911	68
Hình 2.36 Sổ cái TK 911	69
Hình 2.37 Giao diện để chọn phụ lục tờ khai	73
Hình 2.38 Tờ khai Quyết Toán Thuế TNDN (03/TNDN) (TT80/2021) trên HTKK	76
Hình 2.39 Phụ lục 03-1A kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	77
Hình 2.40 Tờ khai Quyết Toán Thuế TNDN (03/TNDN) (TT80/2021).....	81
Hình 2.41 PL Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (03-1A/TNDN)	82
Hình 2.42 Giao diện trang nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp	83
Hình 2.43 Giao diện trang nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp	84
Hình 2.44 Giao diện trang nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp	84
Hình 2.45 Giao diện khi tờ khai đã được cơ quan thuế chấp nhận.....	84

LỜI CẢM ƠN

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO em đã tiếp thu được nhiều kiến thức quý báu từ các anh chị tại quý Công Ty để có thể hoàn thành đề tài này và vững bước trên con đường mình đã chọn. Lời đầu tiên em xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu, quý thầy cô đã giảng dạy tại khoa Kinh Tế một lời cảm ơn chân thành nhất vì đã trực tiếp dạy dỗ, dìu dắt và truyền đạt cho em kiến thức nghề nghiệp trong thời gian học tập tại trường.

Đặc biệt, em xin gửi đến cô Phạm Thị Bích Vân lòng biết ơn sâu sắc, người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ em hoàn thành chuyên đề báo cáo khoá luận tốt nghiệp này. Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn đến ban lãnh đạo, các anh chị trong phòng kế toán Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO đã tạo điều kiện thuận lợi cho em được thu thập số liệu, những tài liệu nghiên cứu cần thiết liên quan đến đề tài báo cáo cũng như là tìm hiểu thực tiễn trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp.

Vì kiến thức của bản thân còn hạn chế, trong quá trình thực tập, hoàn thiện đề tài này, em không tránh khỏi những thiếu sót, kính mong nhận được những ý kiến đóng góp từ quý thầy cô và các anh chị trong doanh nghiệp.

Em xin chân thành cảm ơn!

LỜI MỞ ĐẦU

Thuế là nguồn thu rất quan trọng đối với nền kinh tế, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách của nước ta, thuế là công cụ tập trung chủ yếu nguồn thu cho ngân sách Nhà Nước, là công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh. Vai trò của thuế hiện nay là đảm bảo điều tiết vĩ mô nền kinh tế, thúc đẩy nền kinh tế quốc gia ngày càng phát triển.

Vì vậy chính sách thuế đã được thay đổi một cách phù hợp với xu hướng hiện nay, khuyến khích người dân, đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh. Qua đây, Bộ tài chính đã ban hành luật thuế GTGT với những chính sách nhằm khuyến khích người dân đầu tư, tăng khả năng cạnh tranh và hội nhập, phát triển kinh tế.

Thuế GTGT đánh vào giá trị gia tăng trong từng khâu của quá trình sản xuất, thúc đẩy sự chuyên môn hóa của sản xuất. Được hoàn thuế GTGT trong trường hợp xuất khẩu hàng hóa; dịch vụ.... góp phần khuyến khích đầu tư mạnh mẽ, thúc đẩy kinh tế phát triển với hiệu quả cao.

Nhận thấy tầm quan trọng của kế toán thuế trong Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO, nên em đã đi sâu vào tìm hiểu đề tài: **“Kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO”**

Với mục tiêu tiếp cận thực tế, đi sâu vào nghiên cứu công tác kế toán tại Công ty từ quá trình phân tích đó để xem xét đánh giá góp phần làm hoàn thiện kế toán thuế tại Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung đề tài được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lí luận về thuế GTGT, thuế TNDN và kế toán thuế GTGT, thuế TNDN.

Chương 2: Thực trạng kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO.

Chương 3: Nhận xét và ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THUẾ GTGT, THUẾ TNDN VÀ KẾ TOÁN THUẾ GTGT, THUẾ TNDN.

1.1: Tổng quan về thuế.

1.1.1: Khái niệm.

Đứng ở các góc độ khác nhau của các nhà kinh tế khác nhau lại có một khái niệm khác nhau về thuế.

Một trong những khái niệm phổ biến về thuế đó là: Thuế là một khoản thu bắt buộc, không bồi hoàn trực tiếp của Nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân nhằm đáp ứng nhu cầu chi của nhà nước vì lợi ích chung.

Ngoài ra còn có khái niệm khác: Thuế là một khoản phí tài chính bắt buộc hoặc một số loại thuế khác áp dụng cho người nộp thuế phải trả cho một tổ chức chính phủ để tài trợ cho các khoản chi tiêu công khác nhau

1.1.2: Vai trò của thuế.

- Thuế giữ vai trò quan trọng trong việc điều tiết nền kinh tế, bao gồm việc khuyến khích hoặc hạn chế các hoạt động kinh tế nhất định thông qua chính sách thuế
- Thuế giúp tăng thu nhập vào ngân sách Nhà nước, góp phần lớn trong việc giải quyết các vấn đề an sinh, phúc lợi xã hội theo chính sách, là nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng công cộng, phục vụ cho đời sống như điện, đường, trường, trạm ... trên cả nước, phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân.
- Thuế phân bổ, cân bằng lại thu nhập làm giảm, hạn chế khoảng cách giàu nghèo trong xã hội hiện nay. Thuế đánh chủ yếu vào những đối tượng có thu nhập, thu nhập cao và ngược lại nhà nước luôn có chính sách miễn, giảm thuế cho các đối tượng có thu nhập thấp, đối tượng chính sách ...
- Thuế tăng cường phát triển kinh tế, xã hội và cuộc sống của người dân. Đồng thời thuế cũng đảm bảo sự cạnh tranh công bằng, bình đẳng trong xã hội nói chung.
- Đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khi nộp thuế sẽ được kê khai, giảm trừ thông qua các chính sách đối với từng loại thuế.

1.1.3: Phân loại thuế.

- ❖ Theo phương thức đánh thuế

- Thuế trực thu: là loại thuế đánh trực tiếp vào phần thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế. Người nộp thuế theo quy định của pháp luật đồng thời là người chịu thuế. Các loại thuế trực thu: Thuế TNDN, Thuế thu nhập cá nhân,...

- Thuế gián thu: loại thuế không trực tiếp đánh vào phần thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế mà đánh một cách gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa và dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khi tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Người nộp thuế là người tiêu dùng hàng hoá dịch vụ.

Các loại thuế gián thu: Thuế GTGT, Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu,...

❖ Theo đối tượng chịu thuế:

- Thuế thu nhập: là loại thuế đánh vào thu nhập tổ chức, cá nhân
- Thuế tài sản: là loại thuế đánh vào việc nắm giữ hay chuyển nhượng tài sản
- Thuế tiêu dùng: là loại thuế đánh vào việc tiêu thụ, sử dụng sản phẩm và dịch vụ.

1.2: Cơ sở lý luận về thuế GTGT

1.2.1: Khái niệm và đặc điểm thuế GTGT

a, Khái niệm:

Theo Luật thuế GTGT số 48/2004/QH15 (gọi tắt là Luật Thuế GTGT 2004) ngày 26 tháng 11 năm 2004 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2005 của Quốc hội. Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Thuế GTGT là thuế đánh vào người tiêu dùng cuối cùng, là thuế gián thu người nộp thuế là người cung cấp dịch vụ hàng hóa, còn người chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng.

b, Đặc điểm thuế GTGT

- Thuế GTGT là loại thuế gián thu, đánh vào người tiêu dùng. Người mua là người chịu thuế nhưng không trực tiếp nộp thuế mà do người bán nộp hộ.
- Thuế GTGT là sắc thuế tiêu dùng nhiều giai đoạn.
- Thuế GTGT là yếu tố cấu thành trong giá cả hàng hóa, dịch vụ. Là khoản thu cộng thêm vào giá bán của người cung cấp.
- Tổng bù trừ số thuế ở các khâu bằng số thuế cuối cùng mà người tiêu dùng phải trả.

- Thuế GTGT có tính không trùng lặp.
- Thuế GTGT là loại thuế có tính trung lập cao vì:
 - + Thuế GTGT không phải là yếu tố chi phí. Nó là yếu tố cộng thêm ngoài giá bán của người cung cấp hàng hóa, dịch vụ;
 - + Thuế GTGT ít mức thuế suất. Theo quy định hiện hành, thuế giá trị gia tăng chỉ có 3 mức thuế suất là 0%, 5% và 10%. Ngoài ra theo Nghị quyết, Quốc hội quyết nghị: Giảm 2% thuế suất Thuế GTGT áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng 2025 (còn 8%).
 - + Số thuế phát sinh không chịu ảnh hưởng bởi kết quả kinh doanh của người nộp thuế
 - + Không chịu ảnh hưởng bởi quá trình tổ chức, phân chia sản xuất kinh doanh vì tổng số thuế các khâu bằng số thuế trên giá bán cuối;
 - + Phạm vi áp dụng chỉ trong lãnh thổ Việt Nam nên tạo ra sự công bằng trong giao dịch quốc tế (xuất khẩu, nhập khẩu)

1.2.2: Đối tượng chịu thuế GTGT

Theo Điều 3 của Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 được ban hành vào ngày 26/11/2024 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2025 (gọi tắt là Luật Thuế GTGT 2024), đối tượng chịu thuế GTGT là các mặt hàng, hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (Bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT hướng dẫn tại Điều 5. Đối tượng không chịu thuế GTGT - Luật Thuế GTGT 2024.

1.2.3: Đối tượng không chịu thuế GTGT

Theo Điều 5 của Luật Thuế GTGT 2024, gồm các nhóm đối tượng hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT thường mang đặc trưng sau:

- Sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Hàng hóa dịch vụ mang tính chất thiết yếu: sản xuất muối, dịch vụ khám chữa bệnh cho người và vật nuôi....
- Hàng hóa dịch vụ của một số ngành được khuyến khích phát triển: đầu tư sản xuất phần mềm, chuyển giao công nghệ, nhượng quyền sở hữu trí tuệ.

- Dịch vụ tài chính: tín dụng, quỹ đầu tư, kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn, kinh doanh ngoại tệ .
- Phục vụ nhu cầu đặc biệt của nhà nước: vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ an ninh quốc phòng.
- Được ưu đãi vì mục tiêu an sinh xã hội: bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến đến con người, bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm liên quan đến việc đánh bắt thủy hải sản, các dịch vụ bưu chính, viễn thông, internet phổ cập theo chương trình Chính Phủ, dạy học, dạy nghề, các dịch vụ vận chuyển công cộng: xe buýt, xe điện.
- Các loại hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho nghiên cứu, phát triển công nghệ; hàng hóa nhập khẩu để viện trợ nhân đạo, các mặt hàng được miễn thuế theo quy định của nhà nước.
- Hàng hóa, dịch vụ của hộ kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống.

1.2.4: Đối tượng nộp thuế GTGT

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (gọi chung là người nhập khẩu) đều là đối tượng nộp thuế GTGT. (Điều 4 của Luật Thuế GTGT 2024).

1.2.5: Căn cứ tính thuế GTGT

Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất. (Điều 6 của Luật Thuế GTGT 2024.).

$\text{Thuế GTGT} = \text{Giá tính thuế} * \text{Thuế suất thuế GTGT}$
--

a, Giá tính thuế:

Căn cứ Điều 7 của Luật Thuế GTGT 2024.

Đối với hàng hóa, dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bán ra là giá tính thuế GTGT là giá chưa có thuế GTGT.

Đối với hàng hóa dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế GTGT.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu: Giá nhập tại cửa khẩu + thuế NK + thuế TTĐB + thuế BVMT (nếu có).
- Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng, cho trả thay lương; tiêu dùng nội bộ; là giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh hoạt động.
- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không.
- Dịch vụ cho thuê tài sản như thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng, bến bãi, phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị là giá cho thuê chưa có thuế.
- Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá bán một lần chưa có thuế GTGT (không tính lãi trả góp).
- Đối với hoạt động chuyển nhượng BĐS giá tính thuế là giá chuyển nhượng trừ giá đất được trừ.
- Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, KD giá trị có đặt cược là số tiền thu được từ hoạt động này đã bao gồm thuế TTĐB trừ số tiền đã trả thưởng chia cho 1+ thuế suất thuế GTGT.
- Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT như vé cược vận tải, vé sổ số kiến thức,... thì giá chưa có thuế được xác định.

$$\begin{array}{l} \text{Giá tính} \\ \text{thuế GTGT} \end{array} = \text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem..)/ (1+ thuế suất)}$$

- Đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế giá trị gia tăng bán theo đúng giá phát hành (giá bìa); hoạt động in; dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng. Chính phủ quy định giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm này.

b, Thời điểm xác định thuế GTGT:

Căn cứ Điều 8 của Luật Thuế GTGT 2024., thời điểm xác định thuế GTGT là:

- Hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ để ghi trên hóa đơn tính tiền.
- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng.
- Đối với xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Đối với hàng hóa nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

c, Thuế suất thuế GTGT:

Căn cứ Điều 9 của Luật Thuế GTGT 2024 có 3 mức thuế suất thuế GTGT 0%, 5%, 10%

- Thuế suất 0% được áp dụng đối với:
 - Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.
 - Vận tải quốc tế.
 - Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được áp dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.
 - Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở nước ngoài hoặc thông qua đại lý.
 - Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan.
 - Sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ.
 - Phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam.
 - Hàng hóa gia công chuyển tiếp xuất khẩu theo quy định của pháp luật.
- Thuế suất 5% được áp dụng đối với:
 - Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát.

- Phân bón, quặng để sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi theo quy định của pháp luật.
- Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp.
- Sản phẩm cây trồng, rừng trồng (trừ gỗ, măng), chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.
- Mủ cao su dạng mủ cò rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá.
- Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; xơ bông đã qua chải thô, chải kỹ; giấy in báo.
- Tàu khai thác thủy sản tại vùng biển; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ.
- Thiết bị y tế theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; dược chất, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh.
- Thiết bị dùng để giảng dạy và học tập bao gồm: các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước, com-pa.
- Hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian.
- Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại.
- Dịch vụ khoa học, công nghệ.
- Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội.

➤ **Thuế suất 10%:**

Mức thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ không quy định tại khoản thuế suất 0% và khoản thuế suất 5%.

1.2.6: Phương pháp tính thuế GTGT:

Theo điều 10 của Luật thuế GTGT 2024, phương pháp tính thuế giá trị gia tăng gồm phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp.

a, Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:

Căn cứ vào Điều 11 của Luật thuế GTGT 2024 hướng dẫn cụ thể như sau:

➤ **Đối tượng áp dụng:**

- Cơ sở kinh doanh có doanh thu hằng năm từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 01 tỷ đồng trở lên, trừ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh;
- Cơ sở kinh doanh tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, trừ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh;
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí và khai thác dầu khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế do bên Việt Nam kê khai, khấu trừ, nộp thay.

➤ **Công thức tính:**

Số thuế GTGT phải nộp	=	Số thuế GTGT đầu ra	-	Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
------------------------------	----------	----------------------------	----------	---

Trong đó:

- Số thuế GTGT đầu ra bằng tổng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn GTGT.
- Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế đối với trường hợp mua dịch vụ.

b, Tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Căn cứ vào Điều 12 của Luật thuế GTGT 2024 hướng dẫn cụ thể như sau:

➤ **Đối tượng áp dụng:** áp dụng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý.

➤ **Công thức tính:**

Số thuế GTGT phải nộp	=	Thuế GTGT	*	Thuế suất thuế GTGT
------------------------------	----------	------------------	----------	----------------------------

Trong đó:

- Giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng.
- Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý là 10%.

- Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT được xác định bằng cách lấy doanh thu nhân với tỷ lệ % tương ứng theo quy định.:
 - Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có doanh thu hằng năm dưới mức ngưỡng doanh thu 01 tỷ đồng, trừ trường hợp tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.
 - Hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh.
 - Tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam có doanh thu phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, không bao gồm các nhà cung cấp nước ngoài.
 - Tổ chức kinh tế khác không phải là doanh nghiệp, hợp tác xã, trừ trường hợp đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

➤ Công thức tính:

Số thuế GTGT phải nộp = Doanh thu * Tỷ lệ %
--

Trong đó, tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được áp dụng theo từng nhóm hoạt động kinh doanh theo quy định hiện hành tại Điều 5 Thông tư 69/2025/TT-BTC (có hiệu lực từ ngày 01/07/2025), được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cụ thể như sau:

- 1%: Áp dụng đối với hoạt động phân phối, cung cấp hàng hóa.
- 5%: Áp dụng đối với lưu trú, dịch vụ bóc xếp, dịch vụ bưu chính..., xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu.
- 3%: Áp dụng đối với hoạt động sản xuất, vận tải, dịch vụ gắn với hàng hóa và xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu.
- 2%: Áp dụng đối với các hoạt động kinh doanh khác.

1.2.7: kê khai, nộp thuế, hoàn thuế GTGT

a, kê khai, nộp thuế:

- Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT có trách nhiệm lập và nộp tờ khai thuế GTGT theo tháng hoặc quý kèm theo bảng kê chi tiết hàng hóa dịch vụ mua vào, bán ra theo quy định.
 - Công ty áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ sẽ thực hiện kê khai thuế GTGT theo quý bằng Tờ khai mẫu 01/GTGT theo Thông

tư 80/2021/TT-BTC trên phần mềm HTKK và nộp qua cổng <https://dichvucong.gdt.gov.vn/tthc/tchs> .

- Công ty áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu sẽ thực hiện kê khai thuế GTGT theo quý bằng Tờ khai mẫu 04/GTGT theo Thông tư 80/2021/TT-BTC trên phần mềm HTKK và nộp qua <https://dichvucong.gdt.gov.vn/tthc/tchs> .

- Công ty kinh doanh vàng bạc, đá quý áp dụng phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp trên GTGT theo quy định của pháp luật thuế hiện hành. Doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế GTGT bằng Tờ khai mẫu 03/GTGT theo Thông tư 80/2021/TT-BTC trên phần mềm HTKK và nộp qua cổng <https://dichvucong.gdt.gov.vn/tthc/tchs> .

➤ Thời hạn nộp thuế và tờ khai thuế GTGT:

- Doanh nghiệp kê khai theo tháng: Chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo
- Doanh nghiệp kê khai theo quý: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo.

➤ Nguyên tắc kê khai thuế GTGT:

- Kê khai: Phát sinh kỳ nào, kê khai kỳ đó.
- Kê khai bổ sung:
 - Kê khai bổ sung được áp dụng khi người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót. Việc kê khai bổ sung phải tuân thủ các nguyên tắc sau:
 - Được thực hiện bất cứ thời điểm nào sau khi phát hiện sai sót, nhưng trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế.
 - Việc kê khai bổ sung được thực hiện bằng cách lập tờ khai bổ sung cho đúng kỳ tính thuế bị sai (không điều chỉnh vào kỳ hiện tại).
 - Nếu kê khai bổ sung làm:
 - Tăng số thuế phải nộp → phải nộp thêm thuế và tiền chậm nộp.
 - Giảm số thuế phải nộp → bù trừ vào kỳ tiếp theo hoặc làm thủ tục hoàn.
 - Tăng số thuế được khấu trừ → điều chỉnh tăng tại chỉ tiêu chỉ tiêu 38 của kỳ hiện tại.
 - Các bước kê khai bổ sung thuế GTGT (theo Thông tư 80/2021/TT-BTC)
 - Bước 1: Lập tờ khai bổ sung trên HTKK.
 - Bước 2: Lập Bản giải trình khai bổ sung (Mẫu 01/KHBS).

- Bước 3: Nộp tờ khai và các tài liệu liên quan: Kết xuất XML và nộp qua nộp qua cổng (<https://dichvucong.gdt.gov.vn/tthc/homelogin>).

b, Hoàn thuế GTGT:

Căn cứ điều 15 của luật thuế GTGT 2024:

- Việc hoàn thuế đối với xuất khẩu được quy định như sau:
 - Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hoá nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác.
- Việc hoàn thuế đối với đầu tư được quy định như sau:
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và có dự án đầu tư (mới hoặc mở rộng) đang trong giai đoạn đầu tư. Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư trước hết phải bù trừ với thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại. Sau khi bù trừ, nếu thuế GTGT đầu vào còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.
 - Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên sau 12 tháng liên tục hoặc 04 quý liên tục thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.
 - Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi giải thể, phá sản có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.
 - Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh.
 - Đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo sẽ được hoàn thuế GTGT.

1.3: Cơ sở lý luận về thuế thu nhập doanh nghiệp

1.3.1: Khái niệm và đặc điểm thuế TNDN

a, Khái niệm:

Thuế TNDN là một loại thuế trực thu, tính trên thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp (tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ) trong kỳ tính thuế.

Thuế trực thu là loại thuế thu trực tiếp vào khoản thu nhập, lợi ích thu được của các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân. Theo đó, đối tượng nộp thuế TNDN là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, đồng thời cũng là người nộp thuế.

b, Đặc điểm thuế TNDN:

Là thuế thu nhập nên thuế TNDN cũng mang đầy đủ những đặc điểm của thuế thu nhập thông thường.

- Thứ nhất, thuế thu nhập có đối tượng đánh thuế là thu nhập.
 - Trong hệ thống thuế ở các nước khác nhau sẽ có đối tượng tính thuế, đối tượng nộp thuế khác nhau nhưng cuối cùng bất kì loại thuế nào cũng được lấy từ nguồn thu nhập của người dân trong xã hội để bổ sung vào nguồn ngân sách nhà nước.
- Thứ hai, thuế TNDN là thuế trực thu, đánh vào thu nhập chịu thuế trong kỳ của các doanh nghiệp, đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đồng thời cũng là người chịu thuế.
 - Thuế TNDN mang đầy đủ tính chất của thuế trực thu, thường mang tính lũy tiến, đảm bảo công bằng xã hội.
- Thứ ba, thuế TNDN đánh vào thu nhập chịu thuế của các cơ sở kinh doanh nên nó phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp hoặc các nhà đầu tư. Thuế TNDN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, nên chỉ khi các doanh nghiệp, các nhà đầu tư kinh doanh có lợi nhuận mới phải nộp thuế TNDN.
- Thứ tư, thuế TNDN là thuế khấu trừ trước thuế thu nhập cá nhân.
 - Thuế thu nhập mà cá nhân nhận được từ hoạt động đầu tư như lợi tức cổ phần, trái tức cổ phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận từ góp vốn liên doanh, liên kết là phần thu nhập được chia sau khi nộp thuế TNDN. Do đó, thuế TNDN được coi là một biện pháp quản lý thuế thu nhập cá nhân
- Thứ năm, thuế thu nhập là một loại thuế phức tạp, có tính ổn định không cao, việc quản lý thuế, thu thuế tương đối khó khăn, chi phí quản lý thuế thường lớn hơn so với các thuế khác. Đối với thuế thu nhập, ngoài việc xác định các khoản thu nhập chịu thuế còn phải xác định nguồn gốc thu nhập, địa điểm phát sinh thu nhập, thời hạn cư trú của chủ sở hữu thu nhập, tính ổn định của thu nhập... Trong phân xác định

thu nhập chịu thuế, phải xác định được các khoản khấu trừ hợp lý để tiến hành khấu trừ khi tính thuế nhằm bảo đảm mục tiêu công bằng và khuyến khích đối với đối tượng nộp thuế;

- Thứ sáu, nguồn luật điều chỉnh quan hệ thuế thu nhập bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật thuế quốc gia và văn bản quy phạm pháp luật thuế quốc tế. Bởi thuế thu nhập là thuế trực thu nên nó có thể là đối tượng được điều chỉnh bởi hiệp định tránh đánh thuế hai lần.
- Bên cạnh đó, thuế TNDN cũng mang đặc điểm riêng của loại thu nhập doanh nghiệp dưới góc độ phân biệt với thuế thu nhập cá nhân như về đối tượng nộp thuế là tổ chức sản xuất kinh doanh sản xuất hàng hoá, dịch vụ; về thu nhập bị đánh thuế; về cách tính thuế tính đến yếu tố như doanh thu, chi phí, về ưu đãi thuế...

1.3.2: Đối tượng nộp thuế TNDN

Căn cứ vào điều 2 của luật thuế TNDN 2025 có số hiệu là luật 67/2025/QH15 được ban hành Ngày 14/06/2025 và chính thức có hiệu lực từ 01/10/2025, người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.
 - Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.
 - Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật hợp tác xã.
 - Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.
 - Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.
- ⇒ Vậy, nhìn chung, tất cả các DN được thành lập và có trụ sở ở Việt Nam hoặc các DN nước ngoài có phát sinh thu nhập ở Việt Nam đều là đối tượng nộp thuế TNDN.

1.3.3: Phương pháp tính thuế TNDN

Theo điều 11 của luật thuế TNDN 2025 thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định như sau: Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế được tính bằng thu nhập tính thuế trừ phần trích lập quỹ KHCN (nếu có) nhân với thuế suất.

1.3.4: Căn cứ tính thuế TNDN

Theo Điều 6 của luật Thuế TNDN 2025 căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.

- Thu nhập tính thuế trong kỳ tính theo được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước theo quy định. Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau (Điều 7 của luật Thuế TNDN 2025)

Thu nhập tính thuế	=	Thu nhập chịu thuế trong kỳ	-	Thu nhập được miễn thuế trong kỳ	-	Các khoản lỗ trước được kết chuyển theo quy định
-------------------------------	----------	--	----------	---	----------	---

- Thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Thu nhập chịu thuế	=	Doanh thu	-	Chi phí được trừ	+	Các khoản thu nhập khác
-------------------------------	----------	------------------	----------	-----------------------------	----------	------------------------------------

Trong đó:

○ **Doanh thu:**

- Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

○ **Chi phí được trừ:**

- Các khoản chi phí được trừ (Căn cứ vào khoản 1, điều 9 của Luật thuế TNDN năm 2025) bao gồm :
- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả khoản chi phí bổ sung được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp.
- Chi cho nhiệm vụ giáo dục quốc phòng, an ninh; huấn luyện và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật.
- Chi hỗ trợ hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị – xã hội trong doanh nghiệp.
- Chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề cho người lao động trong doanh nghiệp.

- Chi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại nơi làm việc của doanh nghiệp.
- Khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa; khoản tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật
- Khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.
- Giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh hoặc trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.
- Chi cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.
- Một số khoản chi phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng chưa tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ theo quy định của Chính phủ.
- Chi hỗ trợ xây dựng công trình công cộng phục vụ đồng thời cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Chi phí liên quan đến giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Các khoản đóng góp vào các quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Chính phủ.
- Các khoản chi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật (trừ một số trường hợp đặc thù).
 - **Các khoản chi phí không được trừ** (Căn cứ vào khoản 2, điều 9 của Luật thuế TNDN năm 2025):
- Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện không liên quan kinh doanh, không có hóa đơn, thanh toán sai.
- Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính không được tính vào chi phí được trừ.
- Khoản chi đã được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác không được tính vào chi phí được trừ.
- Phần chi vượt mức quy định của pháp luật đối với một số khoản chi như chi phí quản lý do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ, chi thuê quản lý casino và trò chơi điện tử có thưởng, chi trả lãi vay trong giao dịch liên

kết, chi phúc lợi cho người lao động và các khoản đóng góp bảo hiểm bổ sung.

- Phần trích lập dự phòng không đúng hoặc vượt mức theo quy định của pháp luật.
- Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng hoặc vượt mức quy định.
- Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật.
- Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty TNHH một thành viên do cá nhân làm chủ; thù lao cho sáng lập viên không trực tiếp điều hành; các khoản lương, chi cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ hợp lệ.
- Các khoản chi trả lãi vay không hợp lệ như lãi vay tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu, lãi vay đã tính vào giá trị đầu tư, lãi vay trong hoạt động dầu khí hoặc vượt mức quy định của pháp luật.
- Phần chi phí thu hồi vượt mức quy định trong hợp đồng dầu khí hoặc vượt mức do Chính phủ quy định.
- **Các khoản thu nhập khác**
 - Các khoản thu nhập khác (căn cứ khoản 3 điều 3 nghị định 320/2025 được ban hành và có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025) bao gồm:
 - Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (trừ tài sản là bất động sản), thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ.
 - Thu khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được, thu khoản nợ phải trả không xác định được chủ, quà biếu, quà tặng bằng hiện vật, bằng tiền, các khoản thu nhập khác.
- **Thu nhập miễn thuế:**
 - Căn cứ vào điều 4 của luật thuế TNDN 2025, các khoản thu nhập được miễn thuế được xác định như sau:
 - Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối.
 - Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghiệp.
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV bình quân trong năm chiếm từ 30 % trở lên trong tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp.
- Thu nhập từ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng tị nạn xã hội.
- Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước.
- Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.
- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.
- Thu nhập (bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc) từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao.
- Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

○ **Các khoản lỗ được kết chuyển:**

- Căn cứ Điều 7 Nghị định 320/2025/NĐ-CP, hướng dẫn xác định lỗ và chuyển lỗ như sau:
- Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang.
- Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

- Doanh nghiệp tạm thời chuyển lỗ vào thu nhập của các quý của năm sau khi lập tờ khai tạm nộp quý và chuyển chính thức vào năm sau khi lập tờ khai quyết toán thuế năm.
- Doanh nghiệp có số lỗ giữa các quý trong cùng một năm thì được bù trừ số lỗ của quý trước vào các quý tiếp theo của năm đó. Khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định số lỗ của cả năm và chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo năm phát sinh lỗ theo quy định nêu trên.
- **Mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp:**
 - Tại Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 quy định về mức thuế suất thuế TNDN:
 - Mức thuế suất 20%: Áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam. (Không phân biệt mức doanh thu)
 - Mức thuế suất 15%: Áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm trước liền kề không quá 3 tỷ đồng.
 - Mức Thuế suất 17%: Áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm trước liền kề từ trên 3 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.
 - Mức 25% đến 50%: Áp dụng đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí.
 - Mức Thuế suất 50%: Áp dụng đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm và tài nguyên quý hiếm khác)
 - Mức Thuế suất 40%: Áp dụng đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

1.3.5: Kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế TNDN

a, Kê khai, nộp thuế TNDN

Hàng quý, doanh nghiệp phải thực hiện tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của quý đó, chậm nhất là vào ngày thứ 30 của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế; doanh nghiệp chỉ cần nộp tiền thuế, không phải nộp tờ khai quý.

Số thuế cần phải nộp bao nhiêu là hoàn toàn do doanh nghiệp tự căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước và dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh trong năm nay để xác định.

Đối với những doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật (như doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các trường hợp khác nhau theo quy định) thì căn cứ vào báo cáo tài chính quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế cần tạm nộp.

Cuối năm tài chính khi quyết toán thuế TNDN, nếu Tổng số thuế tạm nộp trong kỳ tính thuế thấp hơn Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (thấp hơn 80%), thì doanh nghiệp phải nộp tiền chậm nộp. Tiền chậm nộp được tính từ ngày tiếp theo hạn tạm nộp quý 4 đến ngày nộp đủ số tiền còn thiếu.

Đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo quỹ thấp hơn số thuế phải nộp theo quyết toán dưới 20% mà doanh nghiệp chậm nộp so với thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm; thì, tính tiền chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp đã khai quyết toán thuế năm, nếu phát hiện tăng số thuế phải nộp so với số thuế doanh nghiệp đã kê khai quyết toán; thì, doanh nghiệp bị tính tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp tăng thêm đó tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm đến ngày thực nộp tiền thuế. Hạn nộp thuế theo quyết toán năm chậm nhất là ngày thứ 90, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

b, Quyết toán thuế TNDN

Hết năm tài chính, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến tại cơ quan quản lý thuế trực tiếp và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của tờ khai quyết toán thuế TNDN. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp năm phải theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với công ty áp dụng phương pháp doanh thu chi phí thì sẽ phải nộp tờ khai quyết toán TNDN (03/TNDN)(TT80/2021) và nộp tại <https://dichvucong.gdt.gov.vn/tthc/tchs>

Đối với công ty áp dụng phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu thì sẽ phải nộp tờ khai thuế TNDN (04/TNDN)(TT80/2021) và nộp tại <https://dichvucong.gdt.gov.vn/tthc/tchs>

1.4: Kế toán thuế GTGT và thuế TNDN.

1.4.1: Kế toán thuế GTGT

1.4.1.1: Chứng từ sổ sách và tài khoản sử dụng:

❖ Chứng từ sử dụng:

A: Công ty áp dụng phương pháp khấu trừ.

- Hóa đơn GTGT
- Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT (TT80/2021)
- Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (Mẫu số 01-02/GTGT)
- Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (Mẫu số 01-01/GTGT).

B: Công ty áp dụng phương pháp trực tiếp

- Hóa đơn GTGT
- Tờ khai thuế GTGT mẫu số 04/GTGT (TT80/2021) đối với công ty áp dụng phương pháp trực tiếp trên doanh thu.
- Tờ khai GTGT trực tiếp trên GTGT mẫu số 03/GTGT (TT80/2021) đối với công ty áp dụng phương pháp trực tiếp trên GTGT.
- Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua (mẫu số 04-1/GTGT)

❖ Sổ sách sử dụng:

- Sổ nhật ký chung.
- Sổ cái TK 133, 3331
- Sổ chi tiết TK 1331, 33311.

❖ Tài khoản sử dụng:

Kế toán thuế GTGT sử dụng TK 133 – “Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ” và TK 3331 – “Thuế GTGT đầu ra”

TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ.

- TK này có 2 TK cấp 2:
 - + TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ cùng hàng hóa, dịch vụ: Phản ánh thuế GTGT được khấu trừ của vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

+ TK 1332 – Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của tài sản cố định: Phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ khi mua sắm TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

➤ Kết cấu của TK 133:

TK 133

SĐĐK: Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ đầu kỳ Thuế GTGT đầu vào phát sinh	➤ Khấu trừ thuế GTGT ➤ Hoàn thuế GTGT ➤ Phân bổ thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ
SDCK: Số thuế GTGT được khấu trừ cuối kỳ	

➤ **TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp**

Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã nộp và còn phải nộp.

➤ TK này có 2 TK cấp 2:

+ TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra: Phản ánh thuế GTGT đầu ra phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã nộp và còn phải nộp của hàng hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ.

+ TK 33312 – Thuế GTGT hàng nhập khẩu: Phản ánh số thuế GTGT đầu ra của hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

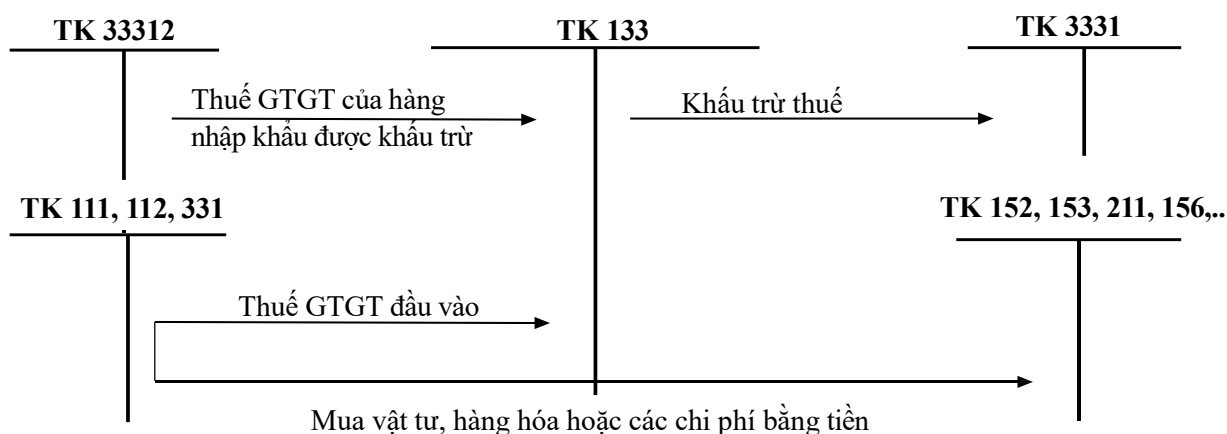
➤ Kết cấu của TK 3331:

TK 3331

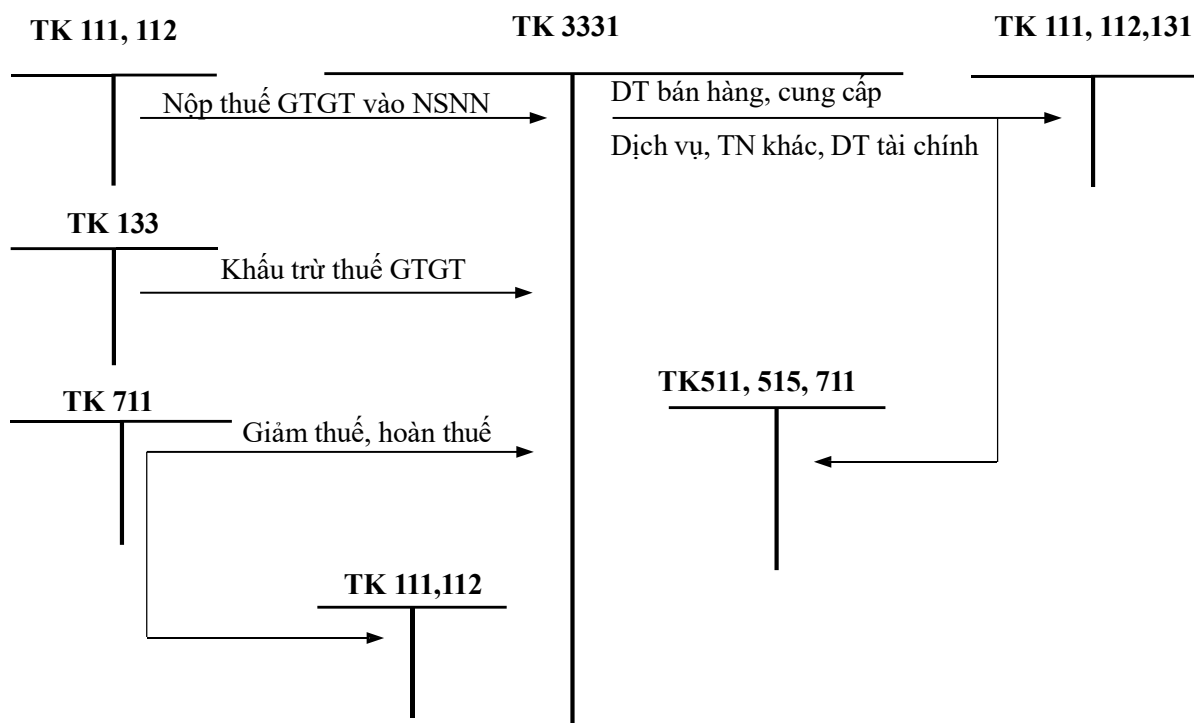
SDĐK: Số thuế GTGT đã nộp còn dư đầu kỳ ➤ Thuế GTGT được khấu trừ ➤ Thuế GTGT được miễn giảm ➤ Thuế GTGT đã nộp vào Ngân sách nhà nước	SDĐK: Số thuế GTGT phải nộp đầu kỳ Thuế GTGT phải nộp trong kỳ
SDCK: Số thuế GTGT đã nộp thừa vào ngân sách nhà nước	SDCK: Thuế GTGT còn phải nộp cuối kỳ

1.4.1.2. Phương thức hạch toán:

Hoạch toán thuế GTGT đầu vào:



Sơ đồ 1.1. Quy trình hạch toán thuế GTGT đầu vào đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ



Sơ đồ 1.2: Quy trình hạch toán thuế GTGT đầu ra đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

1.4.2. Kế toán thuế TNDN.

1.4.2.1. Chứng từ, sổ sách và tài khoản sử dụng

❖ Chứng từ sử dụng:

A: Công ty áp dụng phương pháp doanh thu-chi phí.

- Hóa đơn GTGT
- Tờ khai Quyết toán thuế TNDN năm (03/TNDN) (TT80/2021)
- PL kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (03-1A/TNDN)
- PL chuyển lỗ từ Hoạt động SXKD (03-2/TNDN)

B: Công ty áp dụng phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu.

- Hóa đơn bán hàng
- Tờ khai thuế TNDN (04/TNDN)(TT80/2021)

❖ Sổ sách sử dụng:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái: TK doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác, Giá vốn hàng bán, Chi phí quản lý kinh doanh, Chi phí khác, Xác định kết quả kinh doanh, Chi phí thuế TNDN.

- Số cái TK 3334

❖ Tài khoản sử dụng

Kế toán thuế TNDN sử dụng 2 tài khoản đó là:

- TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp: Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.
- TK 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Kết cấu của TK 3334: Thuế thu nhập doanh nghiệp

TK 3334	
Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	SDDK: Số thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ
Thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm nộp	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ
	SDCK: Số thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

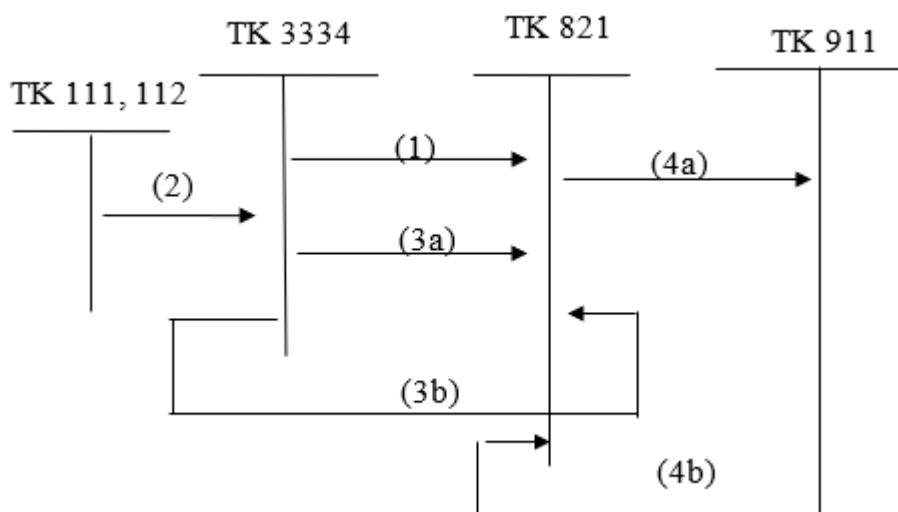
Trong trường hợp cá biệt, tài khoản thuế thu nhập doanh nghiệp có số dư bên Nợ phản ánh số thuế TNDN đã nộp lớn hơn số thuế TNDN phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

Kết cấu TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành.

TK 8211	
- Thuế TNDN phải nộp tính vào	- Thuế TNDN phải nộp thực tế

chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm. - Thuế TNDN của năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu các năm trước	trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN đã tạm nộp. - Thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. - Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành để xác định kết quả kinh doanh.
---	--

Phương thức hạch toán:



Sơ đồ 1.3: Quy trình hạch toán thuế TNDN hiện hành

Chú thích:

(1) Định kỳ khi các định số thuế TNDN phải nộp hoặc nhận được thông báo của cơ quan thuế về số thuế TNDN tạm phải nộp.

(2) Khi nộp thuế TNDN vào ngân sách nhà nước.

Sang năm sau, khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính trước được duyệt, xác định số thuế TNDN phải nộp.

(3a) Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp cả năm $>$ số thuế TNDN đã tạm nộp thì kế toán ghi số thuế phải nộp thêm.

(3b) Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp cả năm $<$ số thuế TNDN đã tạm nộp thì số nộp thừa được chuyển sang nộp cho năm nay.

Cuối kỳ kế toán kết chuyển số chênh lệch số phát sinh của TK 821 sang TK 911 để xác định kết quả.

(4a) Nếu phát sinh Nợ lớn hơn phát sinh Có.

(4b) Nếu phát sinh Nợ nhỏ hơn phát sinh Có.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNDN TẠI CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO.

2.1. Giới thiệu tổng quát về Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO

2.1.1. Thông tin khái quát về Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO

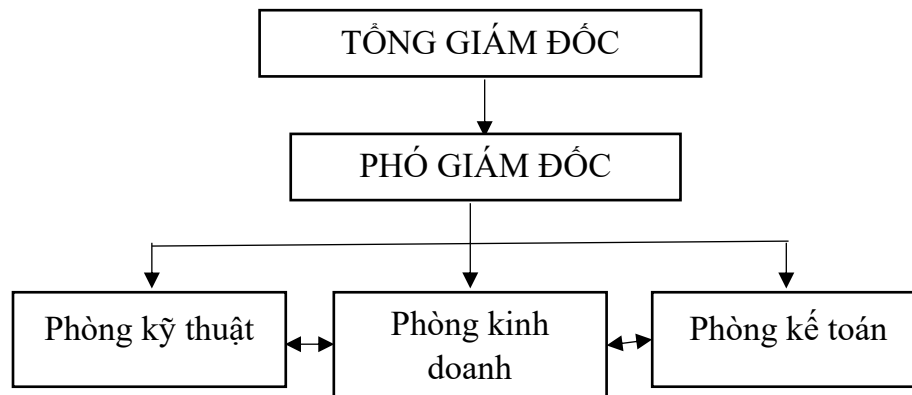
- ❖ Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO
- ❖ Người đại diện: Nguyễn Tấn Đạt
- ❖ Địa chỉ: 12 Lê Sát, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- ❖ MST 0402002550
- ❖ Ngày bắt đầu hoạt động: 23/09/2019
- ❖ Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động
- ❖ Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng
- ❖ Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh:
 - Ngành nghề chính: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Ngành nghề khác: Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh...

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO.

- ❖ Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO là công ty TNHH. Loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ được đăng kí thành lập lần đầu vào ngày 23/09/2019 theo quyết định số 0402002550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng – Phòng đăng kí kinh doanh cấp.
- ❖ Qua 6 năm hình thành và phát triển, công ty đã nhận được sự tín nhiệm, ủng hộ từ phía khách hàng không chỉ ở khu vực Quảng Nam- Đà Nẵng mà còn ở các tỉnh miền Trung- Tây Nguyên nói chung. Trong thời gian dài hoạt động, công ty đã không ngừng hoàn thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như xây dựng được cho mình một đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật lành nghề, trình độ chuyên môn cao sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng với mức giá hợp lý.

2.1.3. Chức năng và nhiệm vụ của phòng ban

2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy quản lý



Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO

Chú thích:

Quan hệ chỉ đạo $\longrightarrow$

Quan hệ tác nghiệp $\longleftrightarrow$

2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ của phòng ban

Giám đốc công ty (Ông Nguyễn Tân Đạt): Là người có trách nhiệm điều hành, quản lý mọi hoạt động hằng ngày của công ty và đại diện cho mọi nghĩa vụ, quyền hạn của Công ty trước Pháp luật và cơ quan Nhà nước.

Phó giám đốc (Ông Trần Anh Tuấn): Là người hỗ trợ Giám đốc trong việc quản lý công việc, điều hành hoạt động công ty theo sự phân công của Giám đốc, chịu trách nhiệm về công việc được giao và thay thế khi Giám đốc đi vắng. Triển khai các kế hoạch, phương án kinh doanh để đảm bảo công ty hoạt động tốt nhất và luôn đáp ứng kịp thời nhu cầu khách hàng.

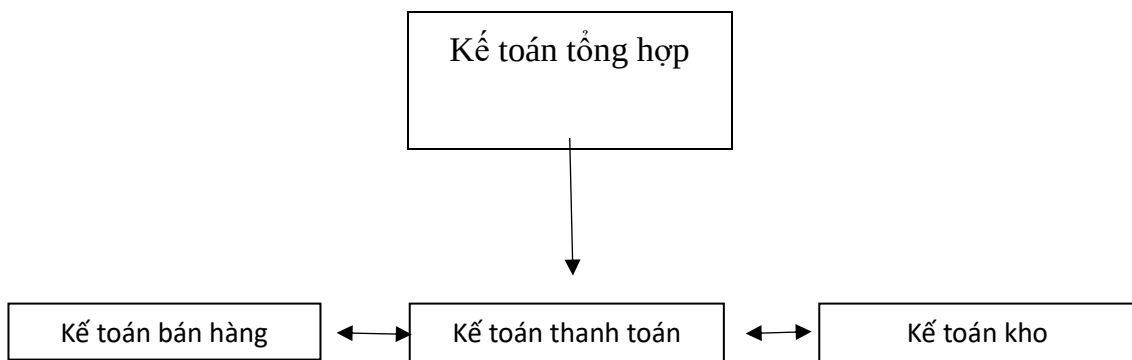
Phòng kỹ thuật: Bộ phận này đóng vai trò trong việc đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ và hiệu quả hoạt động công ty. Hỗ trợ khách hàng về kỹ thuật tính năng bảo hành các thiết bị và hỗ trợ lắp đặt các sản phẩm mà công ty phân phối. Đáp ứng nhu cầu kỹ thuật bảo trì sửa chữa thiết bị, hệ thống do công ty cung cấp. Quản lý thiết bị hỗ trợ do công ty cung cấp.

Phòng kinh doanh: Có nhiệm vụ xây dựng chiến lược kinh doanh, tìm kiếm thu hút khách hàng mới và lập mục tiêu bán hàng mở rộng thị trường. Đề xuất các chính sách

cho khách hàng khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ, chăm sóc khách hàng theo chính sách của Công ty.

Phòng kế toán: Có trách nhiệm quản lý tất cả các hoạt động liên quan đến kế toán và tài chính trong doanh nghiệp, tổ chức hoạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lưu trữ sổ sách tài liệu kế toán, lập báo cáo định kỳ cho Giám đốc, đưa ra các ý kiến đóng góp để được phương án giải quyết tốt nhất.

2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán của đơn vị



Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO

Chú thích:

Quan hệ chỉ đạo $\longrightarrow$

Quan hệ tác nghiệp $\longleftrightarrow$

2.1.5. Các phần hành kế toán tại đơn vị

❖ **Kế toán tổng hợp:** Là người có nhiệm vụ hạch toán tổng hợp số liệu do kế toán viên cung cấp, xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo quyết toán, kiểm kê tài sản, xác định quỹ lương, theo dõi TSCĐ, tình hình khấu hao TSCĐ, theo dõi số lượng và đơn giá hàng nhập, xuất kho; xác định giá vốn hàng bán, lập phiếu xuất kho, phiếu xuất vật tư phụ kiện ...

❖ **Kế toán bán hàng:** Có trách nhiệm theo dõi tình hình tiêu thụ hàng hóa của Công ty, thực hiện xuất Hóa đơn GTGT, cuối kỳ lập bảng tổng hợp bán hàng.

Phản ánh đầy đủ kịp thời các khoản doanh thu tiêu thụ hàng hóa, thu nhập và các khoản ghi giảm doanh thu, thu nhập phát sinh trong kỳ. Thực hiện các bút

toán kết chuyển cuối kỳ làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh. Đồng thời theo dõi tình hình công nợ với nhà cung cấp cũng như khách hàng.

Lưu giữ bảo quản sổ sách, chứng từ bán hàng.

- ❖ **Kế toán thanh toán:** Có nhiệm vụ vừa theo dõi việc thanh toán với bên ngoài vừa theo dõi việc thanh toán trong nội bộ công ty. Theo dõi công nợ phải thu khách hàng và công nợ phải trả nhà cung cấp, đối chiếu sổ theo dõi công nợ của kế toán tổng hợp định kỳ. Theo dõi việc thu chi tại công ty, sổ quỹ theo quy định, thực hiện giao dịch với ngân hàng, hàng ngày và cuối tháng đối chiếu số tiền mặt với kế toán tổng hợp, đối chiếu số dư tài khoản với sao kê ngân hàng định kỳ, kịp thời báo cáo với cấp trên khi có yêu cầu.

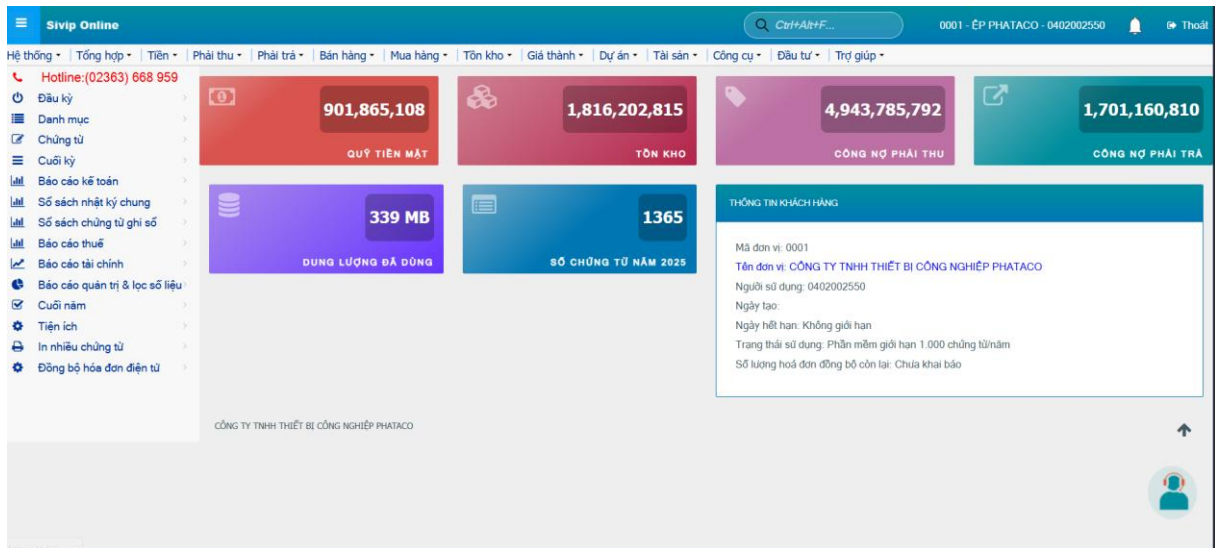
Tính ra tồn quỹ tại thời điểm nhất định, thực hiện rút và nộp tiền mặt tại Ngân hàng. Lập báo cáo tình hình thu chi tiền mặt và các giấy tờ có giá trị tương đương tiền

- ❖ **Kế toán kho:** Theo dõi số lượng và đơn giá hàng nhập, xuất vào sổ theo dõi nhập xuất tồn. Thực hiện xuất kho, kiểm kê thường xuyên, đối chiếu với sổ theo dõi của kế toán tổng hợp.

2.1.6. Hình thức ghi sổ kế toán của đơn vị và trình tự luân chuyển chứng từ

Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO áp dụng hình thức ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung. Công ty sử dụng phần mềm kế toán SIVIP để hạch toán và theo dõi các nghiệp vụ.

Việc kiểm tra số liệu của Công ty được tiến hành đồng đều ở tất cả các khâu và tất cả các phân hành kế toán, đảm bảo số liệu chính xác kịp thời theo yêu cầu của quản lý Công ty.



Hình 1. Giao diện phần mềm kế toán Sivip

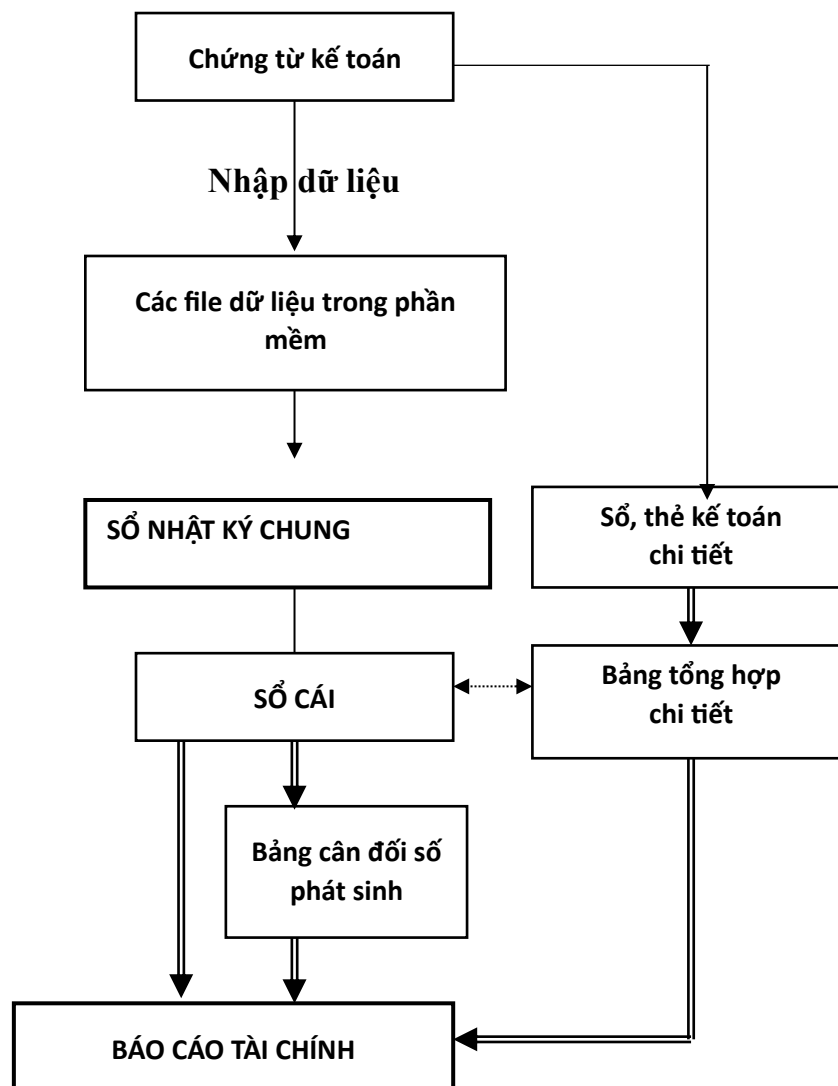
Hệ thống sổ gồm:

- + **Nhật ký chung:** Ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian. Bên cạnh đó thực hiện việc phản ánh theo quan hệ đối ứng tài khoản để phục vụ việc kiểm tra đối chiếu với sổ sách báo cáo liên quan. Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc kế toán ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung.
- + **Sổ cái:** Ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong niên độ kế toán theo tài khoản kế toán được quy định trong hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp.
- + **Sổ kế toán chi tiết:** Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần chi tiết theo yêu cầu quản lý.

Trình tự ghi sổ kế toán: Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ. Sau đó, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào Phần mềm kế toán (SIVIP) theo các bảng biểu được thiết kế sẵn.

Theo quy trình của Phần mềm kế toán, các thông tin được nhập vào máy sẽ tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan; Cuối năm, kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với sổ chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin được nhập trong kỳ thông qua phần mềm. Sau

đó, kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã được in ra giấy.



Sơ đồ 2.3: Hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung

Ghi chú:

Ghi hàng ngày : $\longrightarrow$

Ghi cuối tháng : $\Longrightarrow$

Đối chiếu, kiểm tra: $\longleftrightarrow$

2.2. Thực trạng kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO

2.2.1. Thực trạng kế toán thuế GTGT

2.2.1.1. Mức thuế GTGT được áp dụng

Có 2 mức thuế suất được áp dụng tại Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO cụ thể là:

Thuế suất 10%:

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào: Đinh, thép tấm, thép hộp mạ kẽm, dây cáp thép, tôn tấm, tôn màu, dây kẽm, vỏ áo ống thủy lực, kẹp inox, móc inox, dụng cụ đóng đai,...

Đối với hàng hóa, dịch vụ bán ra: Thép hộp mạ kẽm, móc inox, đinh, tôn tấm, vỏ áo ống thủy lực, kẹp inox ...

Thuế suất 8%: (Quốc hội ban hành Nghị quyết 204/2025/QH15 nội dung Giảm 2% thuế GTGT từ 10% xuống còn 8% đối với nhiều hàng hóa, dịch vụ đang chịu thuế suất 10% ban hành ngày 17/6/2025, có hiệu lực từ ngày 1/7/2025 đến ngày 31/12/2026 và được hướng dẫn theo nghị định 174/2025/NĐ-CP do chính phủ ban hành vào 30/6/2025, có hiệu lực từ ngày 1/7/2025 đến ngày 31/12/2026)

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào: Bulong, lưỡi cưa, kính hàn, kính trắng, ống uPVC, xốp tấm, đèn pha led, van bi, pin, dụng cụ đo áp suất, đồng hồ áp suất, dây nhựa, băng keo giấy, sơn dầu, van chống cháy ngược, phí thủ tục hải quan, cước vận chuyển hàng hóa,...

Đối với hàng hóa, dịch vụ bán ra: Đá mài, bộ dây hàn, đai ôm inox, kìm rút đinh, lưỡi cưa thép, ống Upvc,...

2.2.1.2. Phương pháp tính thuế

Công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế GTGT phải nộp	=	Số thuế GTGT đầu ra	-	Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
----------------------------------	----------	--------------------------------	----------	---

Trong đó:

- Số thuế GTGT đầu ra bằng tổng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.
- Số thuế GTGT đầu vào bằng tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

2.2.1.3. Chứng từ, sổ sách và tài khoản sử dụng:

❖ Chứng từ sử dụng:

- + Hóa đơn GTGT mua vào
- + Hóa đơn GTGT bán ra
- + Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT (TT80/2021)
- + Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (Mẫu số 01-02/GTGT), Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (Mẫu số 01-01/GTGT).
- + Các chứng từ liên quan khác như Phiếu chi, phiếu thu, giấy báo nợ, giấy báo có,...

❖ Sổ sách kế toán sử dụng

- + Sổ nhật ký chung.
- + Sổ cái TK 133, 3331
- + Sổ chi tiết TK 1331, 33311, 33312

❖ Tài khoản sử dụng

- TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ: dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ.
- + TK 1331 -Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ
- TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp: dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã nộp và còn phải nộp.
- + TK 33311 -Thuế GTGT đầu ra: Phản ánh thuế GTGT đầu ra phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã nộp và còn phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ.
- + TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu: Phản ánh số thuế GTGT đầu ra của hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

2.2.1.4. Kế toán thuế GTGT

❖ Kế toán thuế GTGT đầu vào

- ❖ Hằng ngày, khi có nghiệp vụ mua hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn GTGT, kế toán sẽ kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp và tính đầy đủ của hóa đơn. Sau đó, kế toán sẽ tập hợp các hóa đơn thỏa mãn điều kiện được khấu trừ cụ thể là đối với hàng

hóa, dịch vụ mua vào từ 5 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế GTGT thì phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt làm căn cứ nhập liệu vào phần mềm kế toán, hóa đơn đồng thời sẽ được cập nhập vào Bảng kê Hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào để làm căn cứ lập Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT (TT80/2021) vào cuối mỗi quý. Sau đó, phần mềm sẽ tự động cập nhập lên các sổ như Sổ nhật kí chung, Sổ Cái, Sổ chi tiết.

❖ **Nghiệp vụ minh họa 2A: Mua hàng hóa nhập kho với thuế suất 10%**

- Ngày 26 tháng 12 năm 2025 mua hàng hóa nhập kho theo hóa đơn số 1121 của Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ và xây dựng Song Vũ với giá chưa thuế là 31.818.182 đồng, thuế GTGT 3.181.818 đồng.



Mẫu số 1
Ký hiệu: C25TSV
Số: 1121

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 26 tháng 12 năm 2025

MCCQT: 0017DCB4D50F794362884936D33E76053C

Tên người bán: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG
SONG VŨ

Mã số thuế: 4300787850

Mã cửa hàng:

Tên cửa hàng:

Địa chỉ: Thôn Trung An, Xã Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Điện thoại: 0976396179

Số tài khoản: 0571000043289 Ngân Hàng Vietcombank - CN Dung Quất

Tên người mua: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

Họ tên người mua hàng:

Mã số thuế: 0402002550

Mã ĐVCQHVNSSN:

CCCD người mua:

Số hộ chiếu:

Địa chỉ: 12 Lê Sát, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đơn vị tiền tệ: VND

Số bảng kê:

Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Loại hàng hoá đặc trưng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
1	Hàng hóa, dịch vụ		Thép ống mạ kẽm phi 60	KG	1.797,6	17.700,368	0	10%	31.818.182

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế		
10%	31.818.182	3.181.818		

Tổng tiền chưa thuế (Tổng cộng thành tiền chưa có thuế)	31.818.182
Tổng tiền thuế (Tổng cộng tiền thuế)	3.181.818
Tổng tiền phí	
Tổng tiền chiết khấu thương mại	0
Tổng tiền thanh toán bằng số	35.000.000
Tổng tiền thanh toán bằng chữ	Ba mươi lăm triệu đồng chẵn.

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG
SONG VŨ

Ký ngày: 2025-12-26 17:16:01

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, nhận hóa đơn)

Hình 2.1 Hóa đơn số 1121_nghiệp vụ minh họa 2A

- Căn cứ vào Hóa đơn mua hàng hóa nhập kho số 1121, kế toán ghi nhận nghiệp vụ vào phần mềm.
- Vì đây là một nghiệp vụ mua hàng hóa nhập kho, nên kế toán vào phần hành “Chứng từ” Chọn “ Hóa đơn mua hàng trong nước”, rồi nhấn vào kí hiệu dấu (+) để lập “Hóa đơn mua hàng trong nước”, sau khi nhập liệu các thông tin sẽ hiện ra như sau:

S Xem hóa đơn

Mã ncc	NCC0161	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG	Số chứng từ	SIVIPBOT	
Người giao hàng			Ngày lập	26/12/2025	
Mã giao dịch	3	Hóa đơn	Ngày hạch toán	26/12/2025	
Tài khoản có	331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	Tỷ giá	VND 1.00	
Số hóa đơn	1121	Ký hiệu	C25TSV	Trạng thái	2. Chuyển số cái
Ngày hóa đơn	26/12/2025				
Diễn giải	Mua hàng nhập kho theo HĐ 1121-C25TSV				

Chi tiết Chi phí Thuế Khác

Thêm Lên Xuống Chép Xóa Kết xuất Khóa cột

	Mã hàng	Tên mặt hàng	Đvt	Mã kho	Mã lô	Tồn kho	Số lượng	Giá trước ck	Tỷ l
1	HH1029	Thép ống mạ kẽm phi 60	KG	0001CTY			1 797.600	0.000	

Tài khoản chi		Chi tiền	0
	Tổng cộng	0.000	31 818 182
		Chi phí	0
		Tiền thuế	3 181 818
Mã thanh toán		Tổng thanh toán	35 000 000

Chép Mới Sửa Đóng

Hình 2.2 Giao diện hóa đơn mua hàng trong nước trên phần mềm Sivip

- Qua giao diện, kế toán sẽ điền thông tin vào các ô như ngày chứng từ, đối tượng, diễn giải, mã hàng hóa, thuế GTGT(%).
- ❖ **Nghiệp vụ minh họa 2B: Mua hàng hóa nhập kho với thuế suất 8%**
- Ngày 17 tháng 12 năm 2025 mua hàng hóa nhập kho theo hóa đơn số 1079 của Chi Nhánh Công ty TNHH thương mại Khải Nguyên với giá chưa thuế là 598.340 đồng, thuế GTGT 47.867 đồng.



Mẫu số 1
Ký hiệu: C25THN
Số: 1079

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 17 tháng 12 năm 2025

MCCQT: 008F883D7378D5452E9FC551054E1FF553

Tên người bán: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHẢI NGUYỄN

Mã số thuế: 0301444231-004

Mã cửa hàng: HN

Tên cửa hàng: CHI NHANH HANOI

Địa chỉ: 527 Kim Ngưu, phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02436557571

Số tài khoản:

Tên người mua: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

Họ tên người mua hàng:

Mã số thuế: 0402002550

Mã ĐVCQHVNSSN:

CCCD người mua:

Số hộ chiếu:

Địa chỉ: 12 Lê Sát, Phường Hòa Cường , Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đơn vị tiền tệ: VND

Số bảng kê:

Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Loại hàng hoá đặc trưng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
1	Hàng hóa, dịch vụ		Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 93 3, bề mặt mạ nhúng nóng, M20x80	Bộ	18	19.345	0	8%	348.210
2	Hàng hóa, dịch vụ		Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 93 3, bề mặt mạ nhúng nóng, M22x90	Bộ	10	25.013	0	8%	250.130

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế
8%	598.340	47.867,2

Tổng tiền chưa thuế (Tổng cộng thành tiền chưa có thuế)	598.340
Tổng tiền thuế (Tổng cộng tiền thuế)	47.867
Tổng tiền phí	
Tổng tiền chiết khấu thương mại	0
Tổng tiền thanh toán bằng số	646.207
Tổng tiền thanh toán bằng chữ	Sáu trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm lẻ bảy đồng.

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi CHI NHÁNH CÔNG TY
TNHH THƯƠNG MẠI KHAI
NGUYỄN

Ký ngày: 2025-12-17 16:22:37

Hình 2.3 Hóa đơn 1079_nghiệp vụ minh họa 2B

- Căn cứ vào Hóa đơn mua hàng hóa nhập kho số 1079 kế toán ghi nhận nghiệp vụ vào phần mềm.
- Vì đây là một nghiệp vụ mua hàng hóa nhập kho, nên kế toán vào phần hành “Chứng từ” Chọn “ Hóa đơn mua hàng trong nước”, rồi nhấn vào kí hiệu dấu (+) để lập “Hóa đơn mua hàng trong nước”, sau khi nhập liệu các thông tin sẽ hiện ra như sau:

S Xem hóa đơn

Mã ncc: NCC0155 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHÁI NGUYỄN Số chứng từ: SIVIPBOT

Người giao hàng: Ngày lập: 17/12/2025

Mã giao dịch: 3 Hóa đơn Ngày hạch toán: 17/12/2025

Tài khoản có: 331111 Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND) Tỷ giá: VND 1.00

Số hóa đơn: 1079 Ký hiệu: C25THN Trạng thái: 2. Chuyển số cái

Ngày hóa đơn: 17/12/2025

Diễn giải: Mua hàng nhập kho theo HĐ 1079-C25THN

Chi tiết Chi phí Thuế Khác

Thêm Lên Xuống Chép Xóa Kết xuất Khóa cột

	Mã hàng	Tên mặt hàng	Đvt	Mã kho	Mã lô	Tồn kho	Số lượng	Giá trước ck	Tỷ l
1	HH1268	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, ti	Bộ	0001CTY			18.000	0.000	
2	HH1269	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, ti	Bộ	0001CTY			10.000	0.000	

Tài khoản chi: Tổng cộng: 0.000 598 340

Mã thanh toán: Chi tiền: 0

Chi phí: 0

Tiền thuế: 47 867

Tổng thanh toán: 646 207

Chép Mới Sửa Đóng

Hình 2.4 Giao diện hóa đơn mua hàng trong nước trên phần mềm Sivip

- Qua giao diện, kế toán sẽ điền thông tin vào các ô như ngày chứng từ, đối tượng, diễn giải, mã hàng hóa, thuế GTGT(%).
- Sau khi hoàn tất việc nhập liệu, phần mềm sẽ tự động cập nhập lên các sổ liên quan như Sổ chi tiết, Sổ cái, Sổ Nhật ký chung. (xem Phụ lục 01. Trích sổ Nhật ký chung)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
1/1/2025	PC PC002	CÔNG TY TNHH THU VIỆN KẾ TOÁN	Chi tiền dịch vụ thuê văn phòng theo HĐ 1-C25TTV	111101	150,000	
...	...	...	...	...	...	...
12/17/2025	PN SIVIPBOT	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KAV	Mua hàng nhập kho theo HĐ 1079-C25THN	331111	47,867	
12/17/2025	PN SIVIPBOT	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THIẾT BỊ Đ	Mua hàng nhập kho theo HĐ 3084-C25TBD	331111	1,085,185	
...	...	...	...	...	...	...
12/26/2025	PN SIVIPBOT	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THIẾ	Mua hàng nhập kho theo HĐ 14570-C25TDL	331111	38,560	
12/26/2025	PN SIVIPBOT	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THU	Mua hàng nhập kho theo HĐ 1121-C25TSV	331111	3,181,818	
...	...	...	...	...	...	...
12/31/2025	PN SIVIPBOT	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KAV	Mua hàng nhập kho theo HĐ 1508-C25THN	331111	276,960	
12/31/2025	PN SIVIPBOT	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG	Mua hàng nhập kho theo HĐ 1197-C25THN	331111	713,987	
12/31/2025	PK1 30		Kết chuyển thuế GTGT	33311		268,678,357
Tổng phát sinh nợ:					948,190,770	
Tổng phát sinh có:					948,190,770	
Số dư cuối kỳ:						0

Hình 2.5 Sổ chi tiết TK 1331

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang số	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
1/1/2025	PC1 PC002	1/1/2025	Chi tiền dịch vụ thuê văn phòng theo HĐ 1-C25TTV			111101	150,000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
1/7/2025	PNA PN001	1/7/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 1-C25TTP			331111	1,040,000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
12/17/2025	PNA SIVIPBOT	12/17/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 1078-C25THN			331111	1,152,000	
12/17/2025	PNA SIVIPBOT	12/17/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 1079-C25THN			331111	47,867	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
12/26/2025	PNA SIVIPBOT	12/26/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 1121-C25TSV			331111	3,181,818	
12/27/2025	PNA	12/27/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 1076-C25TAK			331111	38,857	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
12/31/2025	PNA SIVIPBOT	12/31/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 1197-C25THN			331111	713,987	
12/31/2025	PK1 30	12/31/2025	Kết chuyển thuế GTGT			33311		268,678,357
Tổng phát sinh nợ:							948,190,770	
Tổng phát sinh có:							948,190,770	
Số dư cuối kỳ:								0

Hình 2.6 Sổ cái TK 133

Hóa đơn phát sinh cũng được cập nhật vào file excel phụ lục bảng kê hóa đơn, chứng từ của hàng hóa, dịch vụ mua vào (mẫu 01-2/GTGT) làm căn cứ để lập tờ khai thuế GTGT (01/GTGT) vào cuối mỗi quý.

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO
Kỳ thuế Quý 1 năm 2025

STT	Hoà đơn, chứng từ, biên lai nộp thuế			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Mặt hàng	Giá trị HHĐV mua vào chưa có thuế	Thuế suất (%)	Thuế GTGT	Ghi chú
	Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Hàng hoá, dịch vụ không đủ điều kiện khấu trừ										
1										
Tổng	Tổng						-			
2. Hàng hoá, dịch vụ đủ điều kiện khấu trừ										
3	C25TND	5	08/01/2025	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NAM DƯƠNG VINA	0110515040		340,008	10%	34,001	
4	C25TAA	1	09/01/2025	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI CÔNG CỤ	0316756145		1,144,444	8%	91,556	
5	C25TTP	10	09/01/2025	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ THIÊN PHÚ 69	4300744695		18,485,400	8%	1,478,832	
...	...	...	...	...	...		...	...	...	...
39	C25TTP	59	21/02/2025	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ THIÊN PHÚ 69	4300744695		816,000	8%	65,280	
40	C25TTP	60	21/02/2025	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ THIÊN PHÚ 69	4300744695		425,000	8%	34,000	
41	C25TNV	244	26/02/2025	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI NAM VIỆT	0312045729		800,000	8%	64,000	
43	K25TAH	1345131	03/03/2025	TỔNG CÔNG TY CP BƯU CHÍNH VIETTEL	0104093672		99,167	8%	7,933	
44	C25TDL	50	04/03/2025	CÔNG TY TNHH ĐO ĐẠC VIỄN THÔNG ĐỊA LONG	0401834059		5,800,000	8%	464,000	
45	C25TAD	75	04/03/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KỸ THUẬT ẢNH DƯỠNG	0309536131		2,727,273	10%	272,727	
...	...	...	...	...	...		...	...	...	...
68	C25TTS	83	31/03/2025	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH KINH THÁI SƠN	4300835705		6,300,000	8%	504,000	
69	C25TJK	1089	31/03/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SJK	0314264356		6,600,000	10%	660,000	
Tổng							549,229,028		46,586,568	
Tổng giá trị hàng hóa , dịch vụ mua vào					549,229,028					
Tổng thuế GTGT của hàng hóa , dịch vụ mua vào					46,586,568					

Hình 2.7 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (Quý 1)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO
Kỳ thuế Quý 2 năm 2025

STT	Hoà đơn, chứng từ, biên lai nộp thuế			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Mặt hàng	Giá trị HHĐV mua vào chưa có thuế	Thuế suất (%)	Thuế GTGT	Ghi chú
	Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Hàng hoá, dịch vụ không đủ điều kiện khấu trừ										
1										
Tổng	Tổng						-			
2. Hàng hoá, dịch vụ đủ điều kiện khấu trừ										
1	C25TBT	44	01/04/2025	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÔNG BÙI	4300855860		9,000,000	8%	720,000	
2	C25TTP	115	01/04/2025	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ THIÊN PHÚ 69	4300744695		9,750,000	8%	780,000	
...	...	...	...	...	...		...	...	...	...
69	C25TAD	148	12/05/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KỸ THUẬT ẢNH DƯỠNG	0309536131		5,454,546	10%	545,455	
70	C25TDR	716	12/05/2025	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ KỸ THUẬT MINH KHÔI	0315591109		240,000	8%	19,200	
...	...	...	...	...	...		...	...	...	...
108	C25TSV	412	30/06/2025	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG SONG VŨ	4300787850		64,814,815	8%	5,185,185	
109	C25TTV	732	30/06/2025	CÔNG TY TNHH THƯ VIỆN KẾ TOÁN	0401830047		500,000	10%	50,000	
110										
Tổng							2,068,573,832		194,692,765	
Tổng giá trị hàng hóa , dịch vụ mua vào					2,068,573,832					
Tổng thuế GTGT của hàng hóa , dịch vụ mua vào					194,692,765					

Hình 2.8 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (Quý 2)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

Kỳ thuế Quý 3 năm 2025

ST T	Hoà đơn, chứng từ, biên lai nộp thuế			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Mặt hàng	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế	Thuế suất (%)	Thuế GTGT	Ghi chú
	Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Hàng hoá, dịch vụ không đủ điều kiện khấu trừ										
1										
Tổng							-			
2. Hàng hoá, dịch vụ đủ điều kiện khấu trừ										
1	C25TTH	539	01/07/2025	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN HÒA	4300724145		16,002,500	10%	1,600,250	
2	C25TYY	668	02/07/2025	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU CASA	0317624825		7,140,000	10%	714,000	
3	C25TYY	1006	02/07/2025	Công ty TNHH Cơ Khí 24H	0313022428		3,630,000	10%	363,000	
38	C25TYY	1187	01/08/2025	Công ty TNHH Cơ Khí 24H	0313022428		4,100,000	8%	328,000	
39	K25TAM	169250	02/08/2025	TỔNG CÔNG TY CP BƯU CHÍNH VIETTEL	0104093672		239,343	8%	19,147	
40	C25TAA	129	04/08/2025	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI CÔNG CỤ	0316756145		3,827,778	8%	306,222	
...	...	...	...	...	...		...	...	...	...
102	C25TTV	1129	29/09/2025	CÔNG TY TNHH THƯ VIỆN KẾ TOÁN	0401830047		1,500,000	10%	150,000	
103	C25TAA	519	30/09/2025	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ LONG	0309916327		1,022,800	8%	100,088	
Tổng							4,558,592,956		438,233,080	

Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào

4,558,592,956

Tổng thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào

438,233,080

Hình 2.9 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (Quý 3)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

Kỳ thuế Quý 4 năm 2025

STT	Hoà đơn, chứng từ, biên lai nộp thuế			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Mặt hàng	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế	Thuế suất (%)	Thuế GTGT	Ghi chú
	Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Hàng hoá, dịch vụ không đủ điều kiện khấu trừ										
1										
Tổng							-			
2. Hàng hoá, dịch vụ đủ điều kiện khấu trừ										
1	C25TSV	793	04/10/2025	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG SONG VŨ	4300787850		70,814,546	10%	7,081,454	
2	C25TAA	26240	05/10/2025	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VĂN PHƯỚC	4300378551		666,667	8%	53,333	
...	...	...	...	...	...		...	...	...	...
65	C25TAA	206	01/11/2025	NGUYỄN THI CẨM VÂN - QUỐC KHÁNH	051172003931		300,000			
66	C25TPT	776	01/11/2025	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TÂN PHÚ THÀNH	0102399520		120,400,000	8%	9,632,000	
...	...	...	...	...	...		...	...	...	...
277	C25TSV	1097	23/12/2025	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG SONG VŨ	4300787850		1,122,727	10%	112,273	
...	...	...	...	...	...		...	...	...	...
296	C25TSV	1121	26/12/2025	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG SONG VŨ	4300787850		31,818,182	10%	3,181,818	
...	...	...	...	...	...		...	...	...	...
315	C25THN	2223	31/12/2025	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HUY NGUYỄN	0302388156		1,620,000	8%	129,600	
316	K25TAN	652969	02/10/2025	TỔNG CÔNG TY CP BƯU CHÍNH VIETTEL	0104093672		288,594	8%	23,088	
Tổng							3,190,121,817		268,678,357	

Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào

3,190,121,817

Tổng thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào

268,678,357

Hình 2.10 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (Quý 4)

❖ **Kế toán thuế GTGT đầu ra:**

- ❖ Khi khách hàng gọi điện tới đặt hàng, hoặc khi khách hàng tới trực tiếp tại công ty để mua hàng thì bộ phận kinh doanh sẽ giới thiệu sản phẩm và thông báo giá sản phẩm. Đồng thời kế toán kho sẽ kiểm tra số lượng hàng tồn trong kho dựa vào Bảng tổng hợp nhập xuất tồn trên phần mềm quản lý bán hàng, đồng thời kế toán thanh toán tiến hành kiểm tra công nợ của khách hàng. Khi khách hàng đồng ý chấp nhận mua hàng, kế toán bán hàng lập phiếu xuất kho và hóa đơn GTGT, kế toán sẽ xuất Hóa đơn 3 liên, trong đó 1 liên lưu tại cuốn, liên 2 giao khách hàng và liên 3 dùng để nhập liệu vào phần mềm kế toán.

❖ **Nghiệp vụ minh họa 2C: Bán hàng hóa với thuế suất 10% và 8%**

- Ngày 30 tháng 12 năm 2025 xuất bán hàng hóa cho CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC theo hd số 234 với giá bán chưa thuế là 23.460.000 đồng, thuế GTGT là 1.897.400 đồng, khách hàng chưa thanh toán và công ty đã giao nhận hàng.

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 30 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Mã QGT: 004A0550F22F7544A185A8329C50534B7E

Ký hiệu (Serial No): 1C25TPT

Số (No.): 234

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

Mã số thuế (Tax code): 0402002550

Địa chỉ (Address): 12 Lê Sát, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Họ tên người mua hàng (Buyer's fullname):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Địa chỉ (Address): Lô 4H, đường Tôn Đức Thắng, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 4300351623

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Số tài khoản (A/C No):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền trước thuế GTGT (Amount before VAT)	Thuế suất GTGT(%) (VAT rate)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Thành tiền sau thuế GTGT (Amount after VAT)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8 = 6 x 7	9 = 6 + 8
1	Ráp xếp A80 - 100 màu xanh	Viên	50	9.500	475.000	8%	38.000	513.000
2	Lưới cửa Kim Loại: 41	Cái	3	2.275.000	6.825.000	8%	546.000	7.371.000
3	Ráp xếp A80 - 100 màu xanh	Viên	40	9.500	380.000	8%	30.400	410.400
4	Pin đỏ R6DT/4SV	Viên	50	5.000	250.000	8%	20.000	270.000
5	Mỏ hàn dùng cho máy hàn kim loại	Cái	2	1.200.000	2.400.000	8%	192.000	2.592.000
6	Băng keo vải 5F 10m (xám)	Cuộn	1	25.000	25.000	8%	2.000	27.000
7	Vỏ bóp ống dầu thủy lực 1/4"	Cái	20	8.000	160.000	10%	16.000	176.000
8	Kềm trắng 1.5ly	Kg	5	29.000	145.000	10%	14.500	159.500
9	Kính hàn đen NO.12	Cái	5	25.000	125.000	8%	10.000	135.000
10	Băng keo giấy 10F 40m	Cuộn	50	50.000	2.500.000	8%	200.000	2.700.000
11	Băng keo giấy 5F 40m	Cuộn	100	25.000	2.500.000	8%	200.000	2.700.000
12	Băng keo vải 5F 10m (xám)	Cuộn	6	25.000	150.000	8%	12.000	162.000
13	Băng keo vải 5F 10m (xanh dương)	Cuộn	60	25.000	1.500.000	8%	120.000	1.620.000
14	Băng keo vải 5F 10m (xanh lá)	Cuộn	12	25.000	300.000	8%	24.000	324.000
15	Bạt nhựa	M2	100	50.000	5.000.000	8%	400.000	5.400.000
16	Đinh chì 10P	Kg	10	29.000	290.000	10%	29.000	319.000
17	Đinh chì 5P	Kg	5	29.000	145.000	10%	14.500	159.500

(VAT INVOICE)

Số (No.): 234

Mã CQT: 004A0550F22F7544A185A8329C50534B7E

Số tài khoản (A/C No):

Tổng hợp (Summary)	Thuế suất (VAT rate)	Trị giá chưa thuế GTGT (Amount before VAT)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Giá trị thanh toán (Total amount)
Tổng tiền không tính thuế GTGT:	/			
Tổng tiền không chịu thuế GTGT:	/			
Tổng tiền chịu thuế suất:	0%			
Tổng tiền chịu thuế suất:	5%			
Tổng tiền chịu thuế suất:	8%	22.430.000	1.794.400	24.224.400
Tổng tiền chịu thuế suất:	10%	1.030.000	103.000	1.133.000
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		23.460.000	1.897.400	25.357.400
Tổng số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi lăm triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm đồng				

47

- Căn cứ vào Hóa đơn GTGT số 234, kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm kế toán Sivip.
- Kế toán vào phần hành “Chứng từ” Chọn “Hóa đơn bán hàng”, rồi nhấn vào kí hiệu dấu (+) để lập “Hóa đơn bán hàng”.
- Sau đó, kế toán nhập các thông tin trên hóa đơn vào “Hóa đơn bán hàng”

S Xem hóa đơn

Mã khách	KH0001	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	Số hóa đơn	234
Người mua			Ký hiệu	C25TPT
Mã giao dịch	3	Hóa đơn	Ngày lập	30/12/2025
Tài khoản nợ	131111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hđ SXKD (VND)	Ngày hạch toán	30/12/2025
Mã thanh toán			Tỷ giá	VND 1.00
Diễn giải	Bán hàng		Trạng thái	2. Chuyển số cái

Chi tiết Thông tin xuất khẩu Ct gốc và thu tiền Hóa đơn điện tử Khác

Thêm Chèn Lên Xuống Chép Xóa Kết xuất Khóa cột

	Mã hàng	Tên mặt hàng	Đvt	Mã kho	Mã lô	Tồn	Số lượng	Giá chuẩn
1	HH0088	Đá mài ráp xếp A80-100 mắc xanh	Viên	0001CTY			50.000	0.000
2	HH0856	Lưỡi cưa Kim Loại: 41	Cái	0001CTY			3.000	0.000
3	HH0088	Đá mài ráp xếp A80-100 mắc xanh	Viên	0001CTY			40.000	0.000
4	HH0665	Pin đỏ R6DT/4S-V	Viên	0001CTY		13.000	50.000	0.000
5	HH1398	Mỏ hàn dùng cho máy hàn kim loại,	Cái	0001CTY			2.000	0.000

Tài khoản thu		Thu tiền	0
Mã thuế		Tổng cộng	529.000 23 460 000
Tk thuế	131111 33311	Tiền thuế	1 897 400
Cục thuế		Tổng thanh toán	25 357 400
Ngày tạo/sửa	07/01/2026 10:26:32 07/01/2026 14:08:19		

Chép Mới Sửa Đóng

Hình 2.12 Hóa đơn bán hàng trên phần mềm Sivip

- Qua giao diện, kế toán sẽ điền thông tin vào các ô như ngày chứng từ, đối tượng, diễn giải, mã nhập xuất, mã hàng hóa, thuế GTGT(%).
- Sau khi hoàn tất việc nhập liệu, phần mềm sẽ tự động cập nhập lên các sổ liên quan như Sổ chi tiết, Sổ cái, Sổ Nhật ký chung. (xem Phụ lục 01. Trích sổ Nhật ký chung)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 3331 - Thuế GTGT phải nộp
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
06/01/2025	HD 1	Cosmic Industry Co., Ltd	Doanh thu bán hàng	131113		20,081,240
07/01/2025	HD 2	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	Doanh thu bán hàng	131111		2,021,600
...	...	...	...	...		...
06/03/2025	HD 20	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	Doanh thu bán hàng	131111		112,000
06/03/2025	HD 18	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	Doanh thu bán hàng	131111		1,440,000
...	...	...	...	...		...
30/12/2025	HD 234	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	Bán hàng	131111		1,897,400
30/12/2025	HD 238	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	Bán hàng	131111		1,432,640
30/12/2025	HD 239	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	Bán hàng	131111		2,214,080
30/12/2025	HD 235	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	Bán hàng	131111		1,200,000
30/12/2025	HD 236	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	Bán hàng	131111		1,824,000
30/12/2025	HD 237	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	Bán hàng	131111		1,440,000
31/12/2025	PK1 PKT095		Kết chuyển thuế GTGT	13311	268,678,357	
31/12/2025	HD 240	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	Bán hàng	131111		986,400
Tổng phát sinh nợ:					1,190,220,845	
Tổng phát sinh có:						1,324,883,442
Số dư có cuối kỳ:						153,926,631

Hình 2.13 Sổ chi tiết TK 3331

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang số	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	I	2
01/01/2025	PK1 PKT001	01/01/2025	Lệ phí môn bài năm 2025			64225		2,000,000
06/01/2025	HDA 1	06/01/2025	Doanh thu bán hàng			131113		20,081,240
07/01/2025	HDA 2	07/01/2025	Doanh thu bán hàng			131111		2,021,600
10/01/2025	HDA 3	10/01/2025	Doanh thu bán hàng			131111		17,600
...	...	...	...			...		...
30/12/2025	HDA 234	30/12/2025	Bán hàng			131111		1,897,400
30/12/2025	HDA 235	30/12/2025	Bán hàng			131111		1,200,000
30/12/2025	HDA 236	30/12/2025	Bán hàng			131111		1,824,000
30/12/2025	HDA 237	30/12/2025	Bán hàng			131111		1,440,000
30/12/2025	HDA 238	30/12/2025	Bán hàng			131111		1,432,640
30/12/2025	HDA 239	30/12/2025	Bán hàng			131111		2,214,080
30/12/2025	PK1 PKT093	30/12/2025	Chi phí nhân công sửa chữa			1542		3,800,000
30/12/2025	PK1 PKT094	30/12/2025	Chi phí nhân công sửa chữa			1542		2,200,000
31/12/2025	HDA 240	31/12/2025	Bán hàng			131111		986,400
31/12/2025	PK1 PKT095	31/12/2025	Kết chuyển thuế GTGT			13311	268,678,357	
31/12/2025	PK1 PKT096	31/12/2025	Thuế TNDN năm 2025			8211		380,697,647
31/12/2025	PK1 PKT098	31/12/2025	Thuế TNCN tháng 12/2025			3341		7,896,995
Tổng phát sinh nợ:							1,340,942,801	
Tổng phát sinh có:								1,732,188,272
Số dư có cuối kỳ:								536,976,053

Ngày mở sổ: 5/25/2026

Hình 2.14 Sổ cái TK 333

Hóa đơn được nhập lên phần mềm và cập nhật vào file excel Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (PL 01-1/GTGT) để lưu trữ, làm căn cứ để lập tờ khai thuế GTGT (01/GTGT) vào cuối mỗi quý.

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA									
Kỳ thuế Quý 1 năm 2025									
STT	Hoà đơn, chứng từ bán			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế suất (%)	Thuế GTGT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:									
Tổng						-		-	
2. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0%:									
Tổng								-	
3. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%:									
Tổng								-	
4. Hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 10%:									
1	C25TPT	1	06/01/2025	Cosmic Industry Co., Ltd		204,531,224		16,362,416	
2	C25TPT	2	07/01/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	25,096,000		2,021,600	
3	C25TPT	3	10/01/2025	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ THIỀN PHÚ 69	4300744695	220,000		17,600	
...	...	...	...		...	...		...	
23	C25TPT	25	25/03/2025	CÔNG TY TNHH MTV PNS CHUN	4300887654	12,523,637		1,252,364	
24	C25TPT	26	25/03/2025	CÔNG TY TNHH MTV PNS CHUN	4300887654	71,346,851		5,707,748	
25	C25TPT	28	26/03/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	17,600,000		1,580,000	
...	...	...	...		...	...		...	
27	C25TPT	29	26/03/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	26,900,000		2,152,000	
28	C25TPT	30	31/03/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	5,100,000		510,000	
29									
30									
Tổng						1,175,011,502		96,839,073	
Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra :					1,175,011,502				
Tổng thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra :					96,839,073				
Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT :					1,271,850,575				

Hình 2.15 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (Quý 1)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA
Kỳ thuế Quý 2 năm 2025

STT	Hoà đơn, chứng từ bán			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế suất (%)	Thuế GTGT	Ghi chú
	Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:									
Tổng						-		-	
2. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0%:									
Tổng								-	
3. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%:									
Tổng								-	
4. Hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 10%:									
3	C25TPT	32	04/04/2025	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ THIÊN PHÚ 69	4300744695	2,040,000	10%	204,000	
4	C25TPT	33	04/04/2025	CÔNG TY TNHH MTV PNS CHUN	4300887654	908,382,000	10%	90,838,200	
5	C25TPT	35	04/04/2025	CÔNG TY TNHH MTV PNS CHUN	4300887654	9,400,000	8%	752,000	
6	C25TPT	36	05/04/2025	CÔNG TY TNHH MTV PNS CHUN	4300887654	49,610,000	10%	4,961,000	
7	C25TPT	37	05/04/2025	CÔNG TY TNHH MTV PNS CHUN	4300887654	3,380,000	8%	270,400	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
47	C25TPT	69	26/06/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	4,000,000	8%	320,000	
48	C25TPT	70	26/06/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	10,300,000	8%	824,000	
49	C25TPT	71	26/06/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	7,180,000	8%	574,400	
50	C25TPT	72	30/06/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	189,899,680	8%	15,191,974	
51									
Tổng						2,464,000,104		231,071,449	

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra :

2,464,000,104

2,464,904,256

230,167,297

Tổng thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra :

231,071,449

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT :

2,695,071,553

Hình 2.16 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (Quý 2)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA
Kỳ thuế Quý 3 năm 2025

STT	Hoà đơn, chứng từ bán			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế suất (%)	Thuế GTGT	Ghi chú
	Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:									
Tổng						-		-	
2. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0%:									
Tổng								-	
3. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%:									
Tổng								-	
4. Hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 10%:									
3	C25TPT	74	04/07/2025	CÔNG TY TNHH MTV PNS CHUN	4300887654	5,375,000	8%	430,000	
4	C25TPT	75	04/07/2025	CÔNG TY TNHH MTV PNS CHUN	4300887654	148,235,000	10%	14,823,500	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
61	C25TPT	121	29/09/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	14,500,000	8%	1,160,000	
62	C25TPT	122	29/09/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	8,300,000	8%	664,000	
63	C25TPT	123	29/09/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	22,600,000	8%	1,808,000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
66	C25TPT	125	30/09/2025	Cosmic Industry Co., Ltd		213,683,493	10%	21,368,367	
Tổng						5,967,934,220		568,136,369	

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra :

5,967,934,220

Tổng thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra :

568,136,369

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT :

6,536,070,589

Hình 2.17 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (Quý 3)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA
Kỳ thuế Quý 4 năm 2025

STT	Hoà đơn, chứng từ bán			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế suất (%)	Thuế GTGT	Ghi chú
	Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:									
Tổng						-		-	
2. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0%:									
Tổng								-	
3. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%:									
Tổng								-	
4. Hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 10%:									
1	C25TPT	126	01/10/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	33,800,000	10%	3,380,000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
125	C25TPT	234	30/12/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	1,030,000	10%	103,000	
126	C25TPT	234	30/12/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	22,430,000	8%	1,794,400	
127	C25TPT	235	30/12/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	15,000,000	8%	1,200,000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
128	C25TPT	236	30/12/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	22,800,000	8%	1,824,000	
131	C25TPT	239	30/12/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	27,676,000	8%	2,214,080	
132	C25TPT	240	31/12/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	4300351623	12,330,000	8%	986,400	
133									
134									
Tổng						4,782,813,486		421,760,727	

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra :

4,782,813,486

Tổng thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra :

421,760,727

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT :

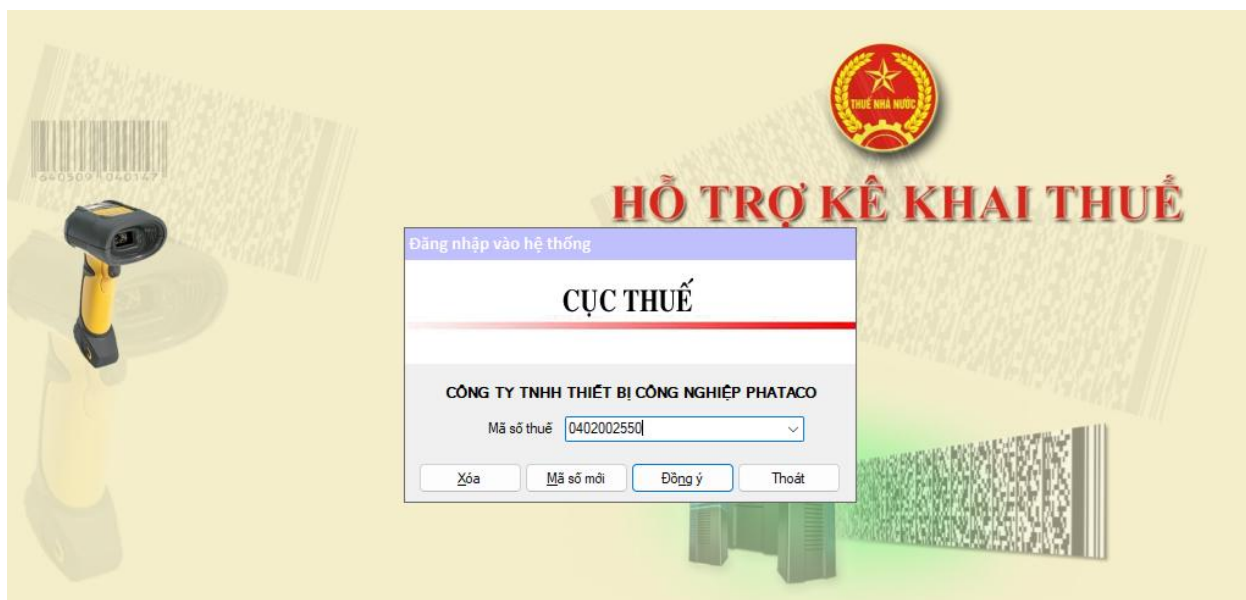
5,204,574,213

Hình 2.18 Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (Quý 4)

2.1.1.5 Khai, lập và nộp tờ khai thuế GTGT:

Cuối mỗi quý, kế toán kiểm tra, đối chiếu thông tin trên Hóa đơn với số liệu trên bảng kê sao cho khớp đúng với nhau . Sau đó, dựa vào Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (Mẫu số 01-02/GTGT) và Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (Mẫu số 01-01/GTGT), kế toán lập Tờ khai thuế GTGT mẫu (01/GTGT)(TT80/2021) bằng phần mềm HTKK phiên bản (5.6.8)

Từ HTKK, đăng nhập vào bằng tên và mã số thuế của công ty, nhấn đồng ý



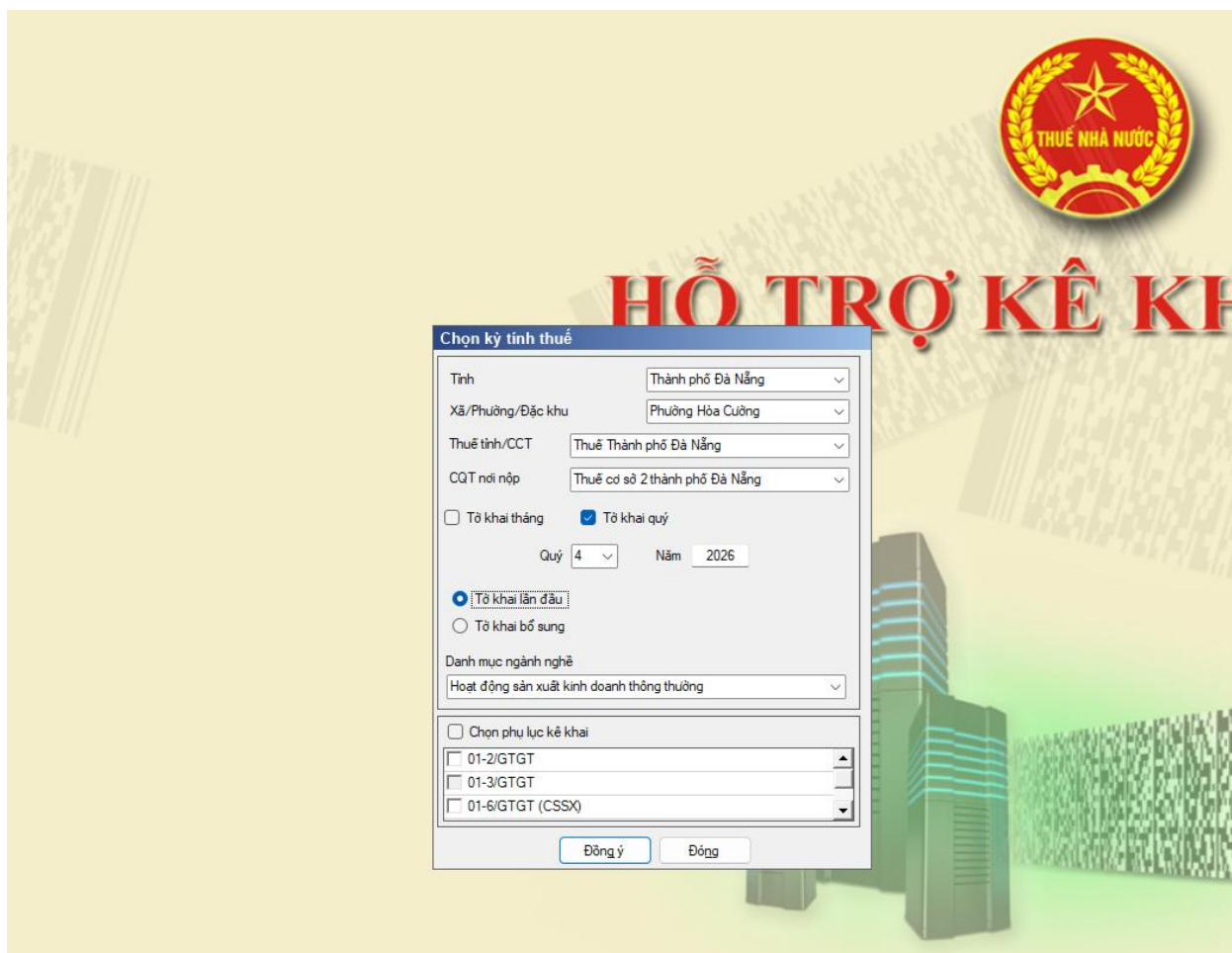
Hình 2.19 Giao diện HTKK

. Trong “giao diện màn hình chính phần mềm HTKK”, chọn Tờ khai thuế GTGT (TT80/2021) ở mục Thuế Giá Trị Gia Tăng.



Hình 2.20 Giao diện chọn tờ khai thuế GTGT trên HTKK

Chọn Tờ khai quý và nhập quý, năm kê khai, chọn Tờ khai lần đầu, nhấn đồng ý.



Hình 2.21 Giao diện chọn kỳ tính thuế trên HTKK

Trong Tờ khai thuế GTGT, nhập vào các chỉ tiêu trên tờ khai dựa trên file excel Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (Mẫu số 01-02/GTGT) và Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (Mẫu số 01-01/GTGT) đã lập trước đó.

Kiểm tra lại thông tin trên Tờ khai cho khớp đúng với bảng kê, nhấn ghi và kết xuất ra file XML.

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)
(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế:

Quý 4 năm 2025

[02] Lần đầu:

☒

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

[05] Mã số thuế:

0402002550

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

ngày

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[11c] Tỉnh/Thành phố

[11b] Quận/Huyện

[11a] Xã/Phường/Đặc khu

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (dấu "X")	☐	
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	[22]	0
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23] 3.443.396.198	[24] 268.925.472
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a] 0	[24a] 0
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này		[25] 268.678.357
II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26] 0	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27] 4.782.813.486	[28] 421.760.727
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29] 0	
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30] 0	[31] 0

Kết xuất file

☒ Kết xuất XML
☐ Kết xuất Excel

Kết xuất

Đóng

Hình 2.22 Giao diện Tờ khai thuế GTGT mẫu (01/GTGT)(TT80/2021) trên HTKK

55

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 80/2021/TT-BTC
ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2025

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

[05] Mã số thuế: 0402002550

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng		
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]			
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	0	
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước					
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ					
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	3.443.396.198	[24]	268.925.472	
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0	[24a]	0	
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	268.678.357	
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ					
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0			
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	4.782.813.486	[28]	421.760.727	
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0			
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0	
	Tổng cộng	[32]	4.782.813.486	[33]	421.760.727	

2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	4.782.813.486	[28]	421.760.727
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	4.782.813.486	[33]	421.760.727
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	4.782.813.486	[35]	421.760.727
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	153.082.370
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≥ 0}			[40a]	153.082.370
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b] ≤ [40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40]	153.082.370
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≤ 0}			[41]	0
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([42] ≤ [41])			[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])			[43]	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ**

Ngày 27 tháng 01 năm 2026

Họ và tên:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ**

Chứng chỉ hành nghề số:

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng
dấu (nếu có)

Hình 2.23. Tờ khai thuế GTGT mẫu 01/GTGT (TT80/2021)

Phụ lục giảm thuế (Xem tại Phụ lục 02)

❖ Nộp tờ khai thuế GTGT

Hạn nộp tờ khai thuế GTGT theo quý chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo.

Để nộp tờ khai kế toán truy cập vào trang <https://dichvucong.gdt.gov.vn/tthc/homelogin>, đăng nhập vào hệ thống bằng tài khoản định danh điện tử sau đó chọn "Doanh nghiệp", tại trang chủ chọn mục "Thủ tục hành

chính" => chọn “tờ khai” => nhập "01/GTGT"=> chọn “ tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT (TT80/2021)” => sau đó chọn hình thức nộp => nộp file “XML” => tải tờ khai lên hệ thống => ký tờ khai => nộp tờ khai.

The screenshot shows the Phataco tax system interface. At the top, there are logos for the Vietnamese government and the Ministry of Finance, along with the text "HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH" and "Hành chính phục vụ Cục Thuế - Bộ Tài chính". The user is logged in as "Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Phataco".

The main navigation bar includes links for "THỦ TỤC HÀNH CHÍNH", "DỊCH VỤ KHÁC", "TRA CỨU HỒ SƠ", "ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ", "TIN TỨC", "GIỚI THIỆU", and "TRỢ GIÚP".

The "Tra cứu thủ tục hành chính" section contains search filters for "Tên/Mã thủ tục hành chính", "Loại thủ tục hành chính", "Tờ khai", "Mức độ", and "Loại Người Nộp Thuế". The "Tờ khai" filter is set to "01/GTGT - TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG MẪU SỐ 01/GTGT (TT80/2021)".

A "Tìm kiếm" button is present. Below the search filters, the page shows "Trang 1/1 — Tổng số bản ghi: 2 (144 TTHC)".

The results table lists two procedures:

STT	Mã	Tên thủ tục	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Nộp hồ sơ
1	1.007014	Khai thuế GTGT đối với phương pháp khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh	Toàn trình	Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	
2	1.008327	Khai bổ sung hồ sơ khai thuế	Toàn trình	Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.	

A modal dialog titled "Chọn hình thức nộp hồ sơ" is open, showing two options: "Kê khai trực tuyến" (unselected) and "Nộp XML" (selected). A "Tiếp tục" button is at the bottom of the dialog.

Hình 2.24 Giao diện nộp tờ khai thuế GTGT ở trang dịch vụ công

2.1.1.6 kê khai, lập và nộp tờ khai bổ sung thuế GTGT:

Vào tháng 9 năm 2025, Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp PHATACO lập và nộp tờ khai bổ sung lần 3 cho tờ khai thuế GTGT Quý 3 năm 2024. Làm cho số thuế GTGT phải nộp tăng từ 44.533.593 đồng lên 49.856.270 đồng.

Tờ khai chính thức thuế GTGT Quý 3 năm 2024 Số thuế GTGT phải nộp là 44.533.593 đồng (Xem tại phụ lục 03)

Tờ khai bổ sung lần 1 thuế GTGT Quý 3 năm 2024 Số thuế GTGT phải nộp là 44.326.670 đồng (Xem tại phụ lục 04)

Tờ khai bổ sung lần 2 thuế GTGT Quý 3 năm 2024 Số thuế GTGT phải nộp là 49.619.270 đồng (Xem tại phụ lục 05)

STT	Thao tác	Mã hồ sơ	Tên TTHC	Tờ khai	K
1		000.501.18.G12-250904-25010100052570	1.008327 - Khai bổ sung hồ sơ khai thuế	03/TNDN - Tờ khai quyết toán thuế TNDN mẫu số 03/TNDN (TT80/2021)	
2		000.501.18.G12-250904-25010100052572	9.999999 - Thủ tục khác	TT133_VuaVaNho_LT_B01a - Bộ báo cáo tài chính dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động liên tục mẫu B01a (thông tư 133/2016/TT-BTC)	
3		000.501.18.G12-250904-25010100051485	1.007014 - Khai thuế GTGT đối với phương pháp khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh	01/GTGT - TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG Mẫu số 01/GTGT (TT80/2021)	

	Kỳ tính thuế	Loại tờ khai	Lần nộp bổ sung	Lần nộp	Cơ quan thuế tiếp nhận	Ngày nộp	Trạng thái	Hồ sơ đính kèm
án V	2024	Bổ sung		1	50101 - Quận Hải Châu - Thuế cơ sở 2 thành phố Đà Nẵng	04/09/2025 14:30	Đã chấp nhận	
Bộ doanh g liên	2024	Chính thức		2	50101 - Quận Hải Châu - Thuế cơ sở 2 thành phố Đà Nẵng	04/09/2025 14:30	Đã chấp nhận	
IÁ TRỊ	Q3/2024	Bổ sung		3	50101 - Quận Hải Châu - Thuế cơ sở 2 thành phố Đà Nẵng	04/09/2025 14:23	Đã chấp nhận	

Hình 2.25 Giao diện nộp tờ khai bổ sung thuế GTGT ở trang dịch vụ công

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 80/2021/TT-BTC
ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2024

[02] Lần đầu: [] [03] Bổ sung lần thứ: [3]

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

[05] Mã số thuế: 0402002550

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng		
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	☐			
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	0	
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước					
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ					
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	1.391.039.994	[24]	120.822.473	
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0	[24a]	0	
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	120.822.473	
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ					
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0			
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	1.948.989.027	[28]	170.678.743	
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0			
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0	
	Thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước	[32]	1.048.089.027	[33]	170.678.743	

b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	1.948.989.027	[33]	170.678.743
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	1.948.989.027	[35]	170.678.743
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	49.856.270
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≥ 0			[40a]	49.856.270
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b] $\leq$ [40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40]	49.856.270
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≤ 0			[41]	0
4.1	Thuế giá trị gia tăng để nghị hoàn ([42] $\leq$ [41])			[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])			[43]	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai/...

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ**

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Họ và tên:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ**

Chứng chỉ hành nghề số:

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng
dấu (nếu có)

Hình 2.26 Tờ khai bổ sung lần 3 thuế GTGT Quý 3 năm 2024

2.2.2 Thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp PHATACO

2.2.2.1 Mức thuế được áp dụng

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 17% do Nhà nước ban hành theo quy định tại Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025

2.2.2.2 Chứng từ sử dụng

Các chứng từ liên quan việc kê khai thuế TNDN được sử dụng tại Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp PHATACO

- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng,...
- Tờ khai Quyết Toán Thuế TNDN (03/TNDN) (TT80/2021)
- PL Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (03-1A/TNDN)

2.2.2.3 Tài khoản và sổ sách sử dụng

a, Tài khoản sử dụng:

- + Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Tài khoản 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

b, Sổ sách được sử dụng:

- Sổ nhật ký chung.
- Sổ cái: TK 511, TK 515, TK 632, TK 635, TK 642, TK 711, TK 811, TK 3334, TK 821

Sổ chi tiết: TK 6422

2.2.2.4 Kế toán thuế TNDN tại Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp PHATACO

2.2.2.4.1 Kế toán tổng hợp doanh thu, chi phí

a, Doanh thu bán hàng

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO
12 Lê Sát, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số S03b-DN
an hành theo Thông tư số 133/2016/7
BTC ngày 26/08/2016
của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang số	Stt đóng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
06-01-25	HDA	1	06-01-25	Doanh thu bán hàng		131113		200,812,400
07-01-25	HDA	2	07-01-25	Doanh thu bán hàng		131111		25,096,000
...	...	...	...			...		...
06-05-25	HDA	53	06-05-25	Bán hàng		131111		7,561,518
06-05-25	HDA	55	06-05-25	Bán hàng		131111		3,200,000
...	...	...	...			...		...
30-12-25	HDA	237	30-12-25	Bán hàng		131111		18,000,000
30-12-25	HDA	238	30-12-25	Bán hàng		131111		17,908,000
30-12-25	HDA	239	30-12-25	Bán hàng		131111		27,676,000
31-12-25	HDA	240	31-12-25	Bán hàng		131111		12,330,000
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911		911	13,303,611,702	
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911		911	434,473,200	
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911		911	595,769,993	
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911		911	48,828,593	

Tổng phát sinh nợ: 14,382,683,488

Tổng phát sinh có: 14,382,683,488

Số dư cuối kỳ: 0

Ngày mở sổ: 21-04-26

Hình 2.27 Sổ cái TK 511

b,Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

12 Lê Sát, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số S03b-DN

an hành theo Thông tư số 133/2016/1

BTC ngày 26/08/2016

của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ:

0

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang số	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
06-01-25	BC1	BC002	06-01-25	Chênh lệch tỷ giá		1122MBBJP		1,169,397
18-01-25	BC1	BC007	18-01-25	Lãi tiền gửi		1121MBB01		26,773
...	...	...	...	...		...		...
19-04-25	BC1	BC033	19-04-25	Lãi tiền gửi		1121MBB01		26,378
...	...	...	...	...		...		...
20-09-25	BC1	BC068	20-09-25	Lãi tiền gửi		1121MBB01		19,933
...	...	...	...	...		...		...
18-10-25	BC1	BC081	18-10-25	Lãi tiền gửi		1121MBB01		76,459
...	...	...	...	...		...		...
16-11-25	BC1	BC090	16-11-25	Lãi tiền gửi		1121MBB01		34,594
20-12-25	BC1	BC114	20-12-25	Lãi tiền gửi		1121MBB01		25,908
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911		911	350,624	
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911		911	3,419,416	
Tổng phát sinh nợ:							3,770,040	
Tổng phát sinh có:							3,770,040	
Số dư cuối kỳ:								0
Ngày mở sổ: 21-04-26								

Hình 2.28 Sổ cái TK 515

c, Giá vốn hàng bán

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

12 Lê Sát, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số S03b-DN

an hành theo Thông tư số 133/2016/T

BTC ngày 26/08/2016

của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ:

0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang số	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
01-01-25	PXA	1	01-01-25	Chi phí sửa chữa		1561	6,650,000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
01-04-25	HDA	31	01-04-25	Bán hàng		1561	16,468,181	
04-04-25	HDA	32	04-04-25	Bán hàng		1561	1,700,000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
02-12-25	HDA	176	02-12-25	Bán hàng		1561	12,820,000	
02-12-25	HDA	177	02-12-25	Bán hàng		1561	3,876,093	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển 154 sang 632 - 6321, 154		1541	105,316,431	
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển 154 sang 632 - 6321, 154		1542	290,388,889	
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632		911		10,382,741,375
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632		911		22,112,963
Tổng phát sinh nợ:							10,404,854,338	
Tổng phát sinh có:							10,404,854,338	
Số dư cuối kỳ:								0

Ngày mở sổ: 21-04-26

Hình 2.29 Sổ cái TK 632

d, Chi phí hoạt động tài chính

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

12 Lê Sát, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số S03b-DN

an hành theo Thông tư số 133/2016/T

BTC ngày 26/08/2016

của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 635 - Chi phí tài chính

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ:

0

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang số	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
2/12/2025	BN1	BN016	2/12/2025	Chênh lệch tỷ giá		1122MBB	886,639	
4/21/2025	BN1	BN053	4/21/2025	Chênh lệch tỷ giá		1122USD	172,495	
12/31/2025	PK3	202512	12/31/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 635		911		1,059,134
Tổng phát sinh nợ:							1,059,134	
Tổng phát sinh có:							1,059,134	
Số dư cuối kỳ:								0

Ngày mở sổ: 4/21/2026

Hình 2.30 Sổ cái TK 635

e, Chi phí quản lý kinh doanh

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

12 Lê Sát, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số S03b-DN

an hành theo Thông tư số 133/2016/

BTC ngày 26/08/2016

của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ:

0

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang số	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
01-01-25	PC1	PC002	01-01-25	Dịch vụ cho thuê văn phòng ảo Tháng 01,02,03/2025		111101	1,500,000	
01-01-25	PK1	PKT001	01-01-25	Lệ phí môn bài năm 2025		33392	2,000,000	
...	...	...	...	...		...	...	...
28-02-25	PK1	PKT008	28-02-25	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN trích vào CPQL		3383	771,750	
28-02-25	PK1	PKT008	28-02-25	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN trích vào CPQL		3384	132,300	
28-02-25	PK1	PKT008	28-02-25	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN trích vào CPQL		3385	44,100	
...	...	...	...	...		...	...	...
31-07-25	PC1	PC085	31-07-25	Nước suất		111101	1,974,000	
31-07-25	PK1	PKT043	31-07-25	Lương nhân viên tháng 7/2025		3341	10,120,000	
...	...	...	...	...		...	...	...
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642		911		2,422,235
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642		911		264,593,784
Tổng phát sinh nợ:							1,761,385,003	
Tổng phát sinh có:							1,761,385,003	
Số dư cuối kỳ:								0

Ngày mở sổ: 21-04-26

Hình 2.31 Sổ cái TK 642

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

12 Lê Sát, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt N

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 6422 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ			Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số					Nợ	Có
01-01-25	PC	PC002	CÔNG TY TNHH THƯ VIỆN KẾ TOÁN	Dịch vụ cho thuê văn phòng ảo Tháng 01,02,03/2025	111101	1,500,000	
01-01-25	PK1	PKT001		Lệ phí môn bài năm 2025	33392	2,000,000	
...	...	...	...	...	...	...	...
01-04-25	UNC	BN031	Ngân hàng TMCP Quân Đội	Phí dịch vụ	1121MBB0	422,235	
03-04-25	PC	PC033	TỔNG CÔNG TY CP BƯU CHÍNH VIETTEL	Cước chuyển phát tháng 03/2025	111101	104,630	
...	...	...	...	...	...	...	...
07-06-25	PC	PC071	TỔNG CÔNG TY CP BƯU CHÍNH VIETTEL	Cước chuyển phát tháng 05/2025	111101	93,518	
30-06-25	PC	PC075	CÔNG TY TNHH THƯ VIỆN KẾ TOÁN	Dịch vụ cho thuê văn phòng Tháng 06/2025	111101	500,000	
...	...	...	...	...	...	...	...
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKI	911		131,780,000
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKI	911		1,103,682
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKI	911		4,752,987
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKI	911		2,422,235
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKI	911		264,593,784
Tổng phát sinh nợ:						404,652,688	
Tổng phát sinh có:						404,652,688	
Số dư cuối kỳ:							0

Hình 2.32 Sổ chi tiết TK 6422

f, Thu nhập khác

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

12 Lê Sát, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số S03b-DN

an hành theo Thông tư số 133/2016/

BTC ngày 26/08/2016

của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 711 - Thu nhập khác

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ:

0

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang số	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
1/14/2025	PK1	PKT003	1/14/2025	Trả thiếu tiền cho NCC		331111		10
5/8/2025	PK1	PKT025	5/8/2025	Trả thiếu tiền cho NCC		331111		600
8/2/2025	PK1	PKT048	8/2/2025	Trả thiếu tiền cho NCC		331111		6
10/15/2025	PK1	PKT071	10/15/2025	Trả thiếu tiền cho NCC		331111		516
10/17/2025	PK1	PKT072	10/17/2025	Trả thiếu tiền cho NCC		331111		25,900
10/20/2025	PK1	PKT073	10/20/2025	Trả thiếu tiền cho NCC		331111		6,500
11/15/2025	PK1	PKT082	11/15/2025	Trả thiếu tiền cho NCC		331111		200
11/26/2025	PK1	PKT084	11/26/2025	Trả thiếu tiền cho NCC		331111		405
12/31/2025	PK3	202512	12/31/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 911		911	34,137	
Tổng phát sinh nợ:							34,137	
Tổng phát sinh có:							34,137	
Số dư cuối kỳ:							0	

Ngày mở sổ: 4/21/2026

Hình 2.33 Sổ cái TK 711

g, Chi phí khác

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

12 Lê Sát, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số S03b-DN

an hành theo Thông tư số 133/2016/

BTC ngày 26/08/2016

của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 811 - Chi phí khác

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ:

0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang số	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
28-02-25	PK1	PKT011	28-02-25	Lãi chậm nộp BHXH		3388211	18	
31-03-25	PK1	PKT015	31-03-25	Lãi chậm nộp BHXH		3388211	9,785	
30-04-25	PK1	PKT024	30-04-25	Lãi chậm nộp BHXH		3388211	19,551	
09-06-25	BN1	BN075	09-06-25			1121MBB0	586,752	
03-07-25	BN1	BN094	03-07-25	Chi trả tiền mua hàng		1121MBB0	518,400	
31-07-25	PK1	PKT046	31-07-25	Lãi chậm nộp BHXH		3388211	9,767	
28-08-25	BN1	BN121	28-08-25	Nộp tiền lãi chậm nộp tiền thuê		1121MBB0	5,267,908	
31-08-25	PK1	PKT055	31-08-25	Lãi chậm nộp BHXH		3388211	19,533	
30-09-25	PK1	PKT068	30-09-25	Lãi chậm nộp BHXH		3388211	29,300	
25-12-25	BN1	BN355	25-12-25			1121MBB0	137,200	
27-12-25	BN1	BN360	27-12-25	Lãi chậm nộp		1121MBB0	526,695	
27-12-25	BN1	BN362	27-12-25	Lãi chậm nộp		1121MBB0	465,775	
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 911, 811		911		6,260,378
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 911, 811		911		1,330,306
Tổng phát sinh nợ:							7,590,684	
Tổng phát sinh có:							7,590,684	
Số dư cuối kỳ:								0

Ngày mở sổ: 21-04-26

Hình 2.34 Sổ cái TK 811

h, Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh

Vào cuối năm tài chính, kế toán tiến hành kết chuyển doanh thu, chi phí sang TK 911 để xác định thu nhập chịu thuế dựa trên các TK 511, 515, 632, 635, 642, 711, 811

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO
12 Lê Sát, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 911 - Xác định kết quả kinh doanh
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ			Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số dư đầu kỳ: 0	
Ngày	Số					Số phát sinh	
						Nợ	Có
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632	6321	10,382,741,375	
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632	6323	22,112,963	
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 635	6351	1,059,134	
...	...	...		...	...	...	...
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD -	51131		434,473,200
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD -	51132		595,769,993
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD -	51132		48,828,593
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911	5151		350,624
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911	5152		3,419,416
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9	7113		34,137
31-12-25	PKT	202512		Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212	4212	1,829,560,305	
						Tổng phát sinh nợ:	14,386,487,665
						Tổng phát sinh có:	14,386,487,665
						Số dư cuối kỳ:	0

Hình 2.35 Sổ chi tiết TK 911

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang số	Stt đồng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632		6321	10,382,741,375	
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632		6323	22,112,963	
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 635		6351	1,059,134	
...	...	...	...	...		...	...	...
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642		64228	264,593,784	
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 911, 811		8111	6,260,378	
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 911, 811		8113	1,330,306	
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành - 911, 821		8211	382,038,201	
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911		51111		13,303,611,702
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911		51131		434,473,200
...	...	...	...	...		...	...	...
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 911		7113		34,137
31-12-25	PK3	202512	31-12-25	Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212		4212	1,829,560,305	

Tổng phát sinh nợ: 14,386,487,665

Tổng phát sinh có: 14,386,487,665

Số dư cuối kỳ: 0

Ngày mở sổ: 21-04-26

Hình 2.36 Sổ cái TK 911**2.2.2.4.2 Kế toán thuế TNDN****a, Thuế TNDN tạm tính:**

Trước đây theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP, tổng số thuế đã tạm nộp 3 quý đầu năm của doanh nghiệp không được thấp hơn 75% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm.

Nếu nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp 3 quý đầu năm, doanh nghiệp phải nộp chậm nộp thuế TNDN trên số thuế còn nộp thiếu kể từ ngày tiếp theo sau ngày kết thúc thời hạn tạm nộp thuế TNDN quý 3 đến ngày nộp đủ số thuế TNDN còn thiếu.

Hiện nay tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định 91/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điểm b Khoản 6 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP) quy định, thay đổi mức tạm nộp trong 4 quý không được thấp hơn 80% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm.

Nếu doanh nghiệp nộp thiếu so với số thuế tạm nộp 4 quý đầu năm, doanh nghiệp phải nộp chậm nộp thuế TNDN trên số thuế còn nộp thiếu kể từ ngày tiếp theo sau ngày của thời hạn tạm nộp thuế TNDN của quý 4 đến ngày nộp đủ số thuế TNDN còn thiếu.

Tính thuế TNDN tạm nộp Quý 1: (Số liệu kế toán căn cứ các Sổ cái TK)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 1.167.935.678 đồng	Chi phí tài chính: 886.639 đồng
Doanh thu hoạt động tài chính: 1.237.914 đồng	Chi phí bán hàng: 0 đồng
Thu nhập khác: 70 đồng	Chi phí quản lý doanh nghiệp: 295.312.880 đồng
	Giá vốn hàng bán: 622.182.175 đồng
	Chi phí khác: 9 803 đồng
Tổng doanh thu: 1.169.173.592 đồng	Tổng chi phí được trừ: 918.391.497 đồng

Thu nhập chịu thuế = Doanh thu – Chi phí được trừ + Thu nhập khác

$$= 1.169.173.592 - 918.391.497 + 70$$

$$= 250.782.165 \text{ đồng}$$

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Thu nhập miễn thuế - Các khoản lỗ

$$= 250.782.165 \text{ đồng}$$

Thuế TNDN tạm tính phải nộp = $250.782.165 \times 17\% = 42.632.968$ đồng

Tính thuế TNDN tạm nộp Quý 2: (Số liệu kế toán căn cứ các Sổ cái TK)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 2.464.000.104 đồng	Chi phí tài chính: 172.495 đồng
Doanh thu hoạt động tài chính: 366.248 đồng	Chi phí bán hàng: 0 đồng
Thu nhập khác: 600 đồng	Chi phí quản lý doanh nghiệp: 358.756.531 đồng
	Giá vốn hàng bán: 1.742.436.387 đồng
	Chi phí khác: 606.303 đồng
Tổng doanh thu: 2.464.366.352 đồng	Tổng chi phí được trừ: 2.101.971.716 đồng

Thu nhập chịu thuế = Doanh thu – Chi phí được trừ + Thu nhập khác

$$= 2.464.366.352 - 2.101.971.716 + 600$$

$$= 362.395.236 \text{ đồng}$$

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Thu nhập miễn thuế - Các khoản lỗ

$$= 362.395.236 \text{ đồng}$$

Thuế TNDN tạm tính phải nộp = $362.395.236 \times 17\% = 61.607.190$ đồng

Tính thuế TNDN tạm nộp Quý 3: (Số liệu kế toán căn cứ các Sổ cái TK)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 5.967.934.220 đồng	Chi phí tài chính: 0 đồng
Doanh thu hoạt động tài chính: 2.028.917 đồng	Chi phí bán hàng: 0 đồng
Thu nhập khác: 6 đồng	Chi phí quản lý doanh nghiệp: 332.044.463 đồng
	Giá vốn hàng bán: 4.733.557.710 đồng
	Chi phí khác: 5.844.908 đồng
Tổng doanh thu: 5.969.963.137 đồng	Tổng chi phí được trừ: 5.071.447.081 đồng

Thu nhập chịu thuế = Doanh thu – Chi phí được trừ + Thu nhập khác

$$= 5.969.963.137 - 5.071.447.081 + 6$$

$$= 898.516.062 \text{ đồng}$$

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Thu nhập miễn thuế - Các khoản lỗ

$$= 898.516.062 \text{ đồng}$$

Thuế TNDN tạm tính phải nộp = $898.516.062 \times 17\% = 152.747.730$ đồng

Tính thuế TNDN tạm nộp Quý 4: (Số liệu kế toán căn cứ các Sổ cái TK)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 4.782.813.486 đồng	Chi phí tài chính: 0 đồng
Doanh thu hoạt động tài chính: 136.961 đồng	Chi phí bán hàng: 0 đồng
Thu nhập khác: 33.521 đồng	Chi phí quản lý doanh nghiệp: 775.271.129 đồng
	Giá vốn hàng bán: 3.306.678.066 đồng

	Chi phí khác: 1.129.670 đồng
Tổng doanh thu: 4.782.950.447 đồng	Tổng chi phí được trừ: 4.083.078.865 đồng

Thu nhập chịu thuế = Doanh thu – Chi phí được trừ + Thu nhập khác

$$= 4.782.950.447 - 4.083.078.865 + 33.521$$

$$= 699.905.103 \text{ đồng}$$

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Thu nhập miễn thuế - Các khoản lỗ

$$= 699.905.103 \text{ đồng}$$

Thuế TNDN tạm tính phải nộp = $699.905.103 \times 17\% = 118.983.867$ đồng

b, Quyết toán thuế TNDN cuối năm

Cuối năm tài chính, sau khi xác định ra số thuế TNDN phải nộp cả năm tài chính, kế toán sẽ lập tờ khai quyết toán thuế TNDN theo mẫu số 03/TNDN TT80/2021 do Bộ tài chính phát hành. Sau khi lập quyết toán thuế TNDN năm, phòng kế toán Công ty gửi cho cơ quan thuế kèm theo các phụ lục đi kèm của mỗi loại hình doanh nghiệp. Theo quy định thời gian gửi quyết toán thuế TNDN năm cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 90 của năm tài chính tiếp theo.

Để lập quyết toán thuế TNDN, công ty sử dụng phần mềm HTKK

Đầu tiên, kế toán đăng nhập vào phần mềm HTKK, trong giao diện màn hình chính HTKK, tại mục “Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp”, chọn “Tờ khai Quyết toán TNDN (03/TNDN) (TT80/2021).

Nhập kỳ tính thuế, chọn “Tờ khai lần đầu”, chọn “Phụ lục kê khai” 03-1A/TNDN, nhấn “Đồng ý”.

Chọn kỳ tính thuế

Trường hợp quyết toán:

QT định kỳ

Năm 2025

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 31/12/2025

☒ Tờ khai lần đầu
☐ Tờ khai bổ sung

☐ Chọn phụ lục kê khai

☒ 03-TA/TNDN
☐ 03-1B/TNDN
☐ 03-1C/TNDN

Đồng ý Đóng

Hình 2.37 Giao diện để chọn phụ lục tờ khai

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mẫu số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế 2025 Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 31/12/2025

[02] Lần đầu: ☒ X

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

G46 - Bán buôn

[05] Tỷ lệ (%):

100,00

[06] Tên người nộp thuế:

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

[07] Mã số thuế:

0402002550

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số

ngày

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	2.209.087.841
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	6.348.332
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	6.348.332
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	0
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	2.215.436.173
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	2.215.436.172
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	0
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	2.215.436.172
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0

3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ ($C3=C3a+C3b$)	C3	0
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) ($C4=C1-C2-C3$)	C4	2.215.436.172
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6=C4-C5=C7+C8$)	C6	2.215.436.172
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 17%	C7	2.215.436.172
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	0
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi ($C9=(C7 \times 17\%) + (C8 \times C8a)$)	C9	376.624.149
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN ($C10 = C11 + C12 + C13$)	C10	0
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	0
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	0
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	0
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C17=C9-C10-C14-C15-C16$)	C17	376.624.149
D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	D	
1	Thu nhập chịu thuế ($D1 = B15$)	D1	0
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ và Lỗ từ hoạt động SXKD được bù trừ với lãi từ chuyển nhượng BĐS	D2	0
3	Thu nhập tính thuế ($D3=D1-D2$)	D3	0
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	0
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($D5=D3-D4$)	D5	0
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	0
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	0
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này ($D8=D6-D7$)	D8	0
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ ($E=E1+E2+E5$)	E	376.624.149
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	376.624.149
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($E2=E3+E4$)	E2	0
2.1	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E3	0
2.2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	E4	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	0

3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	0
G	Số thuế TNDN đã tạm nộp ($G=G1+G2+G3+G4+G5$)	G	0
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		0
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	0
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	0
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS		0
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	0
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	0
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	0
H	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp	H	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh ($H1=E1+E5-G2$)	H1	376.624.149
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS ($H2=E3-G4$)	H2	0
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ ($H3=E4-G5$)	H3	0
I	Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế ($I=E-G=I1+I2$)	I	376.624.149
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh ($I1=E1+E5-G1-G2$)	I1	376.624.149
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS ($I2=E2-G3-G4-G5$)	I2	0

E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ ($E=E1+E2+E5$)	E	Số kê khai trên tờ khai	Tiểu mục 1052	Tiểu mục 1056	Tiểu mục 1057	Tiểu mục 1099	Tiểu mục 1053
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	376.624.149	376.624.149	0	0	0	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($E2=E3+E4$)	E2	0					0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) không bao gồm tiền lãi phải nộp khi xử lý quỹ KHCN	E5 - Tổng cột [13] mục III trên bảng kê 03-6 - Tổng cột [14] mục III trên bảng kê 03-6	0	0	0	0	0	
Tổng cộng				376.624.149	0	0	0	0

Hình 2.38 Tờ khai Quyết Toán Thuế TNDN (03/TNDN) (TT80/2021) trên HTKK

PHỤ LỤC 03-1A KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc phòng) Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam			
STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[04]	14.382.683.488
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[05]	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])	[06]	0
a	Chiết khấu thương mại	[07]	0
b	Giảm giá hàng bán	[08]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[09]	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[10]	3.770.040
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	[11]	350.624
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])	[12]	12.169.992.358
a	Giá vốn hàng bán	[13]	10.407.797.496
b	Chi phí bán hàng	[14]	0
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	1.762.194.862
5	Chi phí tài chính	[16]	1.059.134
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	[17]	0
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])	[18]	2.215.402.036
7	Thu nhập khác	[19]	34.137
8	Chi phí khác	[20]	6.348.332
9	Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])	[21]	(6.314.195)
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])	[22]	2.209.087.841

Hình 2.39 Phụ lục 03-1A kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025 Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 80/2021/TT-BTC
ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: G46 - Bán buôn

[05] Tỷ lệ (%): 100,00 %

[06] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

[07] Mã số thuế: 0402002550

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	2.209.087.840
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	6.348.332
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	6.348.332
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	0
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0

2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	2.215.436.172
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	2.215.436.172
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	0
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	2.215.436.172
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
			0
	Loại thu nhập miễn thuế		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	0
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	2.215.436.172
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	2.215.436.172
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 17%	C7	2.215.436.172
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	0
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9=(C7 x 17%) + (C8 x C8a))	C9	376.624.149
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	0
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	0
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	0
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	0
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	376.624.149
D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	D	

1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	0
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	0
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	0
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	0
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	0
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	0
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	0
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	0
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)	E	376.624.149
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	376.624.149
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	0
2.1	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E3	0
2.2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	E4	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	0
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	0
G	Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)	G	0
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		0
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	0
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	0
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS		0
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	0
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	0
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	0
H	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp	H	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	376.624.149
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	0
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	0
I	Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=H1+H2)	I	376.624.149

1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	$I1=E1+E5-G1-G2$	376.624.149
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	$I2=E2-G3-G4-G5$	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Họ và tên:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ**

Chứng chỉ hành nghề số:

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này
3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.
4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.
5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tính đã kê khai riêng.
6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).
7. Hạch toán số tiền 376.624.149 vào tiểu mục 1052: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)
8. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1056: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)
9. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1057: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết
10. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1053: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO
Ngày ký: 31/03/2026 23:30:34.

Hình 2.40 Tờ khai Quyết Toán Thuế TNDN (03/TNDN) (TT80/2021)

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công
 ty an ninh, quốc phòng)
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
 [01] Kỳ tính thuế: Năm 2025

Mẫu số: **03-1A/TNDN**
 (Ban hành kèm theo
 Thông tư số 80/2021/TT
 -BTC ngày 29 tháng 9
 năm 2021 của Bộ
 trưởng Bộ Tài chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO
 [03] Mã số thuế: 0402002550

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[04]	14.382.683.488
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[05]	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])	[06]	0
a	Chiết khấu thương mại	[07]	0
b	Giảm giá hàng bán	[08]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[09]	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[10]	3.770.040
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	[11]	350.624
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])	[12]	12.169.992.359
a	Giá vốn hàng bán	[13]	10.407.797.496
b	Chi phí bán hàng	[14]	0
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	1.762.194.863
5	Chi phí tài chính	[16]	1.059.134
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	[17]	0
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])	[18]	2.215.402.035
7	Thu nhập khác	[19]	34.137
8	Chi phí khác	[20]	6.348.332
9	Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])	[21]	(6.314.195)
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])	[22]	2.209.087.840

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Hình 2.41 PL Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (03-1A/TNDN)

❖ Nộp tờ khai Thuế TNDN

- Sau khi lập và kết xuất file XML, kế toán sẽ tiến hành nộp tờ khai vào trang web của cục thuế. Hạn nộp tờ khai thuế quyết toán TNDN chậm nhất là ngày thứ 90 của năm tài chính tiếp theo.
- Đăng nhập Hệ thống Thông tin giải quyết Thủ tục hành chính (TTHC) theo đường dẫn: <https://dichvucong.gdt.gov.vn/>.
- Chọn chức năng “Thủ tục hành chính” và tìm kiếm theo tờ khai 03/TNDN - Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TT80/2021) => Nộp hồ sơ => Nộp file XML => chọn tệp tờ khai để nộp => Cắm chữ ký số của công ty => Ký điện tử và bấm nộp tờ khai.

Hình 2.42 Giao diện trang nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp

Hình 2.43 Giao diện trang nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp

Hình 2.44 Giao diện trang nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp

- Kết quả khi đã được cơ quan thuế chấp nhận sẽ có kết quả như này:

STT	Thao tác	Mã hồ sơ	Tên TTHC	Tờ khai	K
1		000.501.18.G12-260331-25010100719521	1.008346 - Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí	03/TNDN - Tờ khai quyết toán thuế TNDN mẫu số 03/TNDN (TT80/2021)	

Kỳ tính thuế	Loại tờ khai	Lần nộp bổ sung	Lần nộp	Cơ quan thuế tiếp nhận	Ngày nộp	Trạng thái	Hồ sơ đính kèm
2025	Chính thức	0	1	50101 - Quận Hải Châu - Thuế cơ sở 2 thành phố Đà Nẵng	31/03/2026 23:34	Đã chấp nhận	

Hình 2.45 Giao diện khi tờ khai đã được cơ quan thuế chấp nhận

CHƯƠNG 3. NHẬN XÉT VÀ Ý KIẾN ĐÓNG GÓP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNDN TẠI CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO.

3.1. Đánh giá về kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty TNHH thiết bị công nghiệp PHATACO.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, thuế vừa là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước vừa là công cụ quản lý kinh tế vĩ mô quan trọng. Đối với doanh nghiệp, công tác kế toán thuế giữ vai trò đặc biệt quan trọng vì không chỉ phản ánh đúng nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh, uy tín và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Qua thời gian tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp PHATACO, có thể nhận thấy rằng công tác kế toán nói chung và kế toán thuế GTGT, thuế TNDN nói riêng tại công ty đã được tổ chức tương đối đầy đủ, phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bộ máy kế toán được phân công rõ ràng, thực hiện đúng chức năng và nhiệm vụ của từng phần hành. Công ty đã có sự quan tâm trong việc thực hiện đúng các quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác kế toán thuế tại công ty vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định cần được khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế, hạn chế rủi ro về thuế và góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

3.1.1. Ưu điểm

3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán

Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp PHATACO đã xây dựng bộ máy kế toán tương đối gọn nhẹ, phù hợp với quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Việc phân chia công việc giữa các kế toán viên được thực hiện rõ ràng, mỗi nhân viên phụ trách một phần hành riêng biệt như kế toán bán hàng, kế toán thanh toán, kế toán kho và kế toán tổng hợp. Điều này giúp hạn chế sự chồng chéo công việc, nâng cao hiệu quả xử lý số liệu kế toán và đảm bảo tính chính xác trong quá trình hạch toán.

Đội ngũ kế toán của công ty có tinh thần trách nhiệm cao, luôn chủ động cập nhật các quy định mới của Nhà nước về chính sách thuế, hóa đơn điện tử và chế độ kế toán doanh nghiệp. Trong quá trình làm việc, nhân viên kế toán có sự phối hợp tốt với các bộ phận khác như phòng kinh doanh, kho và kỹ thuật nhằm đảm bảo chứng từ được luân chuyển đầy đủ, kịp thời.

Ngoài ra, kế toán trưởng và kế toán tổng hợp luôn kiểm tra, đối chiếu số liệu định kỳ nhằm hạn chế sai sót trong quá trình ghi nhận doanh thu, chi phí và kê khai thuế. Đây là yếu tố quan trọng giúp công ty thực hiện tốt nghĩa vụ với cơ quan thuế.

3.1.1.2. Về hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh thương mại. Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được tổ chức tương đối đầy đủ theo đúng quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các chứng từ liên quan đến thuế GTGT và thuế TNDN như hóa đơn GTGT đầu vào, đầu ra, phiếu thu, phiếu chi, giấy báo Có, giấy báo Nợ, tờ khai thuế, bảng kê hóa đơn mua vào – bán ra đều được lưu trữ tương đối khoa học, phục vụ tốt cho công tác kiểm tra, đối chiếu và quyết toán thuế.

Việc sử dụng hóa đơn điện tử giúp doanh nghiệp thuận tiện hơn trong việc lập, quản lý và tra cứu hóa đơn. Đồng thời góp phần giảm thiểu tình trạng thất lạc chứng từ và nâng cao tính minh bạch trong hoạt động kinh doanh.

Công ty cũng thực hiện lưu trữ chứng từ theo từng tháng, từng quý và phân loại theo từng nội dung nghiệp vụ phát sinh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra và phục vụ công tác thanh tra thuế khi cần thiết.

3.1.1.3. Về ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán SIVIP để thực hiện hạch toán và quản lý số liệu kế toán. Việc ứng dụng phần mềm kế toán giúp giảm đáng kể khối lượng công việc thủ công, nâng cao tốc độ xử lý số liệu và hạn chế sai sót trong quá trình nhập liệu.

Thông qua phần mềm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được cập nhật nhanh chóng và tự động kết chuyển sang các sổ kế toán liên quan như sổ nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết tài khoản. Điều này giúp kế toán dễ dàng kiểm tra, đối chiếu số liệu và lập báo cáo tài chính cuối kỳ.

Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ thông tin còn hỗ trợ công ty trong công tác kê khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử và tra cứu thông tin trên cổng thông tin của cơ quan thuế. Qua đó giúp tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại và nâng cao hiệu quả làm việc.

3.1.1.4. Về công tác kế toán thuế GTGT

Công ty áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh. Các nghiệp vụ liên quan đến thuế GTGT đầu vào và đầu ra được phản ánh tương đối đầy đủ, chính xác và kịp thời.

Kế toán đã thực hiện phân loại hóa đơn đầu vào theo từng mức thuế suất như 8% và 10%, phù hợp với chính sách giảm thuế GTGT hiện hành của Nhà nước. Việc kê khai thuế GTGT được thực hiện đúng mẫu biểu quy định theo Thông tư 80/2021/TT-BTC.

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế GTGT đúng thời hạn, hạn chế được tình trạng nộp chậm dẫn đến phát sinh tiền phạt và tiền chậm nộp. Các hóa đơn đầu vào trước khi

kê khai đều được kiểm tra kỹ các thông tin như mã số thuế, tên hàng hóa, thuế suất, số tiền thuế nhằm đảm bảo tính hợp lệ và đủ điều kiện khấu trừ.

Bên cạnh đó, kế toán cũng thường xuyên đối chiếu giữa hóa đơn, sổ sách và dữ liệu trên hệ thống thuế điện tử để phát hiện và xử lý kịp thời các sai sót nếu có.

3.1.1.5. Về công tác kế toán thuế TNDN

Công tác kế toán thuế TNDN tại công ty được thực hiện tương đối chặt chẽ. Các khoản doanh thu, chi phí phát sinh được kế toán theo dõi đầy đủ nhằm xác định chính xác kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Kế toán công ty đã thực hiện phân biệt tương đối rõ giữa chi phí được trừ và chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Điều này giúp hạn chế rủi ro bị truy thu thuế hoặc xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

Việc tạm nộp thuế TNDN hàng quý được công ty thực hiện tương đối đúng quy định. Cuối năm, kế toán tiến hành tổng hợp số liệu, lập tờ khai quyết toán thuế TNDN và nộp cho cơ quan thuế đúng thời hạn.

Ngoài ra, công ty luôn có sự phối hợp giữa kế toán và ban lãnh đạo trong việc kiểm soát chi phí, cân đối doanh thu và xác định lợi nhuận nhằm thực hiện nghĩa vụ thuế phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế.

3.1.2. Nhược điểm

Bên cạnh những ưu điểm đạt được, công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp PHATACO vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định cần được khắc phục.

3.1.2.1. Về công tác kế toán thuế GTGT và kế toán thuế TNDN

Do là công ty thương mại, dịch vụ, nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều, lượng chứng từ, hóa đơn khá nhiều, công việc dồn dập vào những ngày gần đến hạn nộp Tờ khai, Báo cáo quyết toán thuế, số lượng kế toán trong công ty lại không nhiều, kế toán thường đề gần đến hạn nộp tờ khai mới lập bảng kê, lên Tờ khai thuế, lập quyết toán thuế, dẫn đến áp lực về thời gian, khối lượng công việc, cũng như việc kiểm tra lại tính chính xác của số liệu trên Tờ khai thuế GTGT, thuế TNDN.

3.1.2.2. Về công tác kiểm tra nội bộ

Công ty chưa xây dựng bộ phận kiểm tra nội bộ riêng nên việc kiểm tra, giám sát chủ yếu do kế toán tổng hợp và ban lãnh đạo thực hiện.

Việc kiểm tra nội bộ chưa được thực hiện thường xuyên theo kế hoạch cụ thể nên đôi lúc chưa phát hiện kịp thời các sai sót về chứng từ, hạch toán hoặc kê khai thuế.

3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp PHATACO

3.2.1. Sự cần thiết của việc hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT, Thuế TNDN

Kế toán thuế GTGT là một phần hành quan trọng trong hệ thống kế toán của mỗi doanh nghiệp, thực hiện tốt kế toán thuế GTGT giúp cho doanh nghiệp xác định đúng số thuế GTGT phải nộp vào ngân sách nhà nước từ đó doanh nghiệp có kế hoạch chủ động nộp thuế, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, tránh được tình trạng chậm trễ trong việc tính toán thuế dẫn tới tình trạng chậm nộp thuế ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước, uy tín của doanh nghiệp và cả về mặt vật chất khi bị phạt chậm nộp thuế. Việc thực hiện tổ chức công tác kế toán thuế một cách khoa học giúp cho kế toán doanh nghiệp dễ dàng giải trình về các số liệu liên quan đến thuế GTGT phải nộp trong kỳ.

Kế toán thuế TNDN cũng là một phần hành thuế quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp, nó thể hiện việc doanh nghiệp trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và cũng thể hiện nghĩa vụ trách nhiệm của doanh nghiệp đối với nhà nước. Với cơ chế thi trường mở cửa cạnh tranh đã trở thành một xu thế tất yếu, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều phải không ngừng nỗ lực trong việc nâng cao hiệu quả SXKD nâng cao uy tín của doanh nghiệp. Để có thể thành công trong việc lựa chọn đối tác kinh doanh, thực hiện tốt công tác kế toán nói chung và công tác kế toán thuế nói riêng góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp từ đó xác định được vị thế của doanh nghiệp đối với các chủ đầu tư và đối tác kinh tế.

3.2.2. Các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp PHATACO

Với những hạn chế mà em nhận thấy trong quá trình thực tập tại Công ty, sau đây em xin đưa ra một số phương án giải quyết nhằm hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại đơn vị:

- Với quy mô và mức độ hoạt động của công ty như hiện nay nên bổ sung thêm một kế toán thuế để đảm bảo công việc được thực hiện chính xác và kịp thời, tránh trường hợp chậm nộp tờ khai, gây ra các khoản phạt chậm nộp, gây tổn thất cho doanh nghiệp. Đồng thời cũng giúp tăng cường việc kiểm tra giám sát lẫn nhau, hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động tốt hơn.
- Công ty nên hạn chế tối đa nghiệp vụ mua hàng hóa, NVL nhập kho nhưng không có hóa đơn ở các sàn thương mại và tiểu thương ở chợ.
- Kế toán nên thường xuyên cập nhật và nắm bắt những thông tư, nghị định, để tránh việc sai sót, bị truy thu thuế, đóng thuế đúng hạn, tránh nộp chậm.
- Thay vì đến thời điểm gần nộp báo cáo quý mới lập bảng kê có thể dẫn đến sai sót thì kế toán nên lập bảng kê nửa tháng một lần hoặc một tháng một lần tùy vào số lượng hóa đơn có như vậy thì công việc vào cuối quý sẽ không bị quá tải.

Đà Nẵng, ngày 1 tháng 6 năm 2026

MẪU ĐƠN KHAI BÁO SỬ DỤNG AI

Khai báo của Sinh viên về việc Sử dụng Trí tuệ Nhân tạo Tạo sinh có Trách nhiệm

Tôi, Nguyễn Thanh Tiến, cam đoan rằng tôi đã sử dụng có trách nhiệm các công cụ Trí tuệ Nhân tạo Tạo sinh (GenAI) trong quá trình chuẩn bị Khoá luận này.

Bằng việc ký vào đơn này, tôi xác nhận các nội dung sau:

1. Khai báo sử dụng AI

Vui lòng cho biết bạn có sử dụng bất kỳ công cụ AI tạo sinh nào (ví dụ: ChatGPT, Gemini, v.v.) trong việc tạo ra bài làm này hay không:

- ☐ **Có**, tôi có sử dụng các công cụ AI trong bài đánh giá này.
- ☐ **Không**, tôi không sử dụng bất kỳ công cụ AI nào.

2. Chi tiết về việc sử dụng AI (Nếu bạn chọn "Có" ở trên)

- Các công cụ AI đã sử dụng:**

.....

.....

.....

- Mục đích sử dụng AI** (ví dụ: tìm ý tưởng, soạn thảo, tóm tắt, chỉnh sửa):

.....

.....

.....

- **Các phần cụ thể có sự hỗ trợ của AI:**

.....

.....

.....

.....

.....

• **Tôi xác nhận rằng tôi đã xem xét kỹ lưỡng và xác thực tất cả nội dung do AI tạo ra về tính chính xác, tính nguyên bản và sự phù hợp.**

- ☐ Có

3. Liêm chính, Trách nhiệm Học thuật và Tuân thủ Đạo đức và Pháp luật

- Tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung của bài nộp này và xác nhận rằng AI chỉ được sử dụng như một công cụ hỗ trợ, không phải là tác giả chính cho bài làm của tôi.
- Tôi xác nhận rằng AI không được sử dụng để ngụy tạo, làm giả hoặc thao túng dữ liệu.
- Tôi đã đảm bảo rằng không có dữ liệu bí mật hoặc riêng tư nào được chia sẻ với các công cụ AI mà không có sự cho phép thích hợp.
- Tôi đã tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý liên quan đến bảo vệ dữ liệu và sở hữu trí tuệ, đồng thời đã trích dẫn nguồn một cách thích hợp.
- Bài đánh giá này phản ánh nỗ lực trí tuệ cá nhân của tôi, và trách nhiệm đối với bài làm này hoàn toàn thuộc về cá nhân tôi.

Cam kết

- Tôi hiểu rằng bất kỳ sự thiếu tuân thủ nào đối với việc sử dụng AI có trách nhiệm, bao gồm việc không khai báo sử dụng AI hoặc trình bày sai sự thật, có thể dẫn đến việc Khoá luận tốt nghiệp của tôi bị từ chối mà không cần xem xét thêm.
- Bằng việc ký vào đơn này, tôi khẳng định rằng bài nộp này phản ánh trung thực bài làm của tôi và tôi đã tuân thủ các nguyên tắc sử dụng AI có trách nhiệm.

Chữ ký: _____ Ngày: _____

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 01. Trích sổ nhật ký chung.....	
Phụ lục 02. Phụ lục giảm thuế.....	
Phụ lục 03. Tờ khai chính thức thuế GTGT Quý 3 năm 2024	
Phụ lục 04. Tờ khai bổ sung lần 1 thuế GTGT Quý 3 năm 2024.....	
Phụ lục 05. Tờ khai bổ sung lần 2 thuế GTGT Quý 3 năm 2024.....	

Phụ lục 01. Trích sổ nhật ký chung

SỔ NHẬT KÝ CHUNG								
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025								
Đơn vị tính: VND								
Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số đồng	Số hiệu tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
01/01/2025	PXA	1	01/01/2025	Chi phí sửa chữa - CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO			6,650,000	6,650,000
			Giá vốn dịch vụ	✓		6323	6,650,000	
			Giá mua hàng hóa	✓		1561		6,650,000
...	...	...	...			...	...	...
04/02/2025	PC1	PC013	04/02/2025	Chi tiền cước chuyển phát nhanh theo HĐ 548374-K25TAH - TỔNG CÔNG TY CP BƯU CHÍNH VIETTEL			66,000	66,000
			Chi phí khác bằng tiền	✓		64228	61,111	
			Tiền mặt Việt Nam	✓		111101		61,111
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	✓		13311	4,889	
			Tiền mặt Việt Nam	✓		111101		4,889
...	...	...	...			...	...	...
03/03/2025	PC1	PC018	03/03/2025	Chi tiền cước chuyển phát nhanh theo HĐ 1345131-K25TAH - TỔNG CÔNG TY CP BƯU CHÍNH VIETTEL			107,100	107,100
...	...	...	...			...	...	...
01/04/2025	PNA	PN065	01/04/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 400-C25TYT - Công ty TNHH Cơ Khí 24H			1,760,000	1,760,000
			Giá mua hàng hóa	✓		1561	1,600,000	
			Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓		331111		1,600,000
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	✓		13311	160,000	
			Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓		331111		160,000
...	...	...	...			...	...	...
03/05/2025	PC1	PC057	03/05/2025	Chi tiền cước chuyển phát nhanh theo HĐ 1389138-K25TAL - TỔNG CÔNG TY CP BƯU CHÍNH VIETTEL			146,998	146,998
			Chi phí khác bằng tiền	✓		64228	136,109	
			Tiền mặt Việt Nam	✓		111101		136,109
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	✓		13311	10,889	
			Tiền mặt Việt Nam	✓		111101		10,889
...	...	...	...			...	...	...
02/06/2025	PNA	PN142	02/06/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 200-C25TTP - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ THIÊN PHÚ 69			310,142,151	310,142,151
			Giá mua hàng hóa	✓		1561	281,947,410	
			Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓		331111		281,947,410
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	✓		13311	28,194,741	
			Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓		331111		28,194,741
...	...	...	...			...	...	...
01/07/2025	HDA	73	01/07/2025	Bán hàng - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC			255,471,673	255,471,673
			Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	✓		6321	103,688,873	
			Giá mua hàng hóa	✓		1561		103,688,873
			Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐ SXKD (VND)	✓		131111	139,200,000	
			Doanh thu bán hàng hóa: Nội địa	✓		51111		139,200,000
			Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐ SXKD (VND)	✓		131111	12,582,800	
			Thuế GTGT đầu ra phải nộp	✓		33311		12,582,800
...	...	...	...			...	...	...
01/08/2025	PNA	PN201	01/08/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 1187-C25TYT - Công ty TNHH Cơ Khí 24H			4,428,000	4,428,000
			Giá mua hàng hóa	✓		1561	4,100,000	
			Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓		331111		4,100,000
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	✓		13311	328,000	
			Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓		331111		328,000
...	...	...	...			...	...	...
02/09/2025	PC1	PC095	02/09/2025	Chi tiền cước chuyển phát theo HĐ 1197674-K25TAM - TỔNG CÔNG TY CP BƯU CHÍNH VIETTEL			297,987	297,987
			Chi phí khác bằng tiền	✓		64228	275,914	
			Tiền mặt Việt Nam	✓		111101		275,914
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	✓		13311	22,073	
			Tiền mặt Việt Nam	✓		111101		22,073
...	...	...	...			...	...	...

01/10/2025	HDA	126	01/10/2025	Bán hàng - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC			66,980,000	66,980,000
				Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	✓	6321	29,800,000	
				Giá mua hàng hóa	✓	1561		29,800,000
				Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hđ SXKD (VND)	✓	131111	33,800,000	
				Doanh thu bán hàng hóa: Nội địa	✓	51111		33,800,000
				Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hđ SXKD (VND)	✓	131111	3,380,000	
				Thuế GTGT đầu ra phải nộp	✓	33311		3,380,000
...	...	...	...	...		...	...	...
15/10/2025	PN1	PDV008	15/10/2025	Mua dịch vụ theo HĐ 28222-C25TAE - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP WELDCOM			16,700,000	16,700,000
				Giá vốn dịch vụ	✓	6323	15,462,963	
				Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓	331111		15,462,963
				Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	✓	13311	1,237,037	
				Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓	331111		1,237,037
...	...	...	...	...		...	...	...
01/11/2025	PNA	PN308	01/11/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 206-C25TAA - NGUYỄN THỊ CẨM VÂN - QUỐC KHÁNH			300,000	300,000
				Giá mua hàng hóa	✓	1561	300,000	
				Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓	331111		300,000
...	...	...	...	...		...	...	...
15/11/2025	PNA	PN334	15/11/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 353-C25THT - CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ PHÚC HÙNG THỊNH			561,600	561,600
				Giá mua hàng hóa	✓	1561	520,000	
				Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓	331111		520,000
				Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	✓	13311	41,600	
				Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓	331111		41,600
...	...	...	...	...		...	...	...
01/12/2025	PNA	PN391	01/12/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 116-C25TTD - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ THIÊN PHÚ 69			1,134,000	1,134,000
				Giá mua hàng hóa	✓	1561	1,050,000	
				Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓	331111		1,050,000
				Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	✓	13311	84,000	
				Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓	331111		84,000
...	...	...	...	...		...	...	...
08/12/2025	HDA	188	08/12/2025	Bán hàng - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC			19,201,456	19,201,456
				Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	✓	6321	7,429,456	
				Giá mua hàng hóa	✓	1561		7,429,456
				Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hđ SXKD (VND)	✓	131111	10,900,000	
				Doanh thu bán hàng hóa: Nội địa	✓	51111		10,900,000
				Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hđ SXKD (VND)	✓	131111	872,000	
				Thuế GTGT đầu ra phải nộp	✓	33311		872,000
...	...	...	...	...		...	...	...
19/12/2025	PNA	PN477	19/12/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 134-C25TTD - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ THIÊN PHÚ 69			5,130,000	5,130,000
				Giá mua hàng hóa	✓	1561	4,750,000	
				Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓	331111		4,750,000
				Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	✓	13311	380,000	
				Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓	331111		380,000
...	...	...	...	...		...	...	...
23/12/2025	PNA	PN492	23/12/2025	Mua hàng nhập kho theo HĐ 483-C25TNV - DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGUYỄN NGỌC VINH			2,874,872	2,874,872
				Giá mua hàng hóa	✓	1561	2,613,520	
				Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓	331111		2,613,520
				Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	✓	13311	261,352	
				Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	✓	331111		261,352
...	...	...	...	...		...	...	...
31/12/2025	PK3	202512	31/12/2025	Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212			1,822,915,248	1,822,915,248
				Xác định kết quả kinh doanh	✓	911	1,822,915,248	
				Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	✓	4212		1,822,915,248
				Tổng cộng			98,255,698,487	98,255,698,487

Phụ lục 02. Phụ lục giảm thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 204/2025/QH15
(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2025)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO
[02] Mã số thuế: 0402002550
[03] Tên đại lý thuế (nếu có):
[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1		266.000	21.280
2	B-10388 Mũi đục nhọn tự mài (chuôi lục giác 30MM)	1.301.852	104.148
3	Ba chạc 45độ phun uPVC ISO DN 140 (T-10)	691.700	55.336
4	Ba chỉ nướng	796.000	63.680
5	Bạc đạn 6204	1.480.000	118.400
6	Băng keo chịu nhiệt (nhôm)	600.000	48.000
7	Băng keo giấy 10F 40m	13.600.000	1.088.000
8	Băng keo giấy 2F4 18Y	340.000	27.200
9	Băng keo giấy 5F 40m	18.649.000	1.491.920
10	Băng keo vải 5F 10m	24.763.200	1.981.056
11	Băng tải cuốn trục TL721, W50mm x L50m	7.760.000	620.800
12	BANH C'EST BON PHO MAI 101.5G	17.500	1.400
13	Bánh Mè	18.519	1.481
14	BANH POCKY STRAWBERRY 38G	15.648	1.252
15	BÁNH TRẮNG	27.778	2.222
16	Bánh trắng Sachi	13.889	1.111
17	Bánh xe đẩy 2-A5-NY-S	1.200.000	96.000
18	Bánh xe đẩy 2 A5 NY SPR	2.700.000	216.000

18	Bánh xe đẩy 2-A5-NY-SRB	2.700.000	216.000
19	Bánh xe máy may	750.000	60.000
20	Bánh xe PVC càng xoay có nắp Ø130*50 (5X2)	520.000	41.600
21	bào ngư hq	956.944	76.556
22	Bao tủ hầm tiêu xanh	1.812.000	144.960
23	Bạt Nhựa 0,40 x 60 " 420D	2.199.100	175.928
24	Bạt PP	50.083.000	4.006.640
25	Bìa lỗ 320gr VC (T/70) 22.5mic	119.444	9.556
26	Bịt đầu thép không gỉ 304	370.370	29.630
27	Bộ điều khiển FE251-70100B	6.900.000	552.000
28	Bò nướng cuộn lá cải	806.000	64.480
29	Bộ phận phụ tùng phanh	10.000.000	800.000
30	BÒ SÓT RƯỢU VANG (VIP)	165.741	13.259
31	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng cuộn dán bạc 1 mặt TT 120 kg/m3 (600x3000x60)mm	19.865.000	1.589.200
32	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng cuộn tròn TT 120kg/m3 (600x5000x50)mm, 1 cuộn = 3 m2	6.890.000	551.200
33	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 114x50mm	4.368.000	349.440
34	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 219x50mm	6.061.500	484.920
35	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 273x50mm	6.767.500	541.400
36	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 325x50mm	2.873.200	229.856
37	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 34x50mm	1.404.000	112.320
38	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 406x50mm	3.410.000	272.800
39	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 48x50mm	1.656.000	132.480
40	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 60x50mm	496.500	39.720
41	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Không Bạc TT 120kg/m3 phi 60x50mm	1.670.000	133.600
42	Bông Đá Safe 'n' Silent Pro330 50/1200/600MM	13.500.000	1.080.000

42	Bông Đá Safe 'n' Silent Pro330 50/1200/600MM	13.500.000	1.080.000
43	Bulong đầu lục giác, cấp bền 4.6, tiêu chuẩn din 933, xi trắng, M16x70	821.900	65.752
44	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 933, bề mặt mạ nhúng nóng, M12x30	460.000	36.800
45	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 931, hàng đen, M20x300	1.511.680	120.934
46	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 933, bề mặt mạ nhúng nóng, M16x50	665.856	53.268
47	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 933, bề mặt mạ nhúng nóng, M20x60	2.697.648	215.812
48	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 933, bề mặt mạ nhúng nóng, M20x70	5.561.335	444.907
49	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 933, bề mặt mạ nhúng nóng, M20x80	348.210	27.857
50	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 933, bề mặt mạ nhúng nóng, M22x90	250.130	20.010
51	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 933, bề mặt mạ nhúng nóng, M16x50	1.276.800	102.144
52	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 933, bề mặt xi trắng, M12x35	4.368.000	349.440
53	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 933, bề mặt xi trắng, M16 x 45	781.000	62.480
54	Bulong neo chữ J theo bản vẽ, cấp bền 5.6, xi trắng, M20x750	21.150.000	1.692.000
55	Bulong neo chữ U D14, nhúng nóng	14.400.000	1.152.000
56	Bulong nở 3 cánh inox 304, M16x120	2.006.400	160.512
57	Bulong nở inox 304, M8x80	568.620	45.489
58	Bulong nở xi bảy màu, M16x150	2.086.800	166.944
59	Bút vạch dầu hợp kim SK (SC-P)	2.508.000	200.640
60	Cá chim nướng	5.060.000	404.800
61	Cá lóc mắm xoài	1.276.000	102.080
62	Cá mú	763.889	61.111
63	cá mú 3 món	1.160.000	92.800
64	Ca nhựa	300.000	24.000
65	CÁ TRÍCH ÉP TRỨNG	550.000	44.000

65	CA TRICH EP TRÙNG	550.000	44.000
66	Cảm biến quang dạng cồng của EE-SX951-W 1M	638.000	51.040
67	Cảm biến UP-18RD8NA	295.000	23.600
68	Cồng ghẹ rang muối	79.000	6.320
69	Cồng xe nâng	7.200.000	576.000
70	Cây lau nhà	975.000	78.000
71	Chà cá lý sơn nấu khô qua	1.080.000	86.400
72	Chỉnh 2 món	2.200.000	176.000
73	Chống cháy ngược Tanaka: Khí Acetylen FA-210A	820.000	65.600
74	Chống cháy ngược Tanaka: Khí LPG FA-210P	49.570.000	3.965.600
75	Chống cháy ngược Tanaka: Khí Oxy FA-210O	75.820.000	6.065.600
76	Co ĐH 21 mỏng	8.333	667
77	Co ĐH 27 mỏng	12.963	1.037
78	Co ĐH 60 mỏng	(277.778)	(22.222)
79	Co ĐH 90 mỏng	1.087.500	87.000
80	Cọ sơn Xin Chào cán gỗ 2"	83.000	6.640
81	Co ST 200	442.963	35.437
82	Cùm siết ống 21	150.000	12.000
83	Cùm treo xi trắng, D220	278.160	22.253
84	Cùm U49x8ly	320.000	25.600
85	Cước chuyển phát tháng 10/2025 (Kèm bảng kê số XHĐTĐ-HQNNAL02-2510-260 Ngày 31 Tháng 10 Năm 2025)	297.223	23.778
86	Cước chuyển phát tháng 11/2025 (Kèm bảng kê số XHĐTĐ-HQNNAL02-2511-634 Ngày 30 Tháng 11 Năm 2025)	247.221	19.778
87	Cước chuyển phát tháng 12/2025 (Kèm bảng kê số XHĐTĐ-HQNNAL01-2512-47 Ngày 31 Tháng 12 Năm 2025)	1.001.152	80.092
88	Cước vận chuyển hàng hóa (phụ giá, pccc) từ TP Hồ Chí Minh - Quảng Ngãi, trên biển kiểm soát xe 76H-01090	1.230.000	98.400
89	Cước vận chuyển hàng hóa (Phụ Tùng) từ Hà Nội - Quảng Ngãi, trên biển kiểm soát xe 76B-01141	4.600.000	368.000
90	Cước vận chuyển hàng hóa (Phụ Tùng) từ Hà Nội - Quảng Ngãi, trên biển kiểm soát xe 76B-01206	4.500.000	360.000

90	Cước vận chuyển hàng hóa (Phụ Tùng) từ Hà Nội - Quảng Ngãi, trên biển kiểm soát xe 76B-01206	4.500.000	360.000
91	Cước vận chuyển hàng hóa (Phụ Tùng) từ TP Hồ Chí Minh - Quảng Ngãi, trên biển kiểm soát xe 76B-01179	4.300.000	344.000
92	Cước vận chuyển hàng hóa (Phụ Tùng) từ TP Hồ Chí Minh - Quảng Ngãi, trên biển kiểm soát xe 76H-01090	3.920.000	313.600
93	Cước vận chuyển hàng hóa (trục quần vãi, phụ kiện) từ Quảng Ngãi - Hà Nội - Quảng Ngãi, trên biển kiểm soát xe 76H-07271	2.200.000	176.000
94	Cước vận chuyển hàng hóa từ thành phố Hồ Chí Minh về Quảng Ngãi (biển số xe: 76C-049.13)	15.277.778	1.222.222
95	Cước vận chuyển hàng hóa từ thành phố Hồ Chí Minh về Quảng Ngãi (biển số xe: 76C-053.70)	14.907.407	1.192.593
96	Cước vận chuyển ống thép từ Khu Ngọc Bảo Viên (Phường Nghĩa Lộ) đến Khu Vsip (Xã Thọ Phong) . Biển số xe: 76C-04913.	14.814.815	1.185.185
97	Cuộn van điện từ dùng trong truyền động dầu thủy lực của xe nâng người trong nhà xưởng (cuộn tắt máy)	2.100.000	168.000
98	D-56998 Lưỡi cắt kim cương 350mmx25.4x7.5mm	1.173.148	93.852
99	Đá cắt 100.1.5.16 xanh	434.500	34.760
100	Đá cắt 355.3.25,4 xanh	1.850.000	148.000
101	Đá cắt Cn 355.3.25,4	37.000	2.960
102	Đá cắt Cn150.2.22	434.500	34.760
103	Đá mài Ráp xếp A80 -100 màu xanh	25.891.200	2.071.296
104	Dạ Trường Hấp	420.000	33.600
105	Đai ốc thường 4 HDG M12	194.400	15.552
106	Đai ôm inox 304 D168	4.950.000	396.000
107	Dao rọc giấy E2042	162.037	12.963
108	Đầu cảm biến PH. Model: SZ173	7.000.000	560.000
109	Đầu chụp khí của mỏ hàn bằng sắt mạ kẽm, ký hiệu: CK -MIG-200X GOLD	100.000	8.000
110	DAU GOI PIGEON JOJOBA 700ML	165.741	13.259
111	Đậu hủ basa chiên	78.704	6.296
112	Đầu nối cho cáp đồng trục HDC-HE-024-2 dùng cho dòng điện dưới 16A	990.000	79.200
113	Đậu phộng	9.259	741

114	đậu phụng tỏi ớt	18.519	1.481
115	Dây băng tải nhà bần cát: dài 18m, rộng 22cm, dây 5mm, kèm gầu nhựa (40 cái) và bulong gầu M8x35 (100 bộ)	24.500.000	1.960.000
116	Dây cáp cầu vải bản dệt (Websling) 10 Tấn x 6 Mét	3.404.000	272.320
117	Dây cáp cầu vải bản dệt (Websling) 16 Tấn x 6 Mét	5.638.000	451.040
118	Dây cáp cầu vải bản dệt (Websling) 3 Tấn x 3 Mét	580.000	46.400
119	Dây cáp cầu vải bản dệt (Websling) 3 Tấn x 6 Mét	3.760.000	300.800
120	Dây cáp cầu vải bản dệt (Websling) 5 Tấn x 6 Mét	3.348.000	267.840
121	Dây curoa 8x630 - Optibelt	556.000	44.480
122	Dây curoa móc đỏ mã B79	744.000	59.520
123	Dây CXV 3x2.5 Cadivi	5.226.000	418.080
124	Dây đai Composite 16mm	10.400.000	832.000
125	Dây đai Composite 19mm	11.200.000	896.000
126	Dây hàn lõi thuốc KF-71T D1.2 15kg/cuộn	9.799.920	783.994
127	Dây nhựa 32mm	22.500.000	1.800.000
128	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2 6500K	13.564.815	1.085.185
129	Đèn pha led công suất 400w	53.600.000	4.288.000
130	đèn pha led mắt mèo 200w philips	101.120.000	8.089.600
131	Đèn Pha LED Mắt Mèo 200W Philips -24.000lm	9.360.000	748.800
132	Đèn Pha LED Mắt Mèo 200W Philips-20.000 lm	35.520.000	2.841.600
133	DG H&S CHO DA DAU NGUA 625ML	143.519	11.482
134	Đồng hồ áp suất D100mm vỏ inox chân đồng ren đứng 1/2"BSP	730.000	58.400
135	Đồng hồ áp suất P110 100A 0~15kgf/cm2	680.000	54.400
136	Dụng cụ đo áp suất P254 100A 0-10K/Mpa	2.760.000	220.800
137	Dụng cụ đo khe hở 1-15mm SK (TPG-700S)	3.298.000	263.840
138	Dụng dịch tẩy Inox CT501 Arc Men Thái Lan (1 kg/bình)	8.320.000	665.600
139	Dung môi GTA 220	787.037	62.963
140	Dung môi GTA733	393.519	31.482
141	Ếch chiên mắm	600.000	48.000

141	Ếch chiên mắm	600.000	48.000
142	Ếch Xào	119.444	9.556
143	gà lên mâm	4.260.000	340.800
144	Giấy A4 160 màu mới	66.667	5.333
145	Giấy A4 IK Plus -70	305.556	24.444
146	Giấy nhám 9" x 11" (320)	4.185.000	334.800
147	Gối bi SKF UCFL 204(1)	1.250.000	100.000
148	gỏi cá trích	1.986.000	158.880
149	Gối đỡ SKF UCP 306	7.650.000	612.000
150	Gỏi Hoa Chuối	198.000	15.840
151	Gỏi hoa chuối hải sản	600.000	48.000
152	GVS KATTI 3L 10C	73.148	5.852
153	hàu	155.556	12.444
154	Hàu nướng mỡ hành	1.071.000	85.680
155	Hiệu chuẩn Thiết bị đo nhiệt độ bằng hình ảnh UNI-T UTi720E	800.000	64.000
156	In bản vẽ thiết kế hạng mục điện PNS2 khổ A2 và đóng tập	1.490.000	119.200
157	Inox 304 Long đen chống xoay M10	2.250.000	180.000
158	Kéo cắt vải PIN 275 mm - 11" 1114	1.950.000	156.000
159	Keo dán	21.365.186	1.709.214
160	Keo lon BM 500gr	666.667	53.333
161	Kẹp xà gỗ xi vàng, M10	124.440	9.955
162	Khăn	106.000	8.480
163	KHĂN LẠNH	55.092	4.408
164	Khô qua chà bông	91.667	7.333
165	Kho Quệt	77.778	6.222
166	Khóa dây đai bằng sắt 32mm (250 cái/ hộp)	4.250.000	340.000
167	Khóa dây đai bằng sắt 32mm (250 cái/hộp)	2.550.000	204.000
168	Khóa dây đai bằng sắt 32mm(250 cái/ hộp))	2.550.000	204.000
169	Khởi động từ MC-65a AC48V	2.463.760	197.101

170	Kim rút đinh tán size đinh: 2.4, 3.2, 4, 4.8mm [013]25: Top	612.000	48.960
171	Kim thu sét Bakiral Alfas ESE 60	6.800.000	544.000
172	Kính hàn đen No 12	1.045.500	83.640
173	Kính hàn đen NO.12	102.500	8.200
174	Kính hàn số 11, size 108 x 51mm	3.095.500	247.640
175	Kính hàn số 11, size 108x51mm	100.000	8.000
176	Kính hàn số 11,size 108x51mm	2.665.000	213.200
177	Kính hàn số 12, size 108x51mm	50.000	4.000
178	Kính trắng 3mm	8.600.000	688.000
179	Kính trắng 3mm (107mm *51mm)	1.441.000	115.280
180	Kính trắng 3mm (130mm *180mm)	6.902.000	552.160
181	lầu hải sản	760.000	60.800
182	Lầu hải sản	2.990.000	239.200
183	LẦU THÁI (VIP)	249.074	19.926
184	Lọc dầu	1.500.000	120.000
185	Lọc dầu động cơ FJ-3041	800.000	64.000
186	Lọc dầu nhiên liệu FC-2004	200.000	16.000
187	Lọc gió FK-4012A	400.000	32.000
188	Lợi ĐH 60 mỏng	(89.815)	(7.186)
189	Long đèn phẳng xi trắng, M20	1.902	152
190	Long đèn thường HDG M12B26D1.5	38.400	3.072
191	Lớp phủ sàn Sikafloor Chapdur Green (96kg/6 bao)	3.090.000	247.200
192	Lục giác chìm đầu trụ din 912, ren lũng, hàng đen, M12x170	878.160	70.253
193	Lưỡi cửa Kim Loại: 41	16.020.000	1.281.600
194	Lưỡi cửa thép 2608643060	1.203.704	96.296
195	Lưỡi dao rọc giấy_2011	125.000	10.000
196	lươn đồng	495.556	39.644
197	Lưu kho từ 4->6 ngày TEMU7930848 - XH2025101262 (2,00 x 1,00)	21.818	1.745
198	Màng bạt nhựa PVC 71	17.888.889	1.431.111

199	Máng tây xào bò	550.000	44.000
200	Máng xối thép không gỉ 304 30x200x200x200x135x1mm	17.600.000	1.408.000
201	Máng xối thép không gỉ sus 304	32.562.963	2.605.037
202	Mặt Bích ST 200	498.148	39.852
203	Mặt Bích ST 49	640.278	51.222
204	Máy để điện áp 24V	600.000	48.000
205	Mì xào hải sản	87.963	7.037
206	Mô hàn dùng cho máy hàn kim loại, ký hiệu: SH- MIG- 200L 3M GOLD PRO	1.400.000	112.000
207	Mực com chiên mắm	476.000	38.080
208	Mực dẫu TAT STGA-3,Xanh,330ml	2.022.727	161.818
209	Mực đũi hấp	480.000	38.400
210	Mực Đuối	524.167	41.933
211	Mũi định tâm 8mm sâu 35	200.000	16.000
212	Mũi định tâm MXCP75L-8.0	641.200	51.296
213	Mũi khoan 21mm(L602)	1.452.000	116.160
214	Mũi khoan 22mm(L602)	1.563.000	125.040
215	Mũi khoan 24mm(L602)	1.881.000	150.480
216	Mũi khoan 26mm(L602)	2.155.000	172.400
217	Mũi khoan 27mm(L602)	2.297.000	183.760
218	Mũi khoan 33mm(L602)	4.052.400	324.192
219	Mũi khoan MX50N-26.0	6.056.800	484.544
220	Mũi khoan MX75N-26.0	2.555.700	204.456
221	Mũi khoan MX75N-27.0	1.703.800	136.304
222	Mũi khoan từ Magbroach TCT 12*50	2.000.000	160.000
223	Mũi khoan từ Magbroach TCT 14*35	2.400.000	192.000
224	Mũi khoan từ Magbroach TCT 16*35	1.600.000	128.000
225	Mũi khoan từ Magbroach TCT 18*35	800.000	64.000
226	Mũi khoan từ Magbroach TCT 18*50	6.000.000	480.000

227	Mũi khoan từ Magbroach TCT 19*35	1.600.000	128.000
228	Mũi khoan từ Magbroach TCT 20*35	800.000	64.000
229	Mũi khoan từ Magbroach TCT 21*50	1.500.000	120.000
230	Mũi khoan từ Magbroach TCT 22*35	1.200.000	96.000
231	Mũi khoan từ Magbroach TCT 22*50	1.500.000	120.000
232	Mũi khoan từ Magbroach TCT 23*35	820.000	65.600
233	Mũi khoan từ Magbroach TCT 24*50	2.600.000	208.000
234	Mũi khoan từ Magbroach TCT 26*35	4.050.000	324.000
235	Mũi khoan từ Magbroach TCT 26*50	2.800.000	224.000
236	Mũi khoan từ Magbroach TCT 32*50	1.360.000	108.800
237	Mũi khoan từ Magbroach TCT 33*35	4.590.000	367.200
238	Mũi khoan từ Magbroach TCT 33*50	3.400.000	272.000
239	Mũi khoan từ Magbroach TCT 34*35	2.040.000	163.200
240	Mũi khoan từ Magbroach TCT 50*50	2.100.000	168.000
241	MỠ XÀO HẢI SẢN (VIP)	110.185	8.815
242	Ngũ Quả Luộc	120.370	9.630
243	Nhám : 4" x 50y (45m/cuộn)	125.000	10.000
244	NKTN Thạch bích 500ml	7.837.963	627.037
245	Nồi Đồng RN 21/20 Li	87.500	7.000
246	Nối góc 45độ phun uPVC BS DN 114 mỏng	292.968	23.437
247	Nối góc 90độ phun uPVC ISO DN 140 PN 6	352.867	28.229
248	Nối thẳng CB nong uPVC ISO-BS DN 140-114 PN 6	472.384	37.791
249	Nối thẳng phun uPVC ISO DN 140 PN 6	40.794	3.264
250	NRT LIFEBOUY CHANH KHU MUI 450G	57.407	4.593
251	Nước khoáng bình 18,9lit CV	3.921.296	313.704
252	Nước lau đa năng	135.000	10.800
253	nước ngọt	200.000	16.000
254	Nước Suối	874.889	69.991
255	Nước Suối Thạch Bích	38.889	3.111
256	Ổ đỡ có vòng bi SKF UCP 208	3.462.000	276.960
257	Ốc Hương Hấp	1.040.000	83.200
258	Ống hơi Masuka phi 8.0	708.000	56.640

259	Ống hút bụi PVC lõi thép phi 200	880.000	70.400
260	Ống luồn dây mềm phi 16, màu trắng	1.520.000	121.600
261	Ống luồn dây mềm phi 20, màu trắng, 50m	1.900.000	152.000
262	ống nhựa xoắn fi65/85	240.500	19.240
263	Ống UPVC ĐH 114A	1.540.000	123.200
264	Ống UPVC ĐH 200 x 3.5 mm	2.373.334	189.867
265	Ống UPVC ĐH 60 x 3 mm	(7.055.555)	(564.444)
266	Ống UPVC ĐH 60A	427.500	34.200
267	Ống UPVC ĐH 90 x 3 mm	5.700.741	456.059
268	Ống UPVC ĐH 90A	440.000	35.200
269	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4mm PN6 - 4m	2.069.456	165.557
270	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6 - 4m	6.673.680	533.894
271	Phễu thu PVC D90 GC	1.350.000	108.000
272	PHÍ CHỨNG TỬ (D/O)	659.650	52.772
273	PHÍ ĐẠI LÝ (AGC)	659.650	52.772
274	PHÍ DỊCH VỤ LÀM HÀNG (HDC)	659.650	52.772
275	PHÍ KHAI THÁC HÀNG LÊ (CFS)	3.482.952	278.636
276	PHÍ PHỤ TRỢI HÀNG NHẬP (CIC)	844.352	67.548
277	Phí sửa máy	26.851.852	2.148.148
278	PHÍ TẮC NGHẼN CẢNG (PCS)	1.055.440	84.435
279	Phí thủ tục hải quan	2.640.750	211.260
280	Phí vận chuyển	1.000.000	80.000
281	Phí vận chuyển - Biển số xe 59GA-231.80	150.000	12.000
282	PHỤ PHÍ GIÁM THẢI LƯU HUỖNH (LSS)	527.720	42.218
283	PHỤ PHÍ NHIÊN LIỆU (BAF)	2.110.880	168.870
284	PHỤ PHÍ XẾP DỠ TẠI CẢNG (THC)	1.160.984	92.879
285	Pin BL1850B (LI-ION, 18V, 5.0AH) - 197280-8	3.641.093	291.287
286	Pin đen R03NT/2S-V	32.407	2.593
287	Pin đỏ R6DT/4S-V	333.333	26.667
288	Quần motor 15HP-720 vòng/phút	4.000.000	320.000
289	Que hàn sắt Kim Tín KT421 D2.5 20kg/thùng (25kg/hộp)	194.000	15.520

290	Que hàn thép Gemini GL52 D3.2 20Kg/thùng	640.000	51.200
291	Ráp xếp A80 - 100 màu xanh	609.000	48.720
292	Ráp xếp A80 - 100 màu xanh	1.452.900	116.232
293	Rau thơm	9.259	741
294	Ron chì PN16 DN25	390.000	31.200
295	Ron chì PN16 DN32	300.000	24.000
296	Ron chì PN16 DN50	534.000	42.720
297	Salad cá ngừ	119.444	9.556
298	SALAD CÁ NGŨ (VIP)	119.444	9.556
299	Salad rong nho cá ngừ	516.000	41.280
300	Sơn Bạch Tuyết Alkyd Vàng 542_3.0kg	3.769.456	301.556
301	Sơn dầu	1.680.000	134.400
302	Sơn dầu (17kg/thùng)	2.125.000	170.000
303	Sơn Dầu (3kg/lon)	7.000.000	560.000
304	Sơn Dầu (Kg)	750.000	60.000
305	Sơn dầu Galant 3 lít	254.065	20.325
306	Sơn Intergard 5600, Grey KUA602	4.925.926	394.073
307	Sơn Interthane 990 Ral 1028	3.833.333	306.667
308	SƠN NƯỚC ODOUR-LESS SPOT-LESS 9102WHITE	2.450.000	196.000
309	SPDD VITAGROW 110ML*4	43.981	3.518
310	SUA DALATMILK ID 110ML*4	60.556	4.844
311	SUA DD GROW GOLD HUONG VANI 110ML*4	44.352	3.548
312	SUA DD OPTIMUM GOLD 110ML*4S-XXL	68.333	5.467
313	SUA NON NUTI GROW PLUS+ 110ML*4T 850G0G	36.667	2.933
314	SUA NON TUOI META FRESH ID 110ML*4	47.407	3.793
315	SUA TH MILK ID 110ML*4	45.741	3.659
316	SUDD GP+ COLOSTRUM LACTOFERRIN 110ML*4	58.796	4.704
317	SUDD NUVI GROW HEIGHT 110ML*4	39.352	3.148
318	Suối	27.778	2.222
319	Tấm ốp alu	54.390.000	4.351.200
320	Tấm PDF 1220x2440m	2.400.000	192.000

321	Tấm Polycarbonate	405.000	32.400
322	Tán lục giác + Long đèn phẳng inox 304, M10	172.100	13.768
323	Tán lục giác cấp độ 8, xi trắng, M20	5.844	468
324	Tê ST 200	671.481	53.718
325	THẠCH BÍCH (500ML)	37.037	2.963
326	Thay vòng bi : 6213 (Koyo)	750.000	60.000
327	Thẻ treo giàn giáo	1.700.000	136.000
328	Thiết bị đo ảnh nhiệt (có gắn camera nhiệt) UNI-T, model: UTi720E	10.600.000	848.000
329	Thước đo quang học, dùng cho máy CNC, chất liệu hợp kim nhôm, kích thước đo ML-470mm, model: LS 1679, hiệu HEIDENHAIN	48.000.000	3.840.000
330	Tôm Hùm Xanh	921.296	73.704
331	Tôm Sú Nướng	2.450.000	196.000
332	Tôn nhựa lấy sáng	4.801.111	384.089
333	trái cây	360.000	28.800
334	Trứng Cút	25.926	2.074
335	Tủ điện 200x200x150	920.000	73.600
336	Tủ điện 300x200x150	1.120.000	89.600
337	Tủ điện 400x300x180	700.000	56.000
338	Tư vấn luật theo Hợp đồng dịch vụ pháp lý số: 28/2025/HĐ-PIE-DNC ngày 16/12/2025 (tạm ứng lần 1)	129.200.000	10.336.000
339	Ty giăng 2 đầu ren 4.6 Φ11.3-11.5mm HDG M12	3.450.000	276.000
340	Vải lau màu	420.000	33.600
341	Vải nhám 4"*45m	170.000	13.600
342	Van 1 chiều lá lật đồng DN25	7.000.000	560.000
343	Van 1 chiều lá lật đồng DN50	7.000.000	560.000
344	Van 1/2"	240.000	19.200
345	Van bi 2PC ren Inox 304 tay gạt DN25 (phi 34)	141.667	11.333
346	Van bi 3 mảnh, tay gạt, hàn lồng, ASME B16.34 1000 W.O.G, thép WCB, DN15(1/2")	14.520.000	1.161.600
347	Van bi bằng thép DN25	38.700.000	3.096.000
348	Van bi bằng thép size 1"	2.580.000	206.400
	Van bi mặt bích Ansi thân thép DN25 /Van bi tay gạt		

349	Van bi mặt bích Ansi thân thép DN25 (van bi tay gạt, nổi mặt bích, ASME B16.34 CL150 RF, thép WCB, 1")	52.096.000	4.167.680
350	Van bi mặt bích Ansi thân thép DN40	23.958.000	1.916.640
351	Van bi mặt bích Ansi thân thép DN50	4.140.000	331.200
352	Van bi thép DN 25	4.840.000	387.200
353	Van bi thép rèn DN15(A105,SW#800,-RTV)	4.900.000	392.000
354	Van bướm tay gạt thân gang DN150	9.680.000	774.400
355	Van bướm tay gạt thân gang DN200	6.600.000	528.000
356	Van bướm tay gạt thân gang DN50	5.733.000	458.640
357	Van Cao Cấp uPVC 60	87.963	7.037
358	Van chống cháy ngược Gas	7.000.000	560.000
359	Van cổng ty chìm DN65	800.000	64.000
360	Van cửa MB inox DN25	3.080.000	246.400
361	Van y xiên MB inox304 phi 34mm	1.500.000	120.000
362	Vít Tiêm	520.000	41.600
363	Vít tôn	2.962.963	237.037
364	Vòng bi SKF 6006-2Z	3.800.000	304.000
365	Vòng bi SKF 6013	1.844.000	147.520
366	Vòng bi SKF 6210-2Z(1)	6.000.000	480.000
367	Vòng bi SKF 6305	1.150.000	92.000
368	Vòng đệm PTFE/ Teflon 1.5mm Ansi 150 RF DN 15 (1/2")	40.000	3.200
369	Vòng đệm PTFE/ Teflon 1.5mm Ansi 150 RF DN 20 (3/4")	30.000	2.400
370	Vòng đệm PTFE/ Teflon 1.5mm Ansi 150 RF DN 25 (1")	1.560.000	124.800
371	Vòng đệm PTFE/ Teflon 1.5mm Ansi 150 RF DN 40 (1.1/2")	1.030.000	82.400
372	Vòng đệm PTFE/ Teflon 1.5mm Ansi 150 RF DN 50 (2")	224.000	17.920
373	Vòng đệm PTFE/ Teflon 1.5mm Ansi 150 RF DN 80 (3")	100.000	8.000
374	Xăng RON A95 Mức 3	463.265	37.061
375	Xi măng chinfon PCB40 (50kg/bao)	1.000.000	80.000
376	Xổn tấm 1000 x 1000 x 100 (A6)	814.815	65.185

377	Y lọc ren inox 304 DN32	870.000	69.600
Tổng cộng:		1.741.502.642	139.320.207

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4) x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1	Ráp xếp A80 - 100 màu xanh	561.000	10	8	11.220
2	SƠN NƯỚC ODOUR-LESS SPOT-LESS 9102 WHITE	2.690.000	10	8	53.800
3	Tấm PDF 1220x2440m	2.500.000	10	8	50.000
4	Tê ST 200	960.000	10	8	19.200
5	Thay lọc nhiên liệu	400.000	10	8	8.000
6	B-10388 Mũi đục nhọn tự mài (chuôi lục giác 30MM)	2.604.000	10	8	52.080
7	Ba chạc 45 độ phun uPVC ISO DN 140 (T-10)	1.020.000	10	8	20.400
8	Bạc đạn 6204	280.000	10	8	5.600
9	Bản lề	75.000	10	8	1.500
10	Bản lề đủ loại	960.000	10	8	19.200
11	Băng keo chịu nhiệt (nhôm)	2.040.000	10	8	40.800
12	Băng keo giấy 10F 40m	20.000.000	10	8	400.000
13	Băng keo giấy 2F4 18Y	425.000	10	8	8.500
14	Băng keo giấy 5F 40m	27.350.000	10	8	547.000
15	Băng keo vải 5F 10 (xám)	250.000	10	8	5.000
16	Băng keo vải 5F 10m (đỏ)	350.000	10	8	7.000
17	Băng keo vải 5F 10m (Vàng)	150.000	10	8	3.000
18	Băng keo vải 5F 10m (Xám)	19.600.000	10	8	392.000
19	Băng keo vải 5F 10m (Xanh dương)	6.600.000	10	8	132.000
20	Băng keo vải 5F 10m (xanh lá)	1.750.000	10	8	35.000
21	Băng keo vải 5F 10m (xanh lá)	8.550.000	10	8	171.000
22	Băng tải cuốn trục TL721, W50mm x L50m	5.600.000	10	8	112.000

23	Bảng tải cuốn trục W50mm x L50m	16.800.000	10	8	336.000
24	Bảng tên cầu trục	6.750.000	10	8	135.000
25	Bánh xe (PU)	4.410.000	10	8	88.200
26	Bánh xe đẩy	4.680.000	10	8	93.600
27	Bánh xe máy may (4 cái/bộ)	1.100.000	10	8	22.000
28	Bánh xe PVC căng xoay có nắp Ø130*50 (5X2)	880.000	10	8	17.600
29	Bạt nhựa	5.000.000	10	8	100.000
30	Bạt PP	52.000.000	10	8	1.040.000
31	Bạt PP (xanh /cam)	16.000.000	10	8	320.000
32	Bạt PP (xanh/cam)	4.800.000	10	8	96.000
33	Bộ điều khiển FE251-70100B	7.300.000	10	8	146.000
34	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng cuộn tron TT 120kg/m3 (600x5000x50)mm	15.435.000	10	8	308.700
35	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 114x50mm	5.664.000	10	8	113.280
36	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 219x50mm	7.884.000	10	8	157.680
37	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 273x50mm (25m/35 cây)	12.320.000	10	8	246.400
38	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 325x50mm	3.620.000	10	8	72.400
39	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 34x50mm	3.096.000	10	8	61.920
40	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 406x50mm	6.976.000	10	8	139.520
41	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 48x50mm	3.654.000	10	8	73.080
42	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng ống Có Bạc TT 120kg/m3 phi 60x50mm	3.960.000	10	8	79.200
43	Bông đá DRAGON Rock Wool dạng cuộn dán bạc 1 mặt TT 120 kg/m3 (600x3000x60) mm	41.540.000	10	8	830.800
44	Bulong đầu lục giác M12	2.231.040	10	8	44.621
45	Bulong đầu lục giác M12x25	4.208.624	10	8	87.072

45	Bulong đầu lục giác M12x35	4.398.624	10	8	87.972
46	Bulong đầu lục giác M16 x 45	657.690	10	8	13.154
47	Bulong đầu lục giác M16x50	1.570.783	10	8	31.416
48	Bulong đầu lục giác, cấp bền 4.6, tiêu chuẩn din 933, xi trắng, M16x70	1.600.000	10	8	32.000
49	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 931, hàng đen, M20x300	2.400.000	10	8	48.000
50	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 933, bề mặt mạ nhúng nóng, M20x80	720.000	10	8	14.400
51	Bulong đầu lục giác, cấp bền 8.8, tiêu chuẩn din 933, bề mặt mạ nhúng nóng, M22x90	500.000	10	8	10.000
52	Bulong M20 x 285mm	3.000.000	10	8	60.000
53	Bulong neo chữ J M20x750	23.611.500	10	8	472.230
54	Bulong neo chữ J M20	6.300.000	10	8	126.000
55	Bulong neo chữ U D14, nhúng nóng	21.600.000	10	8	432.000
56	Bulong nở 3 cánh inox 304, M16x120	3.109.920	10	8	62.198
57	Bulong nở inox 304 ,M8 x 80	1.080.000	10	8	21.600
58	Bulong nở xi bảy màu, M16x150	2.775.000	10	8	55.500
59	Bút vạch dấu hợp kim SK (SC-P)	4.050.000	10	8	81.000
60	Ca nhựa	450.000	10	8	9.000
61	Cần điều khiển tay trang cầu trục, QT5-201/LX1501, kèm đế, 2 hướng (lên, xuống), 380VAC, 63A, 50Hz	12.500.000	10	8	250.000
62	Cần điều khiển tay trang cầu trục, QT5-201/LX1501, kèm đế, 4 hướng (tiến, lùi, phải, trái), 380VAC, 63A, 50Hz	13.500.000	10	8	270.000
63	Càng xe nâng	9.390.000	10	8	187.800
64	Cây lau nhà	1.075.000	10	8	21.500
65	Chống cháy ngược khí LPG (khí gas)	192.000.000	10	8	3.840.000
66	Chống cháy ngược khí Oxy	192.000.000	10	8	3.840.000
67	Co ĐH 21	225.000	10	8	4.500
68	Co ĐH 27	275.000	10	8	5.500

69	Co ĐH 90 mỏng	1.585.575	10	8	31.712
70	Cọ lăn chỉ mini Việt Mỹ 10 cm	78.000	10	8	1.560
71	Cọ sơn	97.000	10	8	1.940
72	Co ST 200	700.000	10	8	14.000
73	Cùm siết ống 21	165.000	10	8	3.300
74	Cùm treo xi trắng, D220	1.350.000	10	8	27.000
75	Cùm U49x8ly	640.000	10	8	12.800
76	Cùm Ubolt M10 DN80	300.000	10	8	6.000
77	Cùm Ubolt M8 DN50	720.000	10	8	14.400
78	Cuộn pe (52.6kg/60mét)	2.850.000	10	8	57.000
79	D-56998 Lưỡi cắt kim cương 350mmx25.4x7.5mm	1.900.000	10	8	38.000
80	Đá cắt 100.1.5.16 xanh	390.000	10	8	7.800
81	Đá cắt 355.3.25,4 xanh	4.080.000	10	8	81.600
82	Đá cắt Cn 355.3.25,4	68.000	10	8	1.360
83	Đá cắt Cn150.2.22	1.164.000	10	8	23.280
84	Đá mài Ráp xếp A80 -100 màu xanh	28.025.000	10	8	560.500
85	Đai ôm inox 304 D168 (cùm treo ống inox 304 150A)	11.250.000	10	8	225.000
86	Dao rọc giấy	275.000	10	8	5.500
87	Đầu cảm biến PH. Model: SZ173	5.100.000	10	8	102.000
88	Dây băng tải nhà sản xuất: dài 18m, rộng 22cm, dày 5mm, kèm gầu nhựa (40 cái) và bulong gầu M8x35 (100 bộ)	29.500.000	10	8	590.000
89	Dây cáp cầu vòm bàn dẹt (Websling) 10 Tấn x 6 Mét	5.000.000	10	8	100.000
90	Dây cáp cầu vòm bàn dẹt (Websling) 16 Tấn x 6 Mét	8.000.000	10	8	160.000
91	Dây cáp cầu vòm bàn dẹt (Websling) 3 Tấn x 3 Mét	860.000	10	8	17.200
92	Dây cáp cầu vòm bàn dẹt (Websling) 3 Tấn x 6 Mét	6.000.000	10	8	120.000
93	Dây cáp cầu vòm bàn dẹt (Websling) 5 Tấn x 6 Mét	5.200.000	10	8	104.000
94	Dây curoa 8x630 - Optibelt	2.720.000	10	8	54.400

95	Dây curoa móc đỏ mã B79	3.080.000	10	8	61.600
96	Dây CXV 3x2.5 Cadivi	6.532.500	10	8	130.650
97	Dây đai Composite 16mm	18.590.000	10	8	371.800
98	Dây đai Composite 19mm	19.600.000	10	8	392.000
99	Dây hàn lõi thuốc KF-71T D1.2 15kg/cuộn	11.036.000	10	8	220.720
100	Dây nhựa 32mm	38.400.000	10	8	768.000
101	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2 6500k	20.000.000	10	8	400.000
102	Đèn pha led công suất 400W	52.800.000	10	8	1.056.000
103	Đèn Pha LED Mất Mèo 200W Philips	121.600.000	10	8	2.432.000
104	Đèn Pha LED Mất Mèo 200W Philips - 24.000lm	13.500.000	10	8	270.000
105	Đèn Pha LED Mất Mèo 200W Philips- 20.000 lm	45.600.000	10	8	912.000
106	Điện trở khởi động, RT54-132M2-6/1, 3.7KW	1.100.000	10	8	22.000
107	Điện trở khởi động, RT54-160M2-6/1, 7.5KW	2.200.000	10	8	44.000
108	Điện trở xả, RXG20-500W, 500W, 0-200ohm	305.000	10	8	6.100
109	Đỉnh chì 5P	275.000	10	8	5.500
110	Động cơ dùng để đẩy xylanh, model: BGB300K-1.5J, động cơ 3 pha 380V, công suất 0.4KW	72.675.000	10	8	1.453.500
111	Dụng cụ đo áp suất P254 100A 0-10K/Mpa	3.588.000	10	8	71.760
112	Dụng cụ đo khe hở 1-15mm SK (TPG-700S)	4.612.000	10	8	92.240
113	Dung dịch tẩy Inox CT501 Arc Men Thái Lan (1 kg/bình)	16.000.000	10	8	320.000
114	Dung môi GTA 220	1.352.400	10	8	27.048
115	Dung môi GTA733	901.600	10	8	18.032
116	Giấy nhám 9" x 11" (320)	7.700.000	10	8	154.000
117	Gối đỡ SKF UCFL 204	2.750.000	10	8	55.000
118	Gối đỡ SKF UCP 306	11.250.000	10	8	225.000
119	Kéo cắt vải PIN 275 mm - 11" 1114	2.400.000	10	8	48.000

120	Keo dán	399.000	10	8	7.980
121	Keo dán (A300, màu xám)	3.100.000	10	8	62.000
122	Keo dán (trắng trong)	3.180.000	10	8	63.600
123	Kẹp xà gỗ xi vàng, M10	250.000	10	8	5.000
124	Khoá các loại	600.000	10	8	12.000
125	Khởi động từ MC-65a AC48V	3.449.264	10	8	68.985
126	Khớp nối ray điện, FYL-900A, 1 bộ gồm 2 khớp nối bằng đồng	1.710.000	10	8	34.200
127	Kim rút đinh tán size đinh: 2.4, 3.2, 4, 4.8mm [013]25: Top	900.000	10	8	18.000
128	Kim thu sét Bakiral Alfas ESE 60	14.000.000	10	8	280.000
129	Kính hàn đen No 12	1.275.000	10	8	25.500
130	Kính hàn đen NO.12	125.000	10	8	2.500
131	Kính hàn số 11, size 108 x 51mm	3.775.000	10	8	75.500
132	Kính hàn số 11,size 108x51mm	3.250.000	10	8	65.000
133	Kính trắng 3mm (107mm * 51mm)	1.104.000	10	8	22.080
134	Kính trắng 3mm (107mm *51mm)	600.000	10	8	12.000
135	Kính trắng 3mm (107mm* 51mm)	450.000	10	8	9.000
136	Kính trắng 3mm (130mm *180mm)	6.500.000	10	8	130.000
137	Kính trắng 3mm (130mm* 180mm)	3.360.000	10	8	67.200
138	Logo PTSC dán cho cầu trục 10T	8.400.000	10	8	168.000
139	Logo PTSC dán cho cầu trục 10T và 30T+10T	8.400.000	10	8	168.000
140	Logo PTSC dán cho cầu trục 3T	1.500.000	10	8	30.000
141	Lớp phủ sàn Sikafloor Chapdur Green (96kg/6 bao)	3.270.000	10	8	65.400
142	Lục giác chìm đầu trụ din 912, ren lưng, hàng đen, M12x170	1.600.000	10	8	32.000
143	Lưỡi cưa Kim Loại: 41	18.200.000	10	8	364.000
144	Lưỡi cưa thép 2608643060	2.000.000	10	8	40.000
145	Lưỡi dao rọc giấy_2011	195.000	10	8	3.900
146	Màng bạt nhựa PVC 71	28.140.000	10	8	562.800
147	Màng bạt nhựa PVC 71	28.140.000	10	8	562.800

147	Máng xối thép không gỉ 304 (36m/6 tấm)	29.400.000	10	8	588.000
148	Máng xối thép không gỉ sus 304 (L4800mm)	51.509.500	10	8	1.030.190
149	Mặt bích (DN20 nhựa)	425.000	10	8	8.500
150	Mặt bích (DN25 nhựa)	575.000	10	8	11.500
151	Mặt bích (DN32 nhựa)	650.000	10	8	13.000
152	Mặt Bích ST 200	700.000	10	8	14.000
153	Máy đề Starter QDJ1309B/1, 12V dùng cho động cơ diesel	7.000.000	10	8	140.000
154	Mỏ hàn dùng cho máy hàn kim loại	2.400.000	10	8	48.000
155	Mỏ hàn dùng cho máy hàn kim loại, ký hiệu: SH MIG350-500-3M, hãng sản xuất: BW- ML, mới 100%	2.400.000	10	8	48.000
156	Mực dầu TAT STGA-3,Xanh,330ml	2.630.000	10	8	52.600
157	Mũi định tâm MXCP75L- 8.0 (Mũi định tâm dùng cho mũi khoan từ phi 26 -phi 40 x 75mm)	840.000	10	8	16.800
158	Mũi định tâm sâu 35	280.000	10	8	5.600
159	Mũi khoan 21mm(L602)	1.815.000	10	8	36.300
160	Mũi khoan 22mm(L602)	2.000.000	10	8	40.000
161	Mũi khoan 24mm(L602)	2.400.000	10	8	48.000
162	Mũi khoan 26mm(L602)	2.700.000	10	8	54.000
163	Mũi khoan 27mm(L602)	2.900.000	10	8	58.000
164	Mũi khoan 33mm(L602)	4.901.000	10	8	98.020
165	Mũi khoan MX50N-26.0	7.266.000	10	8	145.320
166	Mũi khoan MX75N-26.0	3.060.000	10	8	61.200
167	Mũi khoan MX75N-27.0	2.130.000	10	8	42.600
168	Mũi khoan từ TCT 24*50	1.890.000	10	8	37.800
169	Mũi khoan từ TCT 33*50	1.650.000	10	8	33.000
170	Mũi khoan từ Magbroach TCT 12*50	2.400.000	10	8	48.000
171	Mũi khoan từ Magbroach TCT 14*35	2.820.000	10	8	56.400
172	Mũi khoan từ Magbroach TCT 16*35	1.960.000	10	8	39.200
173	Mũi khoan từ Magbroach TCT 18*35	1.000.000	10	8	20.000

174	Mũi khoan từ Magbroach TCT 18*50	7.800.000	10	8	156.000
175	Mũi khoan từ Magbroach TCT 19*35	2.000.000	10	8	40.000
176	Mũi khoan từ Magbroach TCT 20*35	1.040.000	10	8	20.800
177	Mũi khoan từ Magbroach TCT 21*50	1.830.000	10	8	36.600
178	Mũi khoan từ Magbroach TCT 22*35	1.410.000	10	8	28.200
179	Mũi khoan từ Magbroach TCT 22*50	1.680.000	10	8	33.600
180	Mũi khoan từ Magbroach TCT 23*35	1.160.000	10	8	23.200
181	Mũi khoan từ Magbroach TCT 24*50	1.260.000	10	8	25.200
182	Mũi khoan từ Magbroach TCT 26*35	4.860.000	10	8	97.200
183	Mũi khoan từ Magbroach TCT 26*50	3.600.000	10	8	72.000
184	Mũi khoan từ Magbroach TCT 32*50	1.610.000	10	8	32.200
185	Mũi khoan từ Magbroach TCT 33*35	5.535.000	10	8	110.700
186	Mũi khoan từ Magbroach TCT 33*50	2.475.000	10	8	49.500
187	Mũi khoan từ Magbroach TCT 34*35	2.560.000	10	8	51.200
188	Mũi khoan từ Magbroach TCT 50*50	2.700.000	10	8	54.000
189	Nối Đồng RN 21/20 Li	95.000	10	8	1.900
190	Nối góc 45 độ phun uPVC BS DN 114 mỏng	588.000	10	8	11.760
191	Nối góc 90 độ phun uPVC ISO DN 140 PN 6	775.000	10	8	15.500
192	Nối thẳng CB nong uPVC ISO-BS DN 140-114 PN 6	760.000	10	8	15.200
193	Nước lau đa năng	285.000	10	8	5.700
194	Ổ khóa VT	1.700.000	10	8	34.000
195	Ốc vít M4x10	1.000.000	10	8	20.000
196	Ống hút bụi PVC lõi thép phi 200	1.200.000	10	8	24.000
197	ống nhựa xoắn fi65/85	500.000	10	8	10.000
198	Ống UPVC ĐH 200 x 3.5 mm (16mét/4cây)	3.680.000	10	8	73.600
199	Ống UPVC ĐH 90 x 3 mm (4m/cây)	8.311.680	10	8	166.234
200	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4mm PN6 - 4m (24m/6 cây)	3.133.200	10	8	62.664
201	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6 - (4m/cây)	8.925.000	10	8	178.500
202	Phễu thu PVC D90 GC	1.650.000	10	8	33.000
203	Pin BL1850B (T.I-ION 18V 5 0AH)	4 500 000	10	8	90 000

204	Pin đỏ R6DT/4SV	400.000	10	8	8.000
205	Que hàn D3.2	215.000	10	8	4.300
206	Que hàn sắt Kim Tín KT421 D2.5 20kg/thùng (2.5kg/hộp)	230.000	10	8	4.600
207	Ráp xếp A80 - 100 màu xanh	2.185.000	10	8	43.700
208	Ron chì PN16 DN25	390.000	10	8	7.800
209	Ron chì PN16 DN32	300.000	10	8	6.000
210	Ron chì PN16 DN50	534.000	10	8	10.680
211	Rulo tang cuốn cáp điện có động cơ, với 120m dây cáp 5C x 16sqmm đã gắn đầu nối	300.000.000	10	8	6.000.000
212	Slogan cho cầu trục 10T	5.000.000	10	8	100.000
213	Slogan cho cầu trục 10T	15.000.000	10	8	300.000
214	Slogan cho cầu trục 20T	30.300.000	10	8	606.000
215	Slogan cho cầu trục 30+10T	11.000.000	10	8	220.000
216	Slogan cho cầu trục 3T	4.400.000	10	8	88.000
217	Sơn (3kg/lon)	7.550.000	10	8	151.000
218	Sơn Bạch Tuyết Alkyd Vàng 542_3.0kg	5.500.000	10	8	110.000
219	Sơn dầu (17kg/thùng)	2.010.000	10	8	40.200
220	Sơn Dầu (3kg/lon)	1.509.000	10	8	30.180
221	Sơn dầu 3kg	377.000	10	8	7.540
222	Sơn Intergard 5600, Grey KUA602	6.855.800	10	8	137.116
223	Sơn Interthane 990 Ral 1028	6.087.900	10	8	121.758
224	Sửa chữa dinamo gồm:	3.500.000	10	8	70.000
225	Sửa chữa lỗi limit trục Y không di chuyển được	15.000.000	10	8	300.000
226	Sửa chữa lỗi máy không kết nối được với bộ nguồn laser (sửa chữa lỗi kết nối trục Y)	18.000.000	10	8	360.000
227	Sửa chữa lỗi tự tắt máy	22.000.000	10	8	440.000
228	Sửa chữa lỗi tự tắt máy	2.000.000	10	8	40.000
229	Sửa chữa lỗi xe lên rọ không điều khiển được & lỗi đề không nổ được máy	22.800.000	10	8	456.000
230	Sửa chữa palang cổng trục 10T gồm:	13.500.000	10	8	270.000

231	Sửa chữa trục rulo	12.000.000	10	8	240.000
232	Tắc kê sắt	450.000	10	8	9.000
233	Tấm Polycarbonate	840.000	10	8	16.800
234	Tán lục giác + Long đèn phẳng inox 304, M10	250.000	10	8	5.000
235	Tán lục giác M20	100.000	10	8	2.000
236	Thay bộ đề, ổ khóa	9.000.000	10	8	180.000
237	Thay bulong tắc kê cho bánh xe bò	18.000.000	10	8	360.000
238	Thay chân đạp an toàn	2.500.000	10	8	50.000
239	Thay lọc dầu thủy lực	600.000	10	8	12.000
240	Thay lọc gió	700.000	10	8	14.000
241	Thay lọc nhiên liệu	300.000	10	8	6.000
242	Thay lọc nhớt (dầu) động cơ	1.500.000	10	8	30.000
243	Thay lọc nhớt (dầu) động cơ	560.000	10	8	11.200
244	Thay siêu phốt lên xuống cang nâng	6.000.000	10	8	120.000
245	Thay siêu phốt trụ ben lái sau	12.000.000	10	8	240.000
246	Thay thế ,cài đặt và cân chỉnh thông số cho máy được thay thế	22.000.000	10	8	440.000
247	Thay thế 2 bộ dây ống thủy lực bao gồm bấm đầu cos 2 đầu	7.000.000	10	8	140.000
248	Thay van chỉnh áp gồm làm ty nâng rọ và sửa van chống tuột	2.500.000	10	8	50.000
249	Thay vòng bi dẫn hướng lên khung nâng	7.000.000	10	8	140.000
250	Thẻ treo giàn giáo	2.250.000	10	8	45.000
251	Thiết bị đo ảnh nhiệt (có gắn camera nhiệt) UNI-T, model: UTi720E	15.390.000	10	8	307.800
252	Thước đo quang học, dùng cho máy CNC, chất liệu hợp kim nhôm, kích thước đo ML-470mm, model: LS 1679, hiệu HEIDENHAIN	56.000.000	10	8	1.120.000
253	Thước nhôm	87.000	10	8	1.740
254	Tôn nhựa lẩy sáng (35,76 M/ 6 tấm)	11.514.720	10	8	230.294
255	Tủ điện	6.500.000	10	8	130.000
256	Ty giăng 2 đầu ren 4.6 Φ11.3- 11.5mm HDG M12 (L1250mm) (bao gồm : 240 cái	3.675.000	10	8	73.500

257	Vải lau màu	540.000	10	8	10.800
258	Vải nhám 4"*45m (P240)	450.000	10	8	9.000
259	Van 1 chiều lá lật đồng DN25	7.000.000	10	8	140.000
260	Van 1 chiều lá lật đồng DN50	7.000.000	10	8	140.000
261	Van bi DN15	93.670.000	10	8	1.873.400
262	Van bi DN25 (1")	118.849.250	10	8	2.376.985
263	Van bi mặt bích Ansi thân thép DN40	35.906.350	10	8	718.127
264	Van bi mặt bích Ansi thân thép DN50	9.600.000	10	8	192.000
265	Van bi ren 3PC 304 DN20	700.000	10	8	14.000
266	Van bi thép DN 25	17.908.000	10	8	358.160
267	Van cao cấp uPVC 60	325.000	10	8	6.500
268	Van cửa MB inox DN25 (Van cổng DN25)	5.236.000	10	8	104.720
269	Van DN150	16.456.000	10	8	329.120
270	Van DN200	11.220.000	10	8	224.400
271	Van y xiên MB ĐKK 304 DN32	1.990.000	10	8	39.800
272	Van y xiên MB ĐKK 304 DN50	4.300.000	10	8	86.000
273	Van y xiên MB inox304 phi 34mm	1.650.000	10	8	33.000
274	Vít bản tôn 5P, đầu lục giác (2kg/2bịch)	180.000	10	8	3.600
275	Vòng bi 6207	410.000	10	8	8.200
276	Vòng bi SKF 6006-2Z	6.400.000	10	8	128.000
277	Vòng bi SKF 6013	3.080.000	10	8	61.600
278	Vòng bi SKF 6210-2Z(1)	6.600.000	10	8	132.000
279	Vòng bi SKF 6305	2.200.000	10	8	44.000
280	Vòng đệm PTFE/ Teflon 1.5mm Ansi 150 RF DN 15 (1/2")	70.000	10	8	1.400
281	Vòng đệm PTFE/ Teflon 1.5mm Ansi 150 RF DN 20 (3/4")	75.000	10	8	1.500
282	Vòng đệm PTFE/ Teflon 1.5mm Ansi 150 RF DN 25 (1")	6.215.000	10	8	124.300
283	Vòng đệm PTFE/ Teflon 1.5mm Ansi 150 RF DN 40 (1.1/2")	3.125.000	10	8	62.500
284	Vòng đệm PTFE/ Teflon 1.5mm Ansi 150 RF DN 50 (2")	560.000	10	8	11.200

285	Vòng đệm PTFE/ Teflon 1.5mm Ansi 150 RF DN 80 (3")	250.000	10	8	5.000
286	Xi măng (50kg/bao)	2.500.000	10	8	50.000
287	Xốp tấm 1000x1000x100	1.180.000	10	8	23.600
288	Y lọc ren inox 304 DN32 (nối ren Y)	1.500.000	10	8	30.000
	Tổng cộng:	2.826.031.296			56.520.626

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: [09] = [08] - [06]: (82.799.581) đồng

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 15 tháng 05 năm 2026

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Phụ lục 03. Tờ khai chính thức thuế GTGT Quý 3 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)
(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường
[01b] Kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2024
[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO
[05] Mã số thuế: 0402002550
[06] Tên đại lý thuế (nếu có):
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số Ngày:
[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:
[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:
[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:
[11a] Phường/xã: [11b] Quận/Huyện: [11c] Tỉnh/Thành phố:

Mẫu số: 01/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[22] 0
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23] 1.460.254.712	[24] 126.299.650
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a] 0	[24a] 0
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này		[25] 126.299.650
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26] 0	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27] 1.950.534.027	[28] 170.833.243
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29] 0	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30] 0	[31] 0

c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	1.950.534.027	[33]	170.833.243
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	1.950.534.027	[35]	170.833.243
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	44.533.593
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≥ 0}			[40a]	44.533.593
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40]	44.533.593
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≤ 0}			[41]	0
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([42] ≤ [41])			[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])			[43]	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Phụ lục 04. Tờ khai bổ sung lần 1 thuế GTGT Quý 3 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)
(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường
[01b] Kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2024
[02] Lần đầu: [] [03] Bổ sung lần thứ: [1]

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO
[05] Mã số thuế: 0402002550
[06] Tên đại lý thuế (nếu có):
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số Ngày:
[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:
[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:
[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:
[11a] Phường/xã: [11b] Quận/Huyện: [11c] Tỉnh/Thành phố:
Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Mẫu số: 01/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 80/2021/TT-BTC
ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

STT	Chi tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng			
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]					
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	0		
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước						
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ						
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	1.460.909.994	[24]	126.352.073		
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0	[24a]	0		
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	126.352.073		
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ						
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0				
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	1.948.989.027	[28]	170.678.743		
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0				
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0		
-	Tổng thuế giá trị gia tăng phải nộp thuế suất 10%	[32]	1.948.989.027	[32]	170.678.743		

c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	1.948.989.027	[33]	170.678.743
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	1.948.989.027	[35]	170.678.743
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	44.326.670
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≥ 0}			[40a]	44.326.670
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40]	44.326.670
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≤ 0}			[41]	0
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([42] ≤ [41])			[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])			[43]	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Phụ lục 05. Tờ khai bổ sung lần 2 thuế GTGT Quý 3 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

Mẫu số: 01/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 80/2021/TT-BTC
ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2024

[02] Lần đầu: [] [03] Bổ sung lần thứ: [2]

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO

[05] Mã số thuế: 0402002550

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]			
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	0
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước				
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	1.391.039.994	[24]	120.762.473
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0	[24a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	120.762.473
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	1.948.989.027	[28]	170.678.743
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	1.048.989.027	[32a]	170.678.743

c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	1.948.989.027	[33]	170.678.743
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	1.948.989.027	[35]	170.678.743
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	49.916.270
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a] = ([36] - [22] + [37] - [38] - [39a]) ≥ 0}			[40a]	49.916.270
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b] ≤ [40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40] = [40a] - [40b])			[40]	49.916.270
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41] = ([36] - [22] + [37] - [38] - [39a]) ≤ 0}			[41]	0
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([42] ≤ [41])			[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] - [42])			[43]	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP PHATACO.

